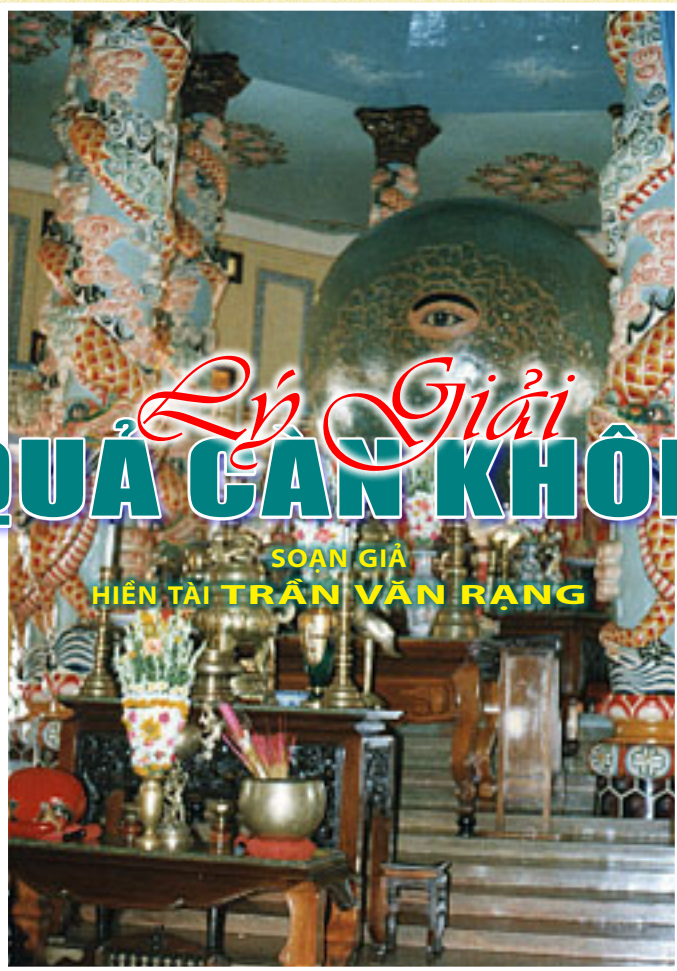


ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
TÒA THÁNH TÂY NINH



Lý Giải
QUẢ CÁN KHÔN

SOẠN GIẢ
HIÊN TÀI TRẦN VĂN RẠNG

NĂM NHÂM TÝ
1972

Ebook được làm theo **ẤN-BẢN** phổ biến trên Website của **DAOCAODAL.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **SOẠN GIẢ HT. TRẦN VĂN RẠNG, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE DAOCAODAL.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 23/04/2015

Tâm Nguyên

Lý Giải
QUẢ CÂN KHÔN
(Bát Quái Đài)

SOẠN GIẢ: HT. **TRẦN VĂN RẠNG**

Mục Lục

LỜI DẪN	11
LỜI TỰA	13
CHƯƠNG MỞ ĐẦU	
NHẬP MÔN DỊCH HỌC	19
I.- LUẬT DỊCH HỌC	19
1.- Quẻ.....	19
2.- Hào.....	19
3.- Tính của các quẻ, các hào	20
4.- Tượng của các quẻ và các hào	20
5.- Ngôi vị các hào.....	20
II.- BA BÁT QUÁI	21
1.- Phân biệt ba bát quái.....	21
2.- Đặc điểm của Bát Quái Cao Đài.....	21
III.- LÝ GIẢI QUẢ CÀN KHÔN	22
1.- Việc tạo Quả Càn Khôn.....	22
2.- Con số Càn Khôn sự nhiệm mầu sanh hóa	23
3.- Đường lên Chân Tiên	23
4.- Thời Bỉ vận cần tu tâm.....	25
5.- Càn Khôn là Thái Cực.....	27
6.- Sự huyền diệu của Quả Càn Khôn.....	28
CHƯƠNG I	
TƯ TƯỢNG ĐẠO CAO ĐÀI	
ĐẶT TRÊN NỀN TẢNG KINH DỊCH	33

BÁT QUÁI ĐÀI	37
A - BÁT QUÁI TRONG VŨ TRU	46
B - BÁT QUÁI TRONG MẮT	47
C - BÁT QUÁI TRONG NGƯỜI	48
2.- HIỆP THIÊN ĐÀI	51
3.- CỬU TRÙNG ĐÀI.....	58
4.- TƯỢNG SỐ, BÍ PHÁP & THỂ PHÁP	63
Con số 1:	63
Con số 7, số 9:.....	64
Con số 5, con số 10:	65
Con số 3, số 6:	66
Con số 15:	67
Các ngươn, hội:.....	68
Đại Thiên Địa, tiểu Thiên Địa:	69

CHƯƠNG II

LÝ GIẢI CÀN KHÔN 81

1.- Càn Khôn là gì?	82
2.- Kinh Dịch giải về Càn Khôn ra sao?.....	84
3.- Càn Khôn Sản Xuất Hữu Hình.....	89
*CÀN KHÔN THỂ HIỆN VĂN HÓA.....	89
*CÀN KHÔN SẢN XUẤT HỮU HÌNH	91
*NAM PHONG, NHƠN PHONG	94
*NAM BẮC CÔNG RỜI RA NGOẠI QUỐC	96
4.- Phạm trù Càn Khôn	98

CHƯƠNG III

TƯƠNG QUAN GIỮA

KINH DỊCH VÀ ĐẠO CAO ĐÀI..... 105

1.- Thủy Khai Bát Quái.....	107
2.- Bát Quái Cao Đài Duy Nhân	111
3.- Tương quan giữa Bát Quái và giáo phẩm.....	118
4.- Tương quan giữa Kinh Dịch và Giáo Lý Cao Đài.....	120
5.- Luật hữu hạn biến sanh	126

CHƯƠNG IV

MƯỜI HAI QUÊ CỦA ĐẠO DỊCH..... 145

1.- Khôn trên Càn dưới là quẻ THÁI (☰☷).....	146
2.- Càn trên Khôn dưới là quẻ Bĩ (☷☰)	147
3.- Càn trên Ly dưới là quẻ ĐỒNG NHÂN (☰☲).....	147
4. Càn dưới Ly trên là quẻ ĐẠI HỮU (☲☰)	148
5.- Càn dưới Khảm trên là quẻ NHU (☷☵)	149
6.- Càn trên Khảm dưới là quẻ TỤNG (☵☷).....	149
7.- Khôn trên Khảm dưới là quẻ SỬ (☷☵)	150
8.- Khôn dưới Khảm trên là quẻ TỊ (☷☵).....	151
9.- Khôn dưới Ly trên là quẻ TẤN (☲☷).....	152
10.- Khôn trên Ly dưới là quẻ MINH DI (☲☷).....	153
11.- Khảm trên Ly dưới là quẻ KÝ TẾ (☲☵)	153
12.- Ly trên Khảm dưới là quẻ VỊ TẾ (☲☵).....	154
13.- Thời kỳ mật kiếp sanh tượng tàng	155
14.- Luật lưỡng phân, lưỡng hợp (từ 2 quẻ Ký tế, Vị tế)....	158
a.- Phân giải lưỡng nghi:	158
b.- Trùng hạt Dịch lý hay khâu chuỗi tự pháp:	158

TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 161



TÒA-THÁNH TÂY-NINH



Quả Càn Khôn với Thiên Nhãn

Divine Eye and Ritual Setting/Altar Offering of God's Altar

LỜI DẪN

HÀO MÙA XUÂN CANH DẪN (1950), TỪ BIÊN HÒA
tôi về Đất Thánh viếng an Sư Phụ. Trong cuộc mạn
đàm, Đức Hộ Pháp đã dạy:

*Các con nên lưu ý, Đền Thánh và các kiến trúc trong
hay ngoài đều tiềm ẩn Dịch Lý. Các con đã thấy rõ ba Tịnh
Thất có tên:*

- **THIÊN** hỉ động – Trí Huệ Cung
- **NHÂN** hòa động – Vạn Pháp Cung
- **ĐỊA** linh động – Trí Giác Cung

*Người đứng giữa Trời Đất gọi là Trung Thiên, nên
giáo lý Cao Đài chủ về Nhân Đạo để cứu đời là vậy.*

Ở ngoài Miền Trung, chi Minh Sư của Đạo sĩ Trần
Cao Vân (1866–1916). Trong kinh nhật tụng có hai câu:

*Con cầu Phật Tổ Như Lai,
Con cầu cho thấu Cao Đài Tiên Ông.*

Vì đó ông nghiên cứu Trung Thiên Dịch, nhưng
phải bỏ dở vì theo phò vua Duy Tân chống thực dân nên
bị Pháp bắt và hành hình (1916). Ông còn để lại bài.

VỊNH TAM TÀI

*Trời Đất sinh ta có ý không,
Chưa sinh Trời Đất có ta trong,*

*Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh
Trời Đất in ta một chữ đồng.
Trời nứt ra ta, Trời chuyển động,
Ta thay Trời mở Đất mênh mông.
Trời che Đất chở ta thông thả,
Trời, Đất, Ta đây đủ hóa công.*

Đúng chín năm sau, các Đấng giảng dạy về Bát Quái Cao Đài mà Thầy đã vẽ lại nơi Bát Quái Đài.

Lời vàng tiếng ngọc của Sư Phụ như còn vang vọng đầu đây, như khuyến khích đồng đạo tiếp tục xiển dương Trung Thiên Dịch Lý. Tôi mạo muội viết tập «**Nguồn Việt Tộc**», giải thích các phủ từ theo Kinh Dịch mà chưa thể đi sâu vào đặc trưng hình thể Đạo. May thay được vị Hiền Tài Trưởng Nhiệm Giáo Lý hưởng ứng «**Lý giải quả Càn Khôn**». Thật là một diễm phúc vậy.

Thánh địa, Xuân Nhâm Tý (1972)

Hiền tài VÕ HIẾU NGHĨA

(Chương phủ Vơ Phủ Từ)

LỜI TỰA

TỬ TƯỚNG CỦA ĐẠO CAO ĐÀI ĐẶT TRONG NỀN tảng Kinh Dịch, mới nghe có người không khỏi ngạc nhiên, từ trước Đức Chí Tôn đã dạy: *“Thấy bày ra trước mắt, tại các con không tìm hiểu”*. Mặt khác, ai cũng nghe: **Tòa Thánh là Bạch Ngọc Kinh tại thế**, nghe vậy để lòng vậy. Đâu nghĩ rằng những cột rồng tượng trưng cho Dịch Lý, các danh từ Bát Quái, Hiệp Thiên, Cửu Trùng... đều là những chữ nằm trong Kinh Dịch. Đức Chí Tôn đã dạy một câu y trong Kinh Dịch: *“Thái Cực phân lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh ra tứ tượng, tứ tượng biến Bát Quái, Bát Quái biến hóa vô cùng”* (Thánh ngôn Hiệp tuyển II – TNHT, trang 62)

Thế thì, Đạo Cao Đài áp dụng Kinh Dịch từ lúc nào và Dịch của ai?

Từ thời Tiền Khai Đại Đạo như Thánh Ngôn đã dẫn trên. *“Khi Càn Khôn vừa thành hình thì có Dịch ngay trong đó”* (Càn Khôn thành liệt nhi Dịch lập hồ kỳ trung hỉ) và áp dụng Kinh Dịch do chính Đức Khổng Tử san định và viết Thập Dực vì trong Ngũ Kinh thì Đạo Cao Đài chọn kinh Xuân Thu làm Cổ pháp, Kinh Dịch làm Bí pháp, Kinh Lễ làm Thể pháp (ôn nhu, kính hòa). Thế nên giúp ta thành người đó là Đức Khổng Tử. Ta tìm Đạo ở Phu Tử, chịu cái ơn bao la ở Ngài. Ta nhận Ngài là bậc Thánh Nhân có công với hậu học, nêu danh mãi trời đất. Cho nên nói: *“Dịch đến Văn Vương thì được tu sửa, đến Phu Tử thì được rạng rỡ”* (Lý Quá, Tây Khê Dịch thuyết,

quyển I, trang 8).

Thật vậy, “*Kinh Dịch là bộ sách rộng lớn, hết thảy đều đầy đủ, trong đó: Có Đạo Trời, có Đạo Người, có Đạo Đất*”. (Dịch chi vi thư dã, quăng đạo tất bi: Hữu Thiên Đạo yên, hữu Nhân Đạo yên – Dịch Hệ Hạ, chương X)

Như thế nghiên cứu Dịch, “*Tiên Thiên Bát Quái, chủ yếu là cái học Tiên Thiên Tâm Pháp (Đạo Tâm)... Mọi vật phát khởi từ tâm ra. Cái Pháp ấy, cái Tâm ấy của Tam Tài (Thiên Địa Nhơn) thực chỉ là một (Thái cực) mà thôi*” (THIỆU UNG, Hoàng Cực Kinh Thế, quyển 7 thượng, trang 4 và 34). Thế nên việc đặt tư tưởng của Đạo Cao Đài trong Kinh Dịch là do tiên khai, do Ôn Trên tạo cái Bí pháp cho toàn Đạo. Bởi vì, Kinh Dịch từ lâu đã được coi như một Thánh kinh (Bible) của Thiên Chúa Giáo hay Kinh Koran của Hồi Giáo. (CHARLES DE HARLES, Le Lire des mutations, Paris 1959, trang 5).

Song Kinh Dịch do đâu mà có? “*Nếu nói Dịch thì Dịch khởi thủy từ CÀN KHÔN mà Càn là thủy tổ của Khôn. Nếu nói vật thì muôn vật khởi từ Khôn (Mẹ) mà Khôn lại có gốc ở Càn (Cha), Càn chính là nguồn gốc vĩ đại đầu tiên vậy*”. (Chu Dịch Bản Nghĩa, chương X). Trong Đạo Cao Đài thờ QUẢ CÀN KHÔN tượng trưng cho *Lý Thái Cực* mà Dịch cùng khởi thủy từ Càn Khôn. Vậy cả hai cùng một gốc. Nói về Thể pháp, việc thờ phượng của Đạo Cao Đài có nguồn từ Kinh Dịch.

Mặt khác, thờ Thiên Nhân là thờ Đấng duy nhất, con số 1 Dịch Kinh viết: “*Nhất vạn hóa chi căn*” (số 1 là số căn của vạn hóa). Thế nên, thần học Cao Đài là “*Nhất nguyên luận*” (Dưới Thiên bàn bát giác tại Tòa Thánh đã ghi rõ câu đó).

Nhất nguyên luận tượng trưng ở quê THÁI: Âm dương hòa hợp, Thiên Địa tương giao, thuộc thời đại hoàng kim. Sự xuất hiện của Đạo Cao Đài trong thời Hạ Ngươn Tam Chuyển (Mạt pháp) để tiến tới thời Thượng Ngươn Tứ Chuyển (Thánh đức hoàng kim), đưa con người trở về *cựu vị* (paradiseretrouve) phục kỳ bản, phản kỳ chân “*phục kỳ bản, phản kỳ chân*” phục hồi cái *tâm nhất nguyên* như thuở ban đầu. Phản bốn hườn nguyên là nhất nguyên thiên định theo kinh Dịch (xem Thơ Thiên), còn tu theo phép thần thông có hành động lạ thường, tâm địa phì đại bản ngã là nhị nguyên, lòng còn phân biệt tâm vật, mà Đạo Cao Đài thì chủ trương tâm vật bình hành, Đạo Đời tương đắc.

Đạo là quân bình tịnh, tuy “*vô vi mà dịch sử quân linh*”. Đó là Thái Cực, biểu tượng bằng con số 1. Đức là quân bình động, biểu tượng con số 5 ở trung cung Bát Quái. Đó là cái động trong cái tịnh, âm dương điều hòa theo tỷ lệ 3/2 (số tam thiên lưỡng địa). Đã nói ta áp dụng Kinh Dịch do Đức Khổng Tử san định mà bậc Thầy chỉ dạy cho các tín hữu Cao Đài là Đức Chí Tôn, gần hơn là Đức Thanh Sơn Đạo sĩ Nguyễn Bình Khiêm. Đức TSĐS đã am tường sâu sắc Kinh Dịch qua tác phẩm Hoàng Cực Kinh Thế. Trước Đền thờ Ngài có câu đối:

«*Lý học thâm uyên trình tiên giác*».

Trong Sấm ký Trạng Trình in năm 1948 có bài kệ 4 câu:

*Cửu cửu Càn Khôn dĩ định,
Thanh minh thời tiết hoa tàn.
Trực đảo dương đầu mã vĩ,
Hổ binh bát vạn nhập Trạng An.*

Trời đất định rằng chín lần chín 81 năm, vào tiết thanh minh sức dịch đã tàn. Đến đầu năm dê và đuôi năm ngựa (1954) tám vạn binh Cụ Hồ tiến vào kinh đô. Về Đạo Cao Đài, Đức TSĐS đã tiên tri về tên P. Pasquier toàn quyền Đông Dương vì diệt Đạo nên bị chết thảm bằng máy bay trên mây như sau:

*Giữa năm hai bảy, mười ba
Lửa đầu mà đốt “tám gà” trên mây.*

Tám gà là bát kê ám chỉ toàn quyền P. Pasquier, ta có thể đặt mối tương quan giữa giáo lý Cao Đài và học thuyết Kinh Dịch đối chiếu như sau:

- Việc tôn thờ quả Càn Khôn và thuyết âm dương cơ ngẫu trong Kinh Dịch.
- **“Thấy là các con, các con là Thấy”** trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển và thuyết Thiên Nhơn hợp nhất **“Thiên địa vạn vật đồng nhứt thể”** trong Kinh Dịch.
- Lẽ biến hóa **“Tam khai thất tức niên”** của TNHT và học thuyết **“Sinh sinh chi vị Dịch”** trong Kinh Dịch.
- Kiến trúc Tòa Thánh Tây Ninh đủ 4 đức: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh của quả Càn trong Kinh Dịch. Long Mã Kỳ Hà Đồ của Đạo CĐ là một ảnh hưởng hiển nhiên không cần biện giải. Tóm lại **“Thấy Khai Bát Quái (Cao Đài) để tác thành Càn Khôn thế giới”**. Thật vậy, Đạo Cao Đài lấy Càn Khôn làm đầu vì Trời Đất là nguyên tổ của vạn vật và nguồn gốc của âm dương. Muôn vật trong Vũ trụ đều từ Càn Khôn mà phát sinh.

Đức Chí Tôn dạy: **“Tòa Thánh day mặt vào hướng Tây (cung Đoài). Ấy là cung Đạo. Bên tay trái Thấy là cung**

Càn, tay mắt Thấy là cung Khôn (trong Bát Quái Đài nhìn ra)". (Tân Luật, PCT, Paris Gasnier 1952, trg 71). Khi khai tịch Đạo Nam phái Thầy cũng dạy: "*Thanh Đạo tam khai thất ức niên*". Đạo mở kỳ ba thọ bảy trăm ngàn năm, còn có nghĩa là "*Tam dương khai thái*": Ba dương (Càn) mở vận thịnh vui, tức ba dương thì sinh ra quẻ Thái (☰☷) là thông suốt, quẻ Thái chủ tháng 1, vía Chí Tôn, gồm Càn (☰) dưới, Khôn (☷) trên, biểu tượng thịnh vượng an lạc. Càn ba (☰) + khôn sáu (☷) là chín tức Cửu Thiên (9 tầng trời). Vậy thờ Quả Càn Khôn là thờ Đấng Cửu Thiên Khai Hóa. Như thế, Kinh Dịch có trước hay Đạo thờ Càn Khôn có trước? Hãy nghe Đức Chí Tôn dạy: «*Có Thầy rồi mới có các con, không có Thầy thì không có chi trong Vũ trụ*». Thầy lại dạy: "*Có các con mới có Thần, Thánh, Tiên, Phật*". Vậy Phục Hi hay Văn Vương hay Khổng Tử cũng chỉ là ông Thánh, ông Tiên. Người nào hỏi vậy là chẳng hanh thông nên Đại Đạo mà Đạo Cao Đài, chỉ là cái tên để gọi trong kỳ ba Phổ Độ. Thật ra, nền Đại Đạo đã có truyền thống từ xa xưa mà Đạo Cao Đài tiếp nối làm sống lại thời Thánh Đức thịnh an. Giống như Nho giáo có trước khi Trọng Ni ra đời.

Khổng Tử chỉ là vị Thánh phục hưng Nho giáo nên Đạo Ngài có tên mới là Khổng Giáo.









MÙA ĐẠI LỄ CHÍ TÔN

TVR

CHƯƠNG MỞ ĐẦU NHẬP MÔN DỊCH HỌC

1. Luật Dịch Học
2. Ba Bát Quái
3. Lý Giải Quả Càn Khôn

Càn vi Thiên, Khôn vi Địa, Chấn vi lôi, Tốn vi phong, Khảm vi thủy, Ly vi hỏa, Cấn vi sơn, Đoài vi trạch. THUYẾT QUÁI TRUYỆN.

 – Cung “Càn”	 – Cung “Đoài”
 – Cung “Khảm”	 – Cung “Tốn”
 – Cung “Cấn”	 – Cung “Ly”
 – Cung “Chấn”	 – Cung “Khôn”

I.- LUẬT DỊCH HỌC

1.- QUẺ

Quẻ có hai loại:

Quẻ đơn có 8 quẻ: Càn, Khảm, Chấn, Cấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Mỗi quẻ có ba vạch ngang.

Quẻ kép do hai quẻ đơn chồng lên nhau luân phiên và thứ tự tạo thành 64 quẻ kép như Hàm, Hằng... Mỗi quẻ có 6 vạch ngang.

2.- HÀO

Hào là vạch ngang của quẻ kép, có 6 hào kể từ dưới lên trên. Dưới thấp là hào **Đầu (Sơ)**, rồi Hai, Ba, Tư, Năm,

cuối cùng là hào **Trên** (**Thượng**)

Hào chia làm hai thứ: Những hào có vạch ngang liền gọi là hào **Dương** (hay **Cửu**), những hào có vạch ngang đứt, gọi là hào **Âm** (hay **Lục**).

Ví dụ quẻ Chuân, hào Đầu gọi là Sơ Cửu, hào hai gọi là Lục Nhị (sáu hai).

3.- TÍNH CỦA CÁC QUẺ, CÁC HÀO

Tám quẻ đơn mỗi quẻ đều có tính riêng như Càn thì mạnh, Khôn thì thuận, Chấn thì động, Tốn thì lay, Cấn thì đậu, Đoài thì đẹp, Ly thì sáng, Khảm thì đầy.

Tính các hào: Hào dương cứng mạnh, đi lên; hào Âm mềm yếu, đi xuống.

4.- TƯỢNG CỦA CÁC QUẺ VÀ CÁC HÀO

Tám quẻ đơn tượng trưng cho mọi vật trong vũ trụ. Mỗi quẻ biểu hiện cho nhiều vật. Ví dụ: Càn là Trời, là tượng con rồng, Khôn là Đất, là tượng con trâu, Chấn là sấm, là tượng cái cây, Khảm là nước, tượng là mây mưa. Tốn là gió, Ly là lửa v.v...

Các hào không có tượng riêng vì không hình dung riêng cho vật gì.

5.- NGÔI VỊ CÁC HÀO

Mỗi quẻ 6 hào, tức có 6 ngôi. Hào Đầu là ngôi thứ dân, hào Hai là ngôi tư mục, hào Ba là ngôi đại phu, hào Tư là ngôi đại thần, hào Năm là ngôi vua chúa, hào Trên là ngôi lão thành.

II.- BA BÁT QUÁI

1.- PHÂN BIỆT BA BÁT QUÁI

Ba vạch ngang của Bát Quái tượng trưng cho tam tài: Thiên, Địa, Nhân. Ba Bát quái trong Vũ trụ cũng vậy.

THỨ TỰ BQ	TAM TÀI	THUỘC TÍNH BQ	THỜI ĐẠI BQ
ĐỆ NHẤT BQ	THIÊN	BQ PHỤC HY (XOAY CẢ 2 CHIỀU)	TIÊN THIÊN BQ
ĐỆ NHỊ BQ	ĐỊA	BQ VẤN VƯƠNG (XOAY QUA PHẢI)	HẬU THIÊN BQ
ĐỆ TAM BQ	NHÂN	BQ CAO ĐÀI (XOAY QUA TRÁI)	TRUNG THIÊN BQ

2.- ĐẶC ĐIỂM CỦA BÁT QUÁI CAO ĐÀI

1.- Dương nghi Âm nghi:

Phần bên trái thuộc dương (nam) gồm các quẻ: Càn, Khâm, Cấn, Chấn. Phần bên phải thuộc âm (nữ) gồm các quẻ: Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Muốn biết quẻ dương hay âm, ta dùng phép nhân các số đại số thì thấy ngay.

– Càn..... 3 vạch dương, tức là $+x + x + = +$ dương

– Khôn..... 3 vạch âm, tức là $-x - x - = -$ âm

Dịch hệ từ Hạ truyện viết: “*Dương quái đa âm, âm quái đa dương*” (quẻ dương có nhiều vạch âm, quẻ âm có nhiều vạch dương)

2.- Phương vị của Trung Thiên Bát Quái:

Trung Thiên ứng với giai đoạn phát triển nhân danh. Trung Thiên nói về Ngũ hành và Âm Dương là hai yếu tố quan trọng trong sinh hóa muôn loài, tức là trung nữ (Ly) và trung nam (Khảm) làm chủ trong thời Tam Kỳ Phổ Độ nhằm lấy sức sống trẻ đang lên của Ly Khảm mà tạo thời cải thế.

Bởi lẽ, Cha Mẹ (Đại Từ Phụ, Đại Từ Mẫu) già rồi nên lui về Tây Nam và Tây Bắc (theo BQ Cao Đài) mà hướng dẫn 6 con nên Càn ở Tây Nam, Khôn ở Tây Bắc. Theo quái vị: 3 gái theo mẹ (Tốn, Ly, Khôn, Đoài) và 3 trai theo cha (Càn, Khảm, Cấn, Chấn). Đó là theo Hệ Từ Thượng Truyện: “Đạo Càn làm nên con trai, đạo Khôn làm nên con gái” là vậy.

III.- LÝ GIẢI QUẢ CÀN KHÔN

1.- VIỆC TẠO QUẢ CÀN KHÔN

Đức Chí Tôn dạy việc thờ Ngài như sau:

«Một quả Càn Khôn như trái đất tròn quay (biến dịch). Bề kính tâm (đường kính) 3,3 mét, sơn màu xanh da trời. Cung Bắc Đẩu và tinh tú vẽ lên quả Càn Khôn. Thấy kể: Tam Thập Lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, còn Thất Thập Nhị (72) Địa, Tam Thiên Thế Giới (3.000) đều là tinh tú (hành tinh). Tính lại 3072 ngôi sao, liệu vẽ trên đó cho đủ, trên sao Bắc Đẩu vẽ con Mắt Thấy. Đáng lẽ quả Càn Khôn phải bằng pha lê, đúc bên trong một ngọn đèn thường sáng. Ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại»

■ (Đàn cơ đêm 17/06/1926).

Xem thế, quả Càn Khôn không chỉ là trái đất mà gồm cả Thiên Cầu. Các tinh tú nói trên xa gần khác nhau, nhưng trong đêm mắt ta như ghi trên một hình cầu màu xanh to lớn (do hiệu quả của phép phối cảnh). Đó là Thiên Cầu, vì nước Việt Nam (gần xích đạo) nên thấy sao Bắc Đẩu nằm ngang trên đường chân trời (tức ngang tầm mắt) chớ không phải Thiên Nhân vẽ trên địa xích đạo.

2.- CON SỐ CÀN KHÔN SỰ NHIỆM MẪU SANH HÓA

Quả Càn Khôn đường kính là 3,3 mét, lý giải theo toán học thì biến hóa khôn lường, ẩn tàng triết lý sâu xa.

$3 - 3 = 0$ biểu tượng Hư vô (Trời Đất chưa phân)

$3 : 3 = 1$ biểu tượng Thái Cực (ngôi Đức Chí Tôn)

$3 \times 3 = 9$ biểu tượng Thái Dương (Mặt Trời)

$3 + 3 = 6$ biểu tượng Thái Âm (Mặt Trăng)

Chỉ có 2 con số 3 mà gom cả lý thuyết Vũ trụ, nếu không là Đức Chí Tôn thì không ai có thể viết nổi!

3.- ĐƯỜNG LÊN CHÂN TIÊN

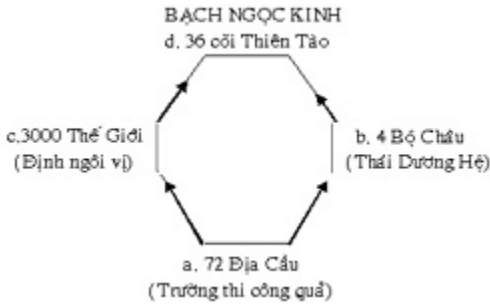
Trong bài “Ngọc Hoàng Kinh” có những câu:

– Thượng chương Tam thập lục thiên, Tam thiên thế giới.

– Hạ ốc thất thập nhị địa, Tứ Đại Bộ Châu.

Trong khi trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển quyển I, trang 45, thì Đức Chí Tôn dạy:

“Thấy kể Tam thập lục thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí...” gom lại lấy ý mà hiểu như vậy:



a- Thất thập nhị địa:

72 quả cầu trong Thái Dương hệ Mặt Trời, Địa cầu ta đang ở là số 68. Đức Chí Tôn dạy: *“Bực Đế vương nơi Địa Cầu 68 chưa bằng một người thường nói Địa cầu 67”*. Như vậy số địa cầu càng nhỏ càng thanh cao như Đức Lão Tử bảo: *“Thiểu tắc đắc, đa tắc hoặc”* là vậy. Do đó người ta phải tu bỏ bớt dục vọng để sang Bộ Châu khác thanh thoát hơn.

b- Tứ Đại Bộ Châu:

Hay Thái Dương hệ khác ở Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Nam Thiên Bộ Châu và Bắc Cự Lưu Châu. Họ giỏi hơn ta, điều khiển ta. Họ tinh thông minh triết nên có thể vào Tam Thiên Thế giới hay lên Tam thập lục thiên mà tu thành chánh quả.

c- Tam thiên thế giới:

Trong *“Luật tam thế”* Đức Cao Thượng Phẩm giảng dạy *“Mấy em thử phân loại Tam Thiên Thế giới và Thất Thập Nhị Địa coi thử?”*

Bạch: Tam Thiên Thế giới là ở tầng trên bao phủ còn Thất Thập Nhị Địa vị như bàn cờ ở dưới.

Đức Cao Thượng Phẩm viết: “Phải vậy đó. Tam Thiên Thế giới là ngôi vị, còn Thất Thập Nhị Địa là trường thi công quả”.

d- Tam thập lục thiên:

Trong “*Bài thuyết Đạo*”, Đức Hộ Pháp nhắc lại lời dạy của Đức Chí Tôn “*Thái Cực sanh Luông nghi, tức Tam Thiên vị là Ba Ngôi Trời. Dưới 3 ngôi ấy có Tam Thập tam thiên (33 tầng trời), cộng với 3 ngôi trên là Tam thập lục thiên.*”

Dưới 36 tầng trời còn một tầng nữa là nhứt mạch đặng tinh vị gọi là Niết Bàn, chín tầng vừa là Cửu thiên khai hóa, tức là 9 phương Trời cộng với Niết Bàn là Thập Phương chư Phật”.

Tuy dạy tạo tác quả Càn Khôn mà thật ra là chỉ rõ con đường tu đi đến Chân Tiên.

4.- THỜI BỈ VẬN CẦN TU TÂM

Quẻ Càn chống lên quẻ Khôn thành quẻ Bỉ, ám chỉ thời Bỉ vận Mạt Pháp. Đức Chí Tôn phái Tam Thánh xuống trần ký Đệ Tam Hòa Ước giữa Trời và Người để cứu rỗi chúng sanh thoát cơn lằm than với Vũ Hịch (bút lông gà do Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn viết) tuyên cáo tình trạng khẩn cấp cho nhân loại biết gặp khổ nạn nếu nằng tu sẽ được đại ân xá.

Ovide, thi sĩ người Hy Lạp (sinh năm 40 trước Công nguyên) nói về “*Thời sắt thép*” (l’Âge de Fer) như sau:

“Thời này tất cả mọi tội lỗi đều được phơi bày ra ánh sáng, lòng ham mê chơn lý như lòng chó thành đều mất dạng. Thay vào đó là mưu mô, thủ đoạn, giả trá, bội phản, tàn bạo và tham lam...”

Người ta sống bằng cướp bóc, ít khi có sự hòa thuận giữa anh em ruột, con thì mong chờ cha chết, lòng hiếu thảo không còn, còn thần công lý bỏ hẳn trần gian đầy máu đổ”.

Trong Bhagavata Purâna viết: “Trong thời hắc ám (Kali), người đạo đức, kẻ có công cũng thua kẻ có tiền... Người ta tìm thú vui trong hôn nhân xác thịt chớ không nghĩ đến việc truyền giống, trong làm ăn thì toàn là gian lận mãnh khoẻ”.

Bởi lẽ, quẻ Bĩ có âm khí chiếm phần nội quái (chủ), còn dương khí bị đẩy lui ra ngoại quái (khách).



QUẺ BĨ

6 ——— Thượng Cửu
 5 ——— Cửu Ngũ
 4 ——— Cửu Tứ
 3 ——— Cửu Tam
 2 ——— Cửu Nhị
 1 ——— Sơ Cửu

THUẦN CÀN

6 ——— Thượng Lục
 5 ——— Lục Ngũ
 4 ——— Lục Tứ
 3 ——— Lục Tam
 2 ——— Lục Nhị
 1 ——— Sơ Lục

THUẦN KHÔN

Địa vị giá trị đều đổi thay ngôi vị. Bọn tiểu nhân mang bộ mặt giả làm quân tử (đạo đức giả). Khi Âm thay vai trò của Dương là thời kỳ mạt pháp xáo trộn. Âm dương

bất giao, nội ngoại ly cách đưa đến xã hội nhiều nhương. Đó là thời kỳ sắt thép máu lửa, hắc ám, bĩ vận vậy.

5.- CÀN KHÔN LÀ THÁI CỰC

Thái Cực là Càn Khôn (Dương âm), Càn Khôn là Thái Cực, Thái Cực là Chí Tôn, Chí Cực.

Hệ từ thượng, chương XII viết: “*Càn Khôn là cái sâu kín của Đạo Dịch. Càn Khôn thành hàng mà Đạo Dịch lập nên ở trong. Càn Khôn bị phá thì còn gì để thấy Đạo Dịch. Dịch không thể thấy thì hầu như Càn Khôn không thể thi hành được*”.

Điều này đã nói rõ trong Hệ từ thượng, chương VI «*Nhất âm nhất dương chi vị đạo*» (một âm một dương gọi là Đạo).

(1) “*Càn Khôn là cửa của Đạo Dịch. Càn tiêu biểu vật thuộc dương, Khôn tiêu biểu vật thuộc âm. Âm Dương hợp với nhau mà cương nhu mới có thực thể, thể hiện công việc của trời đất và thông cảm cái đức của Thần Minh*” Thần là Trời, Minh là trăng sao.

Hệ từ thượng, chương XI viết thêm: “*Đóng cửa gọi là Khôn, mở cửa gọi là Càn. Một lần đóng một lần mở gọi là biến*” Đây nói đến sự biến hóa của muôn vật do âm dương đùn đẩy lẫn nhau.

Biểu hiện ra nó gọi là tượng, hình thể nó gọi là đồ dùng, chế ra mà dùng nó gọi là pháp (Chương XI), chương XII nói rõ hơn:

“*Hình nhi thượng giả vị chi đạo, hình nhi hạ giả vị chi khí*” (Cái có trước khi có hình gọi là Đạo, cái có từ khi có hình gọi là Khí)

Tất cả các Khí đó, Đức Lý Thái Bạch gom chung một chữ KHÍ () gồm 1) chữ Khí () là hơi vô hình, 2) chữ Khí () hơi nước bán hữu hình, 3) chữ Khí () dụng cụ hữu hình, gọi là Tam tự nhất thể.

Tóm lại, Càn Khôn (dương âm) là hai tính chất của Vũ trụ và vạn vật, trở thành một Thế Giới Quan của Đạo Cao Đài. Thế Giới Quan này đã thâm nhập vào học thuật, tư tưởng, văn hóa của loài người.

Bởi lẽ, Càn Khôn (dương âm) không dùng để chỉ rõ hiện tượng hay sự vật đặc thù nào, mà là Đạo rộng lớn phổ biến. Nói một cách khác Đạo Cao Đài đồng nghĩa với tình huynh đệ đại đồng.

6.- SỰ HUYỀN DIỆU CỦA QUẢ CÀN KHÔN

Theo lời Ngài Trương Hiến Pháp: “*Thế theo Thánh ý Đức Chí tôn, chư Chức sắc hiệp sức kiến tạo quả Càn Khôn đầu tiên đặt lên một trụ cột nơi Bát Quái Đài...*

Về sau rủi ro, quả Càn Khôn ấy phát hỏa (vận Bĩ) cháy tiêu hết, duy có Thiên Nhân thì còn lại y nguyên (Đó là thời kỳ Từ Lâm Tự). Hội Thánh quyết định tạo một quả Càn Khôn khác, tất cả đều quyết định đặc Thiên Nhân cũ lên quả Càn Khôn mới.

Quả Càn Khôn sau vì thời gian cũng hư hoại. Hội Thánh kiến tạo một quả Càn Khôn khác nữa thay thế. Hội Thánh cũng đồng thanh dành lại Thiên Nhân cũ để đặt lên quả Càn Khôn mới ngày nay (tức nơi Đền Thánh).

Một sự linh thiêng ngoài sức tưởng tượng của mọi người. Sau khi hạ quả Càn Khôn cũ xuống, cả thế giới và trong Đạo đều chấn động. Trong Đạo xảy ra nhiều rối

rằm, gây bất hòa giữa người Đạo với nhau. Đến nỗi, Đức Lý giảng cơ quờ trách và ngưng việc cầu phong, cầu thăng.

Ngoài đời có nhiều thay đổi, như cuộc đảo chánh của Hội Đồng tướng lĩnh Việt Nam cộng hòa, vụ mưu sát Tổng thống Mỹ Kennedy (1961), Nhà Vua Thái Lan gặp nhiều khó khăn và nhiều biến chuyển khác trên toàn thế giới”

■ (Hiển pháp HTĐ Trương Hữu Đức, trang 11, 12)

Cuộc biến chuyển này, Đức Phạm Hộ Pháp cũng đã tiên tri trong bài thi sau:











*Chẳng phải Tây Ninh chịu nạn nghèo,
Cuộc đời biến chuyển rất cheo leo.
Trời còn đất lở tang thương biển,
Ruộng rẫy phổ tan lộ mốc meo.
Sắc tiếng thi ngâm tua giảm bớt,
Con đường công quả khá làm theo.
Văn chương đâu rõ thông cùng lý,
Chánh trị hưng suy đã thấy leo.*

Những kiến trúc phần phụ quả Càn khôn cũng mang nhiều sắc thái Dịch lý.

CHƯƠNG MỞ ĐẦU NHẬP MÔN DỊCH HỌC

TÁM QUÊ CỦA BÁT QUÁI CAO ĐÀI (THEO THỨ TỰ)					
Số TT	QUÊ	TÊN	TƯỢNG	THÀNH PHẦN	HÌNH THỨC
1		CÀN	TRỜI	3 Dương	Càn ba liên (Càn tam liên)
2		KHẨM	NUỚC	1 Dương 2 Âm	Khảm đầy giữa (Khảm trung mãn)
3		CẤN	NÚI	1 Dương 2 Âm	Cấn chén úp (Cấn phúc uyển)
4		CHẤN	SÁM	1 Dương 2 Âm	Chấn bát ngựa (Chấn ngưỡng vu)
5		TỐN	GIÓ	2 Dương 1 Âm	Tốn đứt dưới (Tốn hạ đoạn)
6		LY	LỬA	2 Dương 1 Âm	Ly rồng giữa (Ly trung hự)
7		KHÔN	ĐẤT	3 Âm	Khôn sáu đoạn (Khôn lục đoạn)
8		ĐOÀI	ĐẦM	2 Dương 1 Âm	Đoài khuyết trên (Đoài thượng khuyết)

MƯỜI HAI QUÊ CỦA ĐẠO DỊCH				
SỐ TT	TÊN	QUÊ	Ý NGHĨA	THÀNH PHẦN
1	THÁI		THÔNG SUỐT	Địa Thiên Thái (Càn dưới Khôn trên)
2	BỈ		BỂ TẮC	Thiên Địa Bỉ (Càn trên, Khôn dưới)

MƯỜI HAI QUẾ CỦA ĐẠO DỊCH				
SỐ TT	TÊN	QUẾ	Ý NGHĨA	THÀNH PHẦN
3	ĐỒNG NHÂN		CÙNG NGƯỜI	Thiên Hòa Đồng Nhân (Ly dưới, Càn trên)
4	ĐẠI HỮU		CÓ NHIỀU	Hỏa Thiên Đại Hữu (Càn dưới, Ly trên)
5	NHU		ĐẠO ĂN UỐNG	Thủy Thiên Nhu (Càn dưới, Khảm trên)
6	TỤNG		KIỆN CÁO	Thiên Thủy Tụng (Khảm dưới, Càn trên)
7	SƯ		ĐÔNG QUẢN CHỨNG	Địa Thủy Sư (Khảm dưới, Khôn trên)
8	TY		THÂN GẮN	Thủy Địa Ty (Khôn dưới, Khảm trên)
8	TẤN		TIẾN DẪN	Hỏa Địa Tấn (Khôn dưới, Ly trên)
9	MINH DI		TỔN HẠI	Địa Hỏa Minh Di (Ly dưới, Khôn trên)
11	KỶ TẾ		ĐÃ XONG	Thủy Hỏa Ký Tế (Ly dưới, Khảm trên)
12	VỊ TẾ		CHƯA XONG	Hỏa Thủy Vị Tế (Khảm dưới, Ly trên)

(XEM CHƯƠNG IV)

CHƯƠNG I
TƯ TƯỞNG ĐẠO CAO ĐÀI
ĐẶT TRÊN NỀN TẢNG KINH DỊCH

1. Bát Quái Đài
2. Hiệp Thiên Đài
3. Cửu Trùng Đài
4. Tượng và số, bí pháp và thể pháp

*Thầy phân Thái Cực ra Lương Nghi,
Lương Nghi sanh Tứ Tượng,
Tứ Tượng sanh Bát Quái biến hóa vô cùng.*

■ TNHT₂, TR. 62

*Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh Lương Nghi,
Lương Nghi sinh Tứ Tượng,
Tứ Tượng sinh Bát Quái.*

■ DỊCH HỆ TỪ THƯỢNG

Kinh Dịch ảnh hưởng sâu rộng vào ý thức hệ Việt Nam trải qua nhiều thế kỷ và kết thúc với quan niệm tổng hợp *Tam Giáo đồng nhất thể* (Nguyễn Đăng Thục, *Kinh Dịch với nền văn hóa Việt Nam*, tháng 3/1994). Kinh Dịch nhấn mạnh truyền thống đạo học Đông Á thuộc về nhất nguyên tâm linh, có mặt từ thời đại đồ đồng cách đây gần 3.000 năm. Dịch không những ảnh hưởng rất sớm đối với nền văn hóa Việt Nam mà còn ngấm sâu vào tôn giáo và tầng lớp sĩ phu. Nhà thơ lớn Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện tam tài trong Kinh Dịch như sau:

*Dẫu rằng muốn học máy linh,
Xem chừng Trời Đất trong hình người ta.*

■ (Ngự tiểu y thuật vấn đáp)

Trong Kinh Tam Thánh của Đạo Cao Đài cũng có

câu giống như vậy:

*Đại Tử Phụ từ bi tạo hóa,
Tượng mảnh hình giống cả Càn Khôn.*

– Đạo thờ Càn Khôn: là Đạo thờ Cha Mẹ vì Càn là Cha, Khôn là Mẹ. Đạo thờ cha mẹ tâm linh chính là một tín ngưỡng bản địa của dân tộc ta. *“Đạo thờ cha mẹ tâm linh dân tộc cần được giữ gìn và phát huy. Bởi đó chính là tinh thần văn hóa, là kinh nghiệm lịch sử, là sự độc đáo của Việt Nam không thể xóa bỏ được”* (Văn hóa nghệ thuật số 8 năm 1996, trang 25).

Mặt khác, Kinh Thuyết Pháp có câu: *“Đạo Hư Vô, Sự Hư Vô”*. Hư Vô bao gồm tất cả: Vũ trụ, không thời gian vạn vật. Về giáo lý bao hàm ba ý: 1) Có mà không; 2) Cuộc đời ngắn ngủi không không; 3) Tất cả mọi vật không thể tồn tại dưới một hình thức nhất định (phải biến dịch). Giáo lý Đạo dạy: Cuộc đời vô thường tức không vĩnh hằng, luôn luôn thay đổi để tiến lên. Đạo đức cũng phải tiến hóa. Đạo thờ Trời Đất, Cha Mẹ cũng phải sửa đổi cho hợp trào lưu phát triển của nhân sanh. Không biến sinh là hiện tượng chết dần.

– Dịch là biến dịch, tương sinh tương khắc, là quay về với lẽ ban đầu. Trong xã hội nông nghiệp buổi đầu, chịu tác động trực tiếp của thời tiết do Mặt Trời, còn các mùa xâu chuỗi theo Trăng. Con nước triều vận hành trong thế quay về. Đời người cũng sinh lão bệnh tử theo gió mưa. Cái vòng lặp đi lặp lại đó, Đạo Cao Đài gọi là vòng luân hồi *“Thầy là các con, các con là Thầy”*.

Thầy phân tánh tạo ra khoáng sản, thảo mộc, cầm thú rồi con người. Con người ấy sống tập đoàn với nhau

phải có lễ, có đạo đức để bước lên hàng Tiên Phật mà trở thành Thầy. Thánh giáo dạy:

*Tu hành là học làm trời,
Phải đầu kiếp kiếp làm người thế gian.*

Thành Phật rồi sau còn đầu kiếp tu nữa tạo thành vòng tròn luân hồi mãi mãi.

Đạo Cao Đài phân lịch sử loài người thành Tam Ngươn: Thượng Ngươn, Trung Ngươn, Hạ Ngươn. Mỗi Ngươn có nhiều chuyển, thời kỳ khai Đạo Cao Đài gọi là Hạ Ngươn tam chuyển, thời mạt pháp. Thế nên, sự hiện hữu Của Đạo Cao Đài có mục đích giác ngộ loài người quay đầu hướng thiện, mở ra một kỷ nguyên hòa hợp nhân loại, không còn tranh chấp kỳ thị, bên nhau cộng hưởng thế giới Đại Đồng, mà Thánh giáo Cao Đài gọi là đời Thánh Đức nhằm Thượng Ngươn Tứ Chuyển, hết một vòng đại hóa.

– ***Sinh sinh chi dị dịch***: Sinh rồi sinh gọi là dịch, nên dịch cũng đồng nghĩa chưa xong. Quả Càn Khôn cũng biểu tượng chưa xong, chưa xong mới biến cho hoàn toàn. Trong Kinh Dịch, quẻ 63 là *Ký tế*: xong rồi nhưng đến quẻ cuối 64 lại là *Vị tế*: chưa xong. Hợp rồi tan, tan rồi hợp là một qui luật của vũ trụ.

Thế nên, Đạo Cao Đài lúc khai nguyên có đủ Giáo Tông, Hộ Pháp coi như đã xong. Bỗng nhiên, Giáo Tông không nhận chức lại chưa xong. Đạo một mối, chia ra 12 chi phái để phổ độ chúng sanh. Theo qui luật “*Tan rồi hợp*”, nhất định Đạo Cao Đài sẽ thống nhất. Đức Lý Giáo Tông dạy “*Cơ qui nhứt thế nào cũng sẽ thực hiện*” (Đàn tại Đền thánh đêm 1970 Đinh Dậu).

Đạo dưới thời Pháp thuộc không biến không thể nào tồn tại. Đạo trong thời khoa học kỹ thuật tiến bộ không biến không thể nào phù hợp với nhân sinh mà thọ truyền thất ức niên, và “*Oát truyền vô biên*” được.

– Từ quẻ phục trong Kinh Dịch: Trong Tam Vị Thiên Sứ phò cơ khai Đạo, Đức Cao Thượng Phẩm là người cao niên nhất thuộc tuổi Mậu Tý, hợp với Thiên Khai ư Tý, nhằm quẻ Phục trong Kinh Dịch.

Phục là bắt đầu lại các nền Tôn giáo cổ xưa đã qui phạm. Thế nên danh từ Cao Đài chỉ là tên gọi các nền Đại Đạo đã có từ lâu, trong thời Hạ Ngươn Tam chuyển. Nhà văn Gabriel Gobron gọi Cao Đài là Phật giáo phục hưng (Bouddhisme re’nove) chính vì đó. Phục hưng, phục sinh hay chấn hưng là sống lại những nền văn hóa Tôn giáo đã mất, rồi phát triển lên tầm cao mới, phù hợp với sự tiến bộ của thời đại.

Những khái niệm cơ bản trên và những lý giải sắp biên thuyết sau đây cho phép ta mạnh dạn phát biểu: TỬ TƯỚNG CAO ĐÀI ĐẶT TRÊN NỀN TẢNG KINH DỊCH. Hãy nhìn Tòa Thánh Tây Ninh ta thấy ngay ba đài cao vời: Hiệp Thiên Đài, chống đỡ bằng 28 cột rồng. Giáo lý Cao Đài gọi Đền Thánh là «*Bạch Ngọc Kinh tại thế*». Thánh Ngôn cũng dạy «*Tiên Phật nơi mình chẳng ở xa*» và Đức Hộ Pháp cũng giảng giải: «*Thiên Đàng ở tại thế gian này*», có nghĩa là Niết Bàn hay địa ngục cũng tại cái TÂM ở mỗi người.

Bạch Ngọc Kinh là kinh đô ngọc trắng, là Thánh địa của những môn đồ mặc sắc phục trắng. Các đài: Bát Quái, Hiệp Thiên, Cửu Trùng nhứt định rút từ trong Kinh Dịch và các cột rồng biểu tượng Dịch lý, không thể

nói khác được. Mặt khác, «*Dịch Khởi thủy từ Càn Khôn*» (Chu Dịch Bản Nghĩa, chương X) mà Đạo Cao Đài thờ quả Càn Khôn. Vậy Đạo và Dịch có cùng chung một gốc.

Thế nên, nói tư tưởng Đạo Cao Đài đặt trên nền tảng Kinh Dịch là có cơ sở thuận lý.

BÁT QUÁI ĐÀI

Dịch Hệ Hạ viết: “*Ngày xưa, họ Bà Hy cai trị thiên hạ, ngẩng lên xem hiện tượng ở trên trời, cúi xuống xem phép tắc ở mặt đất, nhìn qua dáng vóc của chim muông, như tiện nghi của đất, gần thì lấy ngay ở mình, xa thì lấy ở vật, Phục Hy mới làm Bát Quái để cảm thông với đạo đức của Thần linh, để phân loại tính tình của vạn vật*”.

Thật vậy, Phục Hy (4477–4363 trước Tây lịch) đã khám phá những quẻ (quái) trên mình con Long Mã hiện ở Hoàng Hà mà lập ra Bát Quái mà người quen gọi là Tiên Thiên BQ gồm tám quẻ: Càn, Đoài, Ly, Chấn (qua trái) Tốn, Khảm, Cấn, Khôn (qua phải). Về sau, Văn Vương thấy quẻ rùa trên sông Lạc và cứ vào Hà Đồ, Lạc thư mà lập ra Hậu Thiên BQ gồm tám quẻ theo thứ tự: Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn.

Thánh ngôn dạy: “*Thầy lập ra Bát Quái mà tác thành Càn Khôn thế giới*”. Ý nói Thầy chuyển Phục Hy lập ra Bát Quái tạo Thiên, Văn Vương gây nên Bát Quái lập địa và sau Thầy lập ra Bát Quái Cao Đài mà sinh thành vạn vật, trong đó có con người đứng giữa Trời và Đất nên gọi là Trung Thiên BQ gồm tám quẻ theo chiều dương (ngược chiều kim đồng hồ) theo thứ tự: Càn, Khảm, Chấn, Cấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài (xem chương III), Trung Thiên Bát Quái rất khác phương vị so với hai Bát Quái trên. Trên

thiên thờ Đức Chí Tôn có tám cạnh biểu tượng đầy đủ: Một sinh hai, hai sinh bốn, bốn sinh tám... như Hệ từ thượng viết: “*Dịch có Thái Cực, Thái Cực sanh Lương Nghi, Lương Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ tượng sanh Bát Quái...*” Kinh dịch cho rằng: Thái Cực là lý mà Dịch là số. Nói cách khác: “*Thái Cực là nguồn của lý, Đồ Thư là tổ của số*”.

Vậy Thái Cực và Dịch vốn là Một. Thánh Ngôn lại dạy: Trong khí Hư Vô phát ra vầng đại quang minh là Thái Cực... cái lý đơn nhưt ấy phân định: Khí khinh thanh phù giả vi *Thiên*, khí trọng trước ngưng giáng giả chi *địa*. Khí nhẹ nhàng bay bổng lên làm ngôi Càn. Càn là Trời tức nhưt dương chi khí. Khí nặng nề ngưng giáng xuống làm Khôn. Khôn là Đất tức nhưt âm chi khí. Thái Cực mới vận hành khí chơn dương hiệp cùng khí âm hồ hợp nhau mà hóa hóa sanh sanh tạo thành thiên hình vạn trạng. Đó là một sanh hai, hai sanh ba, ba sanh vạn vật, nhưng vạn vật vẫn phải quay về một vì «*nhứt bốn tán vạn thù, vạn thù qui nhứt bốn*».

Trong âm có lẫn một phần chơn dương nhờ huyền khí thăng lên. Càn mất một hào dương mà lẫn lộn phần âm vào, nên Càn lìa ngôi mà Khôn thất vị. Tiên Thiên mới biến thành hậu Thiên, Hà Đồ phải hóa Lạc Thư, gọi rằng “*Tứ cá âm dương cộng thành Bát Quái*”. Bát quái biến hóa vô lường về các hiện tượng thiên nhiên, xã hội và hàm chứa các mã số của tin học hiện đại. Bát Quái do đâu phát sinh?

Đứng về lý luận, Bát Quái Tiên Thiên dẫn nguồn từ âm dương và Bát Quái Hậu Thiên phát sinh từ ngũ hành. Đạo thờ Càn Khôn là Đạo thờ Trời Phật ông bà, cha mẹ tức **ÂM DƯƠNG**.

Triết lý âm dương hình thành rất sớm ở vùng nông nghiệp Nam Á, khi chưa có chữ viết, thuộc địa bàn dòng Bách Việt. Tư tưởng âm dương là khái niệm trừu tượng bắt nguồn từ hoa màu và con người. Âm dương gắn bó mật thiết trao đổi nhau và chuyển hóa, hễ âm cực thì dương sinh và dương cực thì âm sinh. Không có vật loại gì hoàn toàn âm hoặc hoàn toàn dương, trong âm có dương và trong dương có âm. Muốn định tính âm dương phải xác định được đối tượng so sánh. Ví dụ: Người đối với Trời là âm, nhưng người đối với Đất là dương.

Quan niệm «*Nam tả nữ hữu*» trong Đạo cũng là quan niệm âm dương. Nam thuộc dương tính giữ chỗ bên trái, nữ thuộc âm tính giữ chỗ bên phải (trong Thiên Bàn nhìn ra). Do đó, đưa tới «*dương thiện, âm ác*» tức ông Thiện được tạo bên nam và ông Ác tạc tượng bên nữ, nhưng cái trái cũng có cái xấu «*tả đạo bàng môn*», đi quá đà là tà đạo, đi vào cửa phụ là bàng môn.

Đạo Cao Đài phát sinh trong lòng nước Việt mà Việt Nam là một dòng của Bách Việt, những người đã sáng tạo nên triết lý âm dương. Cho nên, từ cách nghĩ, cách sống đều toát lên tính cách quân bình âm dương, nói một cách khác, dù là một tôn giáo, Đạo Cao Đài chủ trương “*TÂM VẬT BÌNH HÀNH*”. Cho nên, họ tôn vinh CÀN KHÔN, Tiên Rồng, Long Mã, Đại Từ phụ – Đại Từ Mẫu, Cha Lành – Mẹ Hiền... như nhau.

Nhờ thấm nhuần văn hóa truyền thống và triết lý âm dương, người Đạo nắm vững hai qui luật cơ bản về âm dương:

I.- Trong âm có dương, trong dương có âm: Thực tế là: Trong rủi có may, cái khó ló cái khôn, trong dở có hay.

2.– Luật sinh hóa vật cùng tất biến: Thực tế là: Sướng lắm khổ nhiều, tham thì thâm, bĩ cực thời lai, trèo cao té nặng... chính nhờ thông rõ qui luật quân bình âm dương mà Đạo Cao Đài chủ trương: Trung dung, trung chính, trung đạo, không nghiêng duy tâm nên cũng không nghiêng duy vật, không xuất thế mà cũng không nhập thế vì nếu vận động thì cái dụng khác nhau nhưng về nguồn gốc cái thể giống nhau, chẳng khác nhưng về nguồn gốc cái thể giống nhau, chẳng khác gì âm với dương. Chính vì triết lý bình hành nên Đạo Cao Đài tôn thờ ông Thiện lẫn ông Ác vì thiện không đúng chỗ là ác mà ác đúng chỗ (như ông Ác) là thiện. Nhờ thế mà người theo Đạo: Từ bi, hỉ xả, lạc quan yêu đời vì “*Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*”. Đạo Cao Đài thờ Đức Khổng Tử nhập thế biểu tượng một ông mũ cao, suy tôn Dịch Lý phương Bắc: Thái Cực, Lưỡng Nghi, Bát Quái và Đức Lão Tử xuất thế, một ông đầu trần để cao âm dương, ngũ hành phương Nam. Khổng Tử ôm mộng «*Bình thiên hạ*». Lão Tử hài lòng với «*nước nhỏ dân ít*» với học thuyết: «*Nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật*». Tư tưởng của nhị vị đều được Đạo Cao Đài tổng hợp đưa lên Thiên Bàn thờ tại Đền Thánh và tư gia.

ĐỀN THÁNH		TƯ GIA	
THÁI CỰC (Cần Khôn)	①	THIỆN NHÂN	
LƯƠNG NGHI	②	ÂM DƯƠNG (Đời đèn)	
TỬ TƯỢNG	④	③ Tam tài (3 ly rượu)	
Bát Quái	⑤	⑥ Ngũ hành (5 cây hương)	
TƯ TƯỢNG PHƯƠNG BẮC		TƯ TƯỢNG PHƯƠNG NAM	

Theo Dịch lý, số lẻ thuộc dương, số chẵn thuộc âm.

Trong thần học Cao Đài cũng thuận lý như vậy.

1.- Số lẻ:

Đấng Duy Nhất, Tam Tài, Ngũ Hành, Thất Thánh, Cửu Thiên khai hóa... còn Cửu Thiên Huyền Nữ chỉ nguồn gốc của Đức Phật Mẫu, khi trời đất mới phân định âm dương thì Phật Mẫu cũng là Đấng Cửu Thiên bằng Trời nhưng khi hành pháp thì ở cung Tạo Hóa Thiên.

2.- Số chẵn:

Tứ đức, lục nghệ (lễ, nhạc, xạ, nghệ, thư, số), Bát Cửu Cung, Mười Phật (Phật Mẫu + 9 Phật), thập nhị địa chi (Không sách nào nói 12 tầng trời). Vậy Bát Quái là âm?

Trong Bát Quái có quả Càn Khôn cộng là chín tức Cửu Thiên khai hóa ở chỗ đó.

Nói cách khác, dù Tôn giáo khoa học đều lấy âm dương làm gốc để được vuông (chẵn, âm) tròn (lẻ, dương). Hình vuông, hình tròn là yếu tố cơ bản của vũ trụ của đời sống tâm linh. Đời vua Hùng, hình vuông là bánh chưng biểu tượng trái đất, hình tròn là bánh dày biểu tượng mặt trời. Hình vuông chu vi Tòa Thánh biểu tượng sự vững chắc, tĩnh tại. Hình tròn quả Càn Khôn là điểm mở rộng quanh một tâm đấng một tổng thể hoàn hảo, đồng nhất. Nhà hiền triết Platon coi hình vuông, hình tròn là hai hình đẹp một cách tuyệt đối. Ông biểu hiện tâm linh bằng một quả cầu như Đạo Cao Đài. Vì chuyển động quay tròn là một chuyển động hoàn hảo, không có điểm khởi đầu mà cũng không có điểm cuối: Vô thủy vô chung, đạo pháp vô biên... thế nên hình cầu là biểu tượng cho tinh thần siêu nhiên mà con người khó vươn tới được. Do đó, hình tròn là biểu tượng thần linh có thiên chức tạo lập vũ trụ

và vạn vật. Tâm đấng là điểm xuất phát của hình tròn và tất cả điểm của hình tròn đều tìm được nơi xuất phát và nơi kết thúc. Đó là Thái Cực là tâm điểm, là Đấng Chí Tôn. Trong Đền Thánh dưới các mái vòm biểu tượng cho sự vô tận vô biên của thần linh, phía dưới là nơi lễ bái của các tín đồ trong 4 cột rồng hình vuông.

Thật ra, Bát Quái, Tứ Tượng... đều do Thái Cực mà có, Thái Cực là cực hạn không gì sánh nổi, bao gồm không thời gian, lớn không có ở ngoài, mà nhỏ không có ở trong.

Trang Tử nói: “*Đại nhi vô ngoai, vị chi đại nhất, tiểu nhi vô nội, vị chi tiểu nhất*” (To mà không có ở ngoài, gọi là to nhất, nhỏ mà không có ở trong gọi là nhỏ nhất)

Chu Đôn Hi cho rằng: “*Vô cực nhi thái cực*” (vô cực mà Thái Cực). Vô cực không hình mà Thái Cực là thể có hình. Mọi thứ đều từ cái không đến cái có, nên có câu “*hữu sinh ư vô*” (cái có sinh từ cái không). Vô cực không nghĩa là trống rỗng mà vô cực là nguyên lý của thể tồn tại có hình của thái cực. Thế nên, Chu Đôn Hi nói thêm: “*Vô cực chi chân, nhị ngũ chi linh, diệu hợp nhi ngưng*” (Cái chân không vô cực, cái tính âm dương, ngũ hành hợp lại một kỳ diệu mà ngưng tụ).

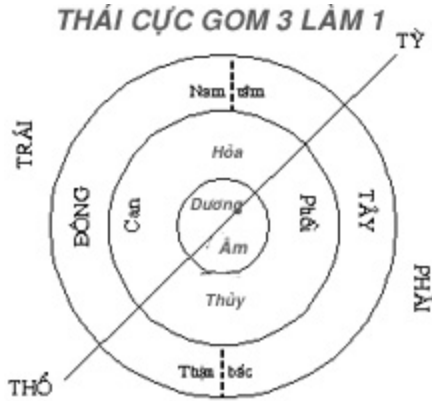
Xét Thái Cực về mặt vận dụng, Mạng Khang Vu đã chú thích trong “*Tam thống lịch*”: “*Thái Cực nguyên khí, hàm tam vi nhất*” (Nguyên khí Thái Cực, gom ba làm một).

Vạn vật đều có một Thái Cực và tồn tại đều theo qui luật gom ba làm một.

– Vòng 1: Từ Thái Cực sinh ra Lưỡng Nghi tức là âm dương.

– Vòng 2: Từ âm dương một chia thành ba, suy ra

ngũ hành.



– Vòng 3: Từ ngũ hành hợp với ngũ phương, ngũ tạng, Nghi, tượng, quái cũng giống như ba giai đoạn phát triển đầu giữa cuối.

Từ đó, suy diễn:

1.– Giới tự nhiên có tam tài: Trời, đất, người.

2.– Bát quái có: Tiên, Hậu, Trung, quẻ có 3 hào: Trong, giữa, ngoài.

Tất một lời, âm dương ngũ hành tất cả đều suy ra từ phép “*Thái Cực gom ba làm một*”, và Bát Quái, Hà Đồ, Lạc Thư cũng là biến đổi của Thái Cực.

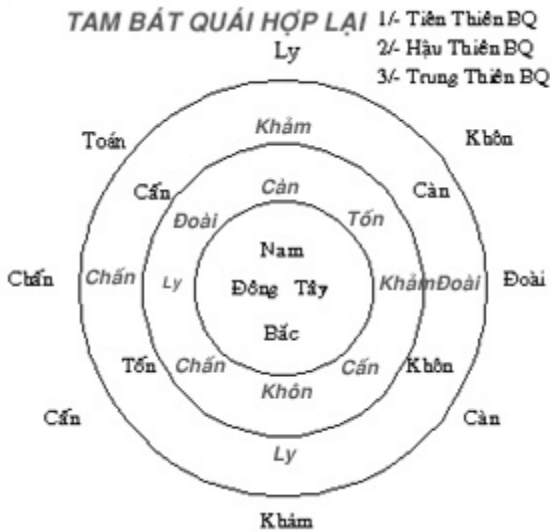
Xuất phát từ đó, Nho giáo đưa ra học thuyết tam tài: Trời, đất người. Lão giáo đưa ra thuyết khí hóa tam thanh: Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh. Thích giáo đưa ra tam bảo pháp: Phật, Pháp, Tăng. Cao Đài giáo đưa ra ba ngôi: A, Ấ, Ậ. Hệ Từ Hạ, chương thứ X có bàn về đạo tam tài như vậy: “*Dịch là sách rộng lớn đầy đủ, có*

đạo trời, đạo người, đạo đất. Gộp tam tài mà gộp đôi lên, nên thành sáu, số sáu chẳng khác là đạo tam tài". Trong Chu Dịch định tam tài thành phương diện:

1.- Tam tài là chỉ trời, đất, người.

2.- Trời đất người đều có thuộc tính, theo qui luật nhất định: Đạo Trời là âm dương, Đạo Đất là cương nhu, Đạo người là nhân nghĩa.

3.- Trời đất người đều thông suốt 64 quẻ của tam tài. Trong đó, hào thứ nhất, thứ hai biểu tượng đất (ở dưới); hào thứ ba, thứ tư biểu tượng người (giữa), hào thứ năm, thứ sáu biểu tượng trời (trên).



Tư tưởng Chu Dịch về đạo tam tài có hai mặt.

1.- Nói về vũ trụ sinh thành: *“Trời đất giao cảm mà muôn vật hóa sinh”*.

2.- Nói về trời người cảm ứng: “*Thuận với Trời và ứng với người*” (Thuận hồ thiên nhi, ứng hồ nhân)

Trong quẻ Hàm, lời Thoán nói: “*Trời đất giao cảm mà muôn vật hóa sinh*”.

Trong Hệ Từ Hạ, chương V nói: “*Trời đất đều hòa muôn vật đều hóa thuận, giống đực giống cái kết tinh, mà vạn vật hóa sinh*”.

Theo xu hướng phát triển, đưa ba Bát Quái Tiên Thiên, Hậu Thiên, Trung Thiên trùng lên nhau ta thấy:

1.- Bát quái Tiên Thiên và Hậu Thiên: Càn hợp với Ly, Khôn hợp với Khảm. Chiều TT BQ dự sinh Càn Đoài Ly Chấn, đã sinh Tốn Khảm Cấn Khôn ngược chiều nhau.

Và cuối ở Khảm, Khảm Ly là gia đình của Càn Khôn” (Lưu Đại Quân, Chu Dịch khái luận, Bản I – 1896, trang 195)

Theo Tiên Thiên BQ, Ly là quẻ dương về mặt tự nhiên, khi chuyển sang xã hội (Trung Thiên BQ) nó chuyển thành quẻ âm (bản thân Ly là quẻ âm) nên xếp ở phương Bắc lạnh, còn Khảm vốn là quẻ âm về mặt tự nhiên khi chuyển sang mặt xã hội, nó chuyển thành quẻ dương (bản thân Khảm là quẻ dương), nằm ở phương Nam nóng phù hợp với phương vị BQ Cao Đài, và địa lý Việt Nam.

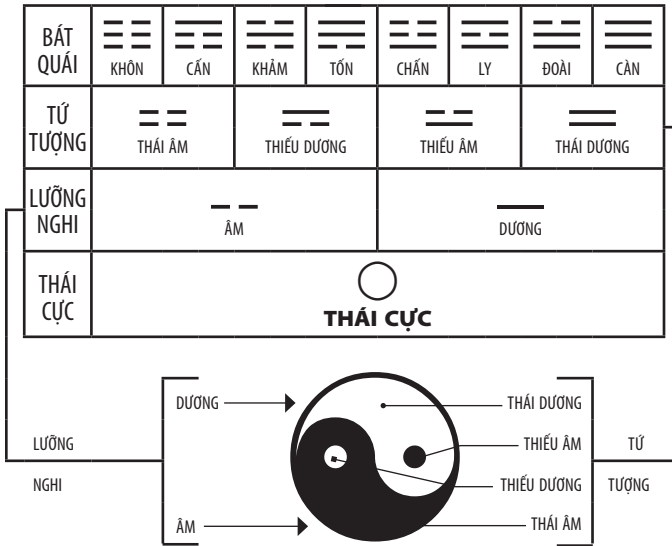
2.-Trung Thiên BQ lấy Ly, Khảm, Chấn, Đoài làm chủ 4 mùa ứng với Nhân. Nếu TT BQ là sinh, HT BQ là vượng thì TgTBQ là thành.

Ly là Con MẮT nằm trên sao Bắc Đẩu ở Tây tức dương chủ tiến lên, nên phải lấy con trưởng (Chấn) làm trước mà để bên tả, Đoài âm chủ lui xuống nên lấy con

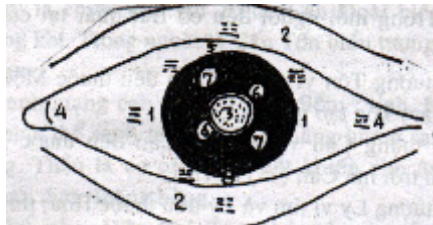
nhỏ (Đoài) làm quý mà để bên hữu (phân ban). Chấn Đoài trước là khinh, Ly Khảm sau mà trọng. Còn Càn lui về Tây Nam, Khôn lui về Tây Bắc vì đã già đứng qua bên. Đó là phương vị mới của Đệ Tam BQ hay BQ Cao Đài.

A - BÁT QUÁI TRONG VŨ TRU

(Minh Họa theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)



THÁI CỰC ĐỒ



B- BÁT QUÁI TRONG MẮT

(Thần cư tại nhãn để luyện Đạo)

Theo “*Trung y nhãn khoa học giảng nghĩa*” mắt con người được chia làm 8 khuếch. Mỗi khuếch là một vùng tượng trưng cho 1 quẻ. (Con số dưới đây tương ứng với số trong con mắt trên hình)

1. **Thiên khuếch:** Gồm lòng trắng ở hai bên phải trái của lòng đen, thuộc phổi, tượng CÀN.
2. **Địa khuếch:** Gồm mi trên và mi dưới thuộc tý và bao tử lượng KHÔN.
3. **Thủy khuếch:** Gồm đồng tử thuộc thận, tượng KHÂM.
4. **Hỏa khuếch:** Gồm 2 khoé mắt thuộc tim và mạng môn thuộc LY.
5. **Lôi khuếch:** Gồm lòng trắng phía trên lòng đen thuộc ruột non, tượng CHẤN.
6. **Sơn khuếch:** Vòng giáp đồng tử và lòng đen thuộc mật tượng CẤN.
7. **Phong khuếch:** Lòng đen thuộc gan, tượng TỐN.
8. **Trạch khuếch:** Lòng trắng phía dưới lòng đen, thuộc bàng quang tượng ĐOÀI.

Đối với ngũ tạng (ngũ hành), mắt chia làm 5 vùng hợp với các điều trên. Mi mắt thuộc Tý thổ, hai khoé mắt thuộc Tâm hỏa, lòng trắng thuộc Phế kim, lòng đen thuộc Can mộc, đồng tử thuộc Thận thủy.

C- BÁT QUÁI TRONG NGƯỜI

(Tám quẻ tụ Đan Điền để luyện đơn)

Trong mỗi người đều có Bát Quái tại các cơ quan sau:

1. GAN tượng Tốn vì gan và Tốn đều thuộc Mộc, gan hóa phong (☱) Tốn tạo gió.
2. PHỔI tượng Càn vì phổi và Càn đều thuộc Kim, phổi chứa khí trời mà Càn (☰) là Trời.
3. TÂM tượng Ly vì tim và Ly đều thuộc Hỏa, tim phát xuất thần minh mà Ly (☲) là sáng.
4. THẬN tượng Khảm vì thận và Khảm đều thuộc Thủy, thận là cơ quan trọng yếu mà Khảm (☵) là hiểm yếu.
5. TỖ tượng Khôn vì cùng thuộc Thổ, Tỳ tạo ra cốc khí mà Khôn (☷) tác thành vật.
6. MẬT tượng Chấn vì cùng thuộc Mộc, mật xuất phát quyết đoán mà Chấn (☳) là sấm động.
7. VỊ tượngấn vì cùng thuộc Thổ, bao tử chứa thức ăn, mà Cấn (☶) là núi chứa quặng mỏ.
8. RUỘT GIÀ tượng Đoài vì cùng thuộc Kim, ruột già chứa phần mà Đoài (☱) là đầm lầy chứa bùn lầy.

Theo luật cộng thông của học thuyết “*Thiên Nhân hợp nhất*”, Thái Cực tương đương với đơn điền (dưới rốn ba thốn) là trọng tâm sanh mạng, nơi hội tụ năng lượng và chuyển hóa. Luồng khí năng lượng ấy, hành giả luyện khí gọi là đơn (thuốc).

Lưỡng nghi phân thân thể con người trên dưới trước

sau, phải trái thành ba phương vị vật thể từ tính sinh mạng lớn: Đứng thẳng, dọc ngang lập thành hệ tọa độ ba chiều của nhân thể, năng lượng cơ thể con người theo đó vận hành không ngừng nghỉ.

Tứ tượng chỉ các mặt nhân thể. Tất cả mặt từ rốn trở lên tiếp với trời, mặt từ rốn trở xuống liền với đất, theo Tiên Thiên Bát Quái lấy 2 quẻ Càn Khôn trên dưới biểu thị trời đất, chiều ngang trái phải Khảm Ly biểu thị nước lửa. Trước sau là chiều dọc với 2 quẻ Cấn Đoài biểu thị núi đầm thông khí. Trong ngoài là Chấn Tốn biểu tượng sấm gió nổi lo toan.

Sanh mạng con người có ba điểm: Tinh, Khí, Thần. **Tinh** là *hình thể* sanh mạng. **Khí** là *năng lượng* sanh mạng vận động. **Thần** là *cơ cấu điều tiết* khiến cho âm dương trong người được thăng bằng.

Thế nên, Đức Chí Tôn chủ yếu dạy luyện Khí. Luyện Khí chủ yếu là điều Thần, giữ gìn bên trong thân thể là điều quan trọng nhất. Thần là cái ngự trị hoạt động sống khử trừ hết tạp niệm “*tâm viên ý mã*”, mà giữ ý tâm tại đơn điền (dưới rốn ba thốn) nên luyện Khí, còn gọi là luyện đơn.

Hành giả luyện Khí lấy hội âm (dưới âm khiếu) vì âm là nơi bắt đầu khơi động mạch, là lò luyện đơn. Đơn điền là cái đỉnh (vạc có ba chân biểu thị Tam Bửu) giống như nửa cái nồi, nên cổ thư có câu: “*Nửa cái nồi nấu Càn Khôn, một hạt gạo (đơn) bao trời đất*” (Bán liền oa chữ Càn Khôn, nhất lạp mễ bao thiên địa).

Tinh, Khí, Thần là thuốc luyện đơn trong cái đỉnh đó. Hành giả làm thế nào để được tam Bửu vào đỉnh. Tinh

mặt Trời là động lực đầu tiên của vạn vật sinh trưởng, nên Chu Dịch biểu tượng bằng quẻ Ly, y học gọi là tâm hỏa, là nguồn gốc của Thần, người xưa ví như gái đẹp.

Tinh mặt Trăng là thể để vạn vật dựa vào, nên Chu Dịch biểu tượng bằng quẻ Khảm, y học gọi là thận thủy, là nguồn gốc của Tinh, người xưa ví như đũa trẻ. Thận thủy theo can mộc, thăng lên về bên trái. Tâm hỏa theo phế kim hạ xuống về bên phải, gặp nhau ở tỳ ngay chính giữa. Tỳ thổ là đất mẹ của vạn vật, nên người xưa ví như bà hoàng. Đũa trẻ, người con gái đẹp lấy bà hoàng làm môi giới, biểu tượng thủy hỏa giao nhau, hai quẻ Khảm (trên) Ly (dưới) gọi là Ký tế, đưa tam bửu vào đỉnh.

Thuốc tam bửu sau khi vào đỉnh, trước dùng võ hỏa nấu túc dùng ý niệm đưa hơi thở từ từ vào đơn điền (ruộng cửa thuốc). Kế đó dùng văn hỏa ôn dưỡng theo âm khơi mạch vào đơn điền, mạch nhâm vừa mở thì các mạch khác cũng đều mở, khí đến vĩ lư qua giáp tích lên ngọc chẩm tới Nê hoàn.

Khi luyện thở, mặt hướng về sao Bắc Đẩu vì sao Bắc Đẩu là cái gây chỉ huy thiên thể vận hành. Cơ thể con người cũng ứng với sao Bắc Đẩu nên lấy sao đó làm Thần. Muốn ý niệm tập trung thì ý phải nương theo hơi thở. Nếu để ý vụ sản sinh thì tâm hỏa thịnh, còn để ý niệm phân tán thì thận thủy hàn. Lúc đó, hành giả nên ngưng luyện đơn. Theo bà Bát Nương dạy tịnh luyện của cơ Phổ Độ rất tiến bộ rộng rãi «*Phải tìm cho được cái tịnh trong cái động*» và «*Muốn tịnh luyện lúc nào cũng được*» (Thượng Phẩm CQC, Luật Tam Thể, trang 168).

2.- HIỆP THIÊN ĐÀI

Hiệp Thiên Đài là tên gọi tắt của chuỗi chữ *Hiệp Nhất Thiên Nhơn* hay *Thiên Nhơn Hiệp Nhất*. Vì lẽ đó, Hiệp Thiên Đài tại Đền Thánh trên bức bích họa Tam Thánh có nêu bốn chữ “*Thiên Thượng Thiên Hạ*” (Dieu et Humanité) tức Đệ Tam Hòa Ước ký giữa Trời và Người hiệp nhất qua trung gian cơ bút.

“*Thiên Nhơn Hiệp Nhất*” hay “*Vạn vật đồng nhất thể*” là quan niệm đã có từ ngàn xưa trong triết học Đông Phương. Trình Hiệu khẳng định: “*Thiên Nhơn vốn hiệp nhất rồi, bất tất phải nói hợp*”. (Thiên Nhơn bản hợp nhất, bất tất ngôn hợp). Bởi lẽ đó, Trần Thuần viết: “*Thái Cực chỉ là nói cái lý bao gồm tất cả Trời, Đất, vạn vật*”. (Thái Cực chỉ thị tổng Thiên, Địa, vạn vật chỉ lý nhi ngôn – Bắc Khê Ngữ Lục).

Theo Đức Khổng Tử, muốn “*Trời Người hiệp nhất*” thì loài người phải “*quay về với Đạo*” (phản phục Kỳ Đạo) theo nếp sống Trung Dung và Đạo Thời Trung. Đức Lão Tử cũng dạy “*quay trở về gốc*” (Phục qui kỳ căn). Đạo Phật thì tu luyện “*Phản bốn hườn nguyên*”.

Nếu chiếc tự hai chữ Thiên Nhơn thì chữ Thiên (天) do chữ Nhị (二) và chữ Nhơn (人) hợp lại, cho ta thấy Nhơn luôn luôn gắn liền với Thiên và Thiên luôn hàm chứa Nhơn để tạo nên sự sống cho Vũ trụ. Riêng chữ Thiên là nhất (一) đại đấng to duy nhất trong trời đất, còn con người là nhất tiểu. Nói theo Thánh Ngôn, Đức Chí Tôn là Đại Linh Quang còn con người là Tiểu Linh Quang do Ngài ban.

Tư tưởng cổ truyền của Đông Phương khác hẳn Tây

Phương. Đạo học cho rằng việc người với lẽ trời là một. Điều mà con người cho là nhân lực, thật ra là do thiên ý. Trình Y Xuyên tóm nội dung Kinh Dịch: “*Dịch giả, Thiên Như tương hợp nhi dĩ hĩ*” (Dịch chỉ nói về lẽ tương hợp của Trời và Người).

Rene’ Gue’non cho rằng trật tự xã hội với trật tự thiên nhiên liên quan với nhau hết sức mật thiết, chớ không phải hai hoạt động khác nhau. Bác sĩ Faure cho rằng: “*Các vết đen trên mặt trời (taches solaires) làm cho các bệnh cấp tính và hiểm nguy tăng độ đau lên đáng sợ. Nó còn gây nhiều vụ tự tử, nhiều án mạng rùng rợn*”. Ngược lại, những năm mà Mặt Trời yên lặng thì con người trên trái đất được thái bình.

Thứ đến, Đạo học Đông Phương cho rằng vạn vật biến hóa và vận chuyển theo vòng tròn (thiên luân), còn Tây Phương cho nó theo đường thẳng. Trình Y Xuyên nói: “*Biển là khí dương tiến từ Thiếu dương (một giờ đêm) đến Thái dương, còn hóa là khí dương đã đến thời kỳ suy hủy từ Thiếu âm đến Thái âm*” (24 giờ đêm thí dụ cho dễ hiểu).

Thần học Cao Đài thể hiện cái vòng tròn biến dịch (revolution circulaire) như sau: “*Thấy là các con, các con là Thấy*”. Ý tưởng Thiên Nhân hợp nhất quá rõ ràng. Cũng chính vì tiến hóa theo vòng tròn mà Đạo Cao Đài cho rằng Càn Khôn vũ trụ có ba ngươn: Thượng, Trung, Hạ rồi lại Thượng. Thượng ngươn tứ chuyển theo Đạo Cao Đài không phải thời thái cổ, rập y khuôn nếp sống thuở Thuấn Nghiêu hay kêu gọi con người trở lại thời hoang sơ. Thượng ngươn tứ chuyển là thời hiện đại (ở chữ tứ chuyển) kêu gọi con người đừng xô sát nhau, Đạo nhắc nhở họ là anh em, con một nhà, một Cha, cộng đồng

huynh đệ ưu ái.

Nơi Bát Quái Đài thờ quả Càn Khôn tức Âm Dương (vô hình), đối diện với Quả Càn khôn là chữ KHÍ ở Hiệp Thiên Đài. Khí là khí hóa. Nếu Âm Dương không được khí hóa thì không thể hóa sinh muôn vật. Đó là cái ý nghĩa rất lớn của nhiệm vụ bán hữu hình Hiệp Thiên Đài, thông công Thiên linh mà hóa hợp Vạn linh. “*Càn tri đại thủy, Khôn tác thành vật*” (Đạo Càn gây mầm trước, Đạo Khôn làm thành vật chất— Hệ từ thượng).

Sách Lã Thị Xuân Thu viết: “*Phàm nhân vật giả, âm dương chi hóa dã, âm dương giả, tạo hồ thiên nhi thành dã*” (Tất cả con người là do âm dương hóa ra, âm dương là do Trời tạo thành).

Tư tưởng “*Thiên Nhơn hợp nhất*” coi Trời, Người, xã hội là một chính thể hài hòa. Thân thể con người là một tiểu vũ trụ thu nhỏ. Khái niệm này xưa kia ở Babylone, Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc đều hiện hữu, gồm ba tư tưởng chủ yếu:

1. Con người là Chí linh của vạn vật
2. Con người có nhiều phương thức đối ứng với Vũ trụ.
3. Con người có thể dùng nhiều cách cảm ứng với Vũ trụ.

Wu trụ có âm dương hài hòa, ngũ hành sinh hóa, nhờ đó thân thể con người cũng như thế. Thân thể, tướng mạo con người ứng với hình tượng trời đất, nên người ta có thể dựa vào đó để đón phúc họa của con người mà khuyên đừng trái ý Trời.

Trời Đất tồn tại lâu dài, con người là hình ảnh của

Vũ trụ thu nhỏ nếu chịu tu tâm luyện đờn (tức luyện Khí) có thể thành Tiên Phật cùng trời đất vĩnh hằng. Khái niệm đó xây dựng quan hệ con người và tự nhiên giới, địa vị và vai trò chính của con người trong Vũ trụ. Đó là con đường “*Thiên Nhơn hợp nhất*”.

Tam giáo cho mục tiêu cuối cùng của đường tu là giải thoát. Theo Nho giáo, tu thân là để hợp với đạo đức, luân lý bao hàm quan hệ giữa con người với con người.

“*Quản Tử, nội nghiệp*” nói: “*Mọi người sinh ra, Trời xuất ra tình, Đất xuất ra hình, hợp 2 cái đó lại thành Người, hòa hợp thì sinh, không hòa hợp thì không sinh*”.

Con người đại thể là hình thể và tinh thần. Tinh thần có là Khí Trời, hình thể thành là từ Khí Đất. Sách “*Hoài Nam Tử, thiên tinh thần*” viết: “*Khí Trời là hồn, khí Đất là phách*”. “*Trời có gió mưa lạnh nóng, người cũng có lo, buồn mừng giận, cho nên mặt là mây, phổi là khí, gan là gió, thận là mưa, tỳ là sấm...*”.

Trong “*Tổ Vấn, âm dương ứng tượng đại luận*” cũng nói: “*Khí trời thông với phổi, khí đất thông với huyệt, hơi gió thông với gan, khí sấm thông với tâm, khí núi thông với tỳ, khí mưa thông với thận*”.

Tóm lại, con người chẳng những do hai khí Trời Đất sinh ra mà hai khí Trời Đất còn nuôi dưỡng. Bởi lẽ, người xưa gọi sự giao hợp giữa nam (dương) nữ (âm) sinh con là “*hợp khí âm dương*”.

Đồng Trọng Thư chủ trương “*Thiên nhân cảm ứng*” ông cho rằng Trời là Thần tối cao có ý chí, là Người sáng tạo, Vị Chủ Tế tối cao của vạn vật và xã hội loài người. Sự biến đổi của muôn vật và sự hưng thịnh của xã hội loài

người đều quyết định bởi Thiên mạng.

Ông kết luận: Trời và Người có khí chất và cảm tình giống nhau. Cho nên, giữa Trời và Người có thể cảm ứng để đạt đến tiêu ngữ “*Thiên Nhân hợp nhất*”.

Lý giải chữ KHÍ^[1]

Bước vào Đền Thánh, ta gặp khoảng không gian hẹp. Đó là Tịnh Tâm Điện. Tịnh Tâm dịch từ tiếng Phạn Dhyana, tiếng Trung Quốc phiên âm là Tch’anna, Phật giáo dịch âm là Thiên, Victo hugo gọi là Les contemplations (trầm tư, tịnh tâm).

Điện hay quán là nơi luyện đạo của các Đạo sĩ. Nhìn lên bức bích họa ta thấy Thanh Sơn Đạo Sĩ, Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (V. Hugo). Danh từ Đạo sĩ, Chơn Nhơn là cấp độ tu của Tiên giáo.

Muốn luyện đạo phải luyện Khí, chữ KHÍ bên sau tấm bích họa, là triết lý cao thâm của Đạo Cao Đài. Ngay từ buổi đầu, Đức Chí Tôn đã dạy: «*Tắc làm Tịnh Thất cho rồi đặng mấy anh con vào tịnh, cái đài luyện khí trật hướng*».

Đức Cao Đài coi việc luyện Khí là quan trọng nhất vì thiếu Khí vạn vật khô héo, con người phải chết. “*Thông thiên hạ nhất khí nhi*” (Thông suốt thiên hạ là một khí – Trang Tử). Theo Hoài Nam Tử “*Thiên khí vi hôn, địa khí vi phách*”. (Khí trời là hôn, khí đất là phách – Thiên tinh thần).

Khí ảnh hưởng đến mọi mặt tri thức: Phê bình văn

[1] Khí: Hơi vô hình, hơi nước bản hữu hình, dụng cụ hữu hình
Chữ Khí trong Đạo Cao Đài là “*Tam tự nhất thể*”.

học, bình phẩm thơ văn, nghệ thuật hội họa cho tới việc chữa bệnh, dưỡng sinh.... Các học thuyết khí hóa, học thuyết vận khí của Đông y và phép luyện khí đều bắt nguồn từ Kinh Dịch...

Hội khí công Showa, Tokyo làm máy đo tần số cực thấp EJF đo công năng phát từ bàn tay. Sau khi phát khí công 18 giây, xuất hiện trên màn dao động ký điện tử từ trường trung bình 2mG (miligauss) kéo dài đến giây thứ 40. Từ giây thứ 50 xuất hiện tín hiệu mạnh 5mG, có cường độ mạnh gấp ngàn lần người thường, nên có thể chữa được nhiều bệnh.

Học thuyết luyện Khí của Đạo Cao Đài và trong Dịch trùng hợp nhau, nếu không nói là một. Luyện chơn nhứt khí của Đạo là hợp lại nguyên khí trong người và huyền khí ngoài trời làm một dẫn xuống biển khí (Khí Hải) dưới rốn ba thốn. Các Đạo sĩ gọi chỗ này là Đơn điền (ruộng đơn thuốc), nên luyện Khí còn gọi là luyện đơn.

Bụng là trọng tâm của thân thể con người, là nơi hội tụ Chơn Khí, nên người ta coi bụng là Thái Cực vì nơi đó tiếp cận với thần kinh xương cùn và nhóm thần kinh khoan bụng. Thế nên, khi luyện Khí lấy khí mặt trời làm động lực đầu tiên, dịch lý biểu tượng bằng quẻ Ly. Ly là tâm hỏa, là nguồn gốc của Thần chỉ cần hợp với Tinh cơ thể nữa thì Tinh, Khí, Thần gom về một mối mà đạt đạo bước vào hàng Thánh Thế.

Chức sắc hàng Thánh thế phải có Thánh tính để độ đời, làm nước vinh Đạo sáng hầu xây dựng tình huynh đệ đại đồng.

Ít lâu sau việc dạy luyện KHÍ của Đức Chí Tôn, Đức

Phật Mẫu giảng dạy tại Khổ Hiền Trang (Mỹ Tho) như sau:

THI

*Thảo Đường phước địa ngộ tùng hoa,
Lục đại dư niên Vũ trụ hòa
Công hưởng trần gian an lạc nghiệp,
Thế đẳng đồng Đạo thịnh âu ca.*

Thảo Đường là tên Thiên sư Trung Quốc, dòng thiền thứ ba truyền đạo vào nước ta ở phía Nam nước Chiêm Thành vào đầu thế kỷ XI, được vua Lý Thánh Tông (1054-1072) đưa về mở Đạo tràng ở Thăng Long và truyền đạo được sáu đời (lục đại).

Đức Phật Mẫu dạy lập Thảo Đường là nhắc đến Tịnh Thất. Thế nên, vào tháng Chín năm Tân Mùi tại Khổ Hiền Trang, Đức Hộ Pháp làm lễ điểm đạo, lập Hồng Thệ cho 34 đệ tử đầu tiên của cơ giải thoát.

Lúc đầu muốn luyện đạo phải phân giờ theo thời cúng: Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu. Chu kỳ vận hành của Khí trong người hết một vòng gọi là một chu thiên. Khi hành Pháp, ta gọi là Chu Thiên Vận Pháp hay Chu Thiên Hỏa Hậu mà trong «*Luật tam thế*» gọi là Hỏa Tinh.

Khởi đầu là chu thiên Tý Ngọ, đưa Khí thông suốt hai mạch Nhâm, Đốc khiến Chơn Khí hai mạch xoay vòng không nghỉ. Chu thiên Mẹo, Dậu là đưa Khí lưu thông Kỳ Kinh Bát Mạch cho Pháp Luân Thường Chuyển.

Bà Bát Nương dạy: “*Cái tịnh ở trong cái động*” và “*Chơn thần muốn tịnh lúc nào cũng được*” (Cao Thượng Phẩm, Luật Tam Thế, trang 168). Đó là phương luyện Tâm Pháp siêu thoát và mới mẻ nhất. Mọi tín hữu đều

hành được.



3.- CỬU TRÙNG ĐÀI

Chương II, Hệ Từ Thượng có viết: “*Hà xuất đồ, Lạc Xuất Thu, Thánh Nhơn tắc chi*”. Vua Hạ Vũ (2205–1766 trước Tây lịch) thi tổ nhà Hạ trị thủy ở sông Lạc, một chi nhánh của sông Hoàng Hà. Khi nước rút, vu thấy một con linh qui hiển hiện trên lưng có 9 số mà lập ra Cửu Trù Hồng Phạm (khuôn phép lớn) tức chín điều cơ bản để dạy dân trong sinh hoạt hàng ngày.

Cửu Trù, Cửu Thiên, Cửu Trùng chỉ là tên gọi khác

nhau mà cùng một gốc theo Từ Nguyên: Cửu Trùng Thiên là chín tầng Trời hay Trời. Còn theo sách Lã Thị Xuân Thu: Cửu Thiên bao gồm Trung ương (Thái Cực), Tứ chính và Tứ ngưng tức bốn hướng chính, bốn hướng phụ. Đó là Bát Quái chớ có chi lạ!

Trên nóc Cửu Trùng Đài có Long mã tải Lạc Thiên Thư (Trên tay Đức Lý cầm quyển Lạc Thiên Thư, Đức Hộ Pháp gọi Thiên Thư là “*Thánh Ngôn*” đó. (ĐHP. Thuyết Đạo ngày 6-8 Tân Mão – 1951)) và Trung Thiên Bát Quái trung hoà giữa Tiên Thiên Bát Quái và Hậu Thiên Bát Quái (xem chương III)^[1]. Trong Hệ Từ Thượng, Chương XII có viết: “*Hình nhi Thượng gọi là Đạo, hình nhi Hạ gọi là Khí*”. (Hình nhi thượng giả vị chi Đạo, hình nhi hạ giả chi Khí). Ý nói: Hình nhi thượng là cái học về Tiên Thiên và hình nhi hạ là cái học về Hậu Thiên.

Hình nhi thượng giả vị chi Đạo chỉ Cung Đạo nơi Bát Quái của Đền Thánh. Nơi ấy thuộc Tiên Thiên vô vi thờ Chí Tôn, Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Hình nhi hạ giả vị chi Khí Chử Khí () chỉ việc vô hữu hình gồm cả người, vật. Đạo Cao Đài nhận phần Tiên Thiên vô vi làm Bí pháp và Hậu thiên hữu hình làm Thể pháp mà lập giáo.

Trần Tổ Niệm trong Dịch Dụng giải lý như vậy: “*Hình nhi thượng lấy một âm một dương (Càn Khôn) cho đến cả cương nhu, bởi thế mới gọi là Đạo (vì nhất âm nhất dương vị chi Đạo). Hình nhi hạ thì lấy Nhân Nghĩa (hai chữ Nhân Nghĩa tạc trước lầu chuông trống), lễ nhạc (ban nhạc thiết trí nơi lầu Hiệp Thiên Đài), hề có phạm sự thì*

[1] (Những chữ trong ngoặc đơn là của người viết thêm vào để giải cho rõ nghĩa).

phải giữ, hễ có hình phải có danh, bởi thế mới gọi là Khí". Tất một lời, nhìn kỹ Đền Thánh, ta không thấy chỗ nào là không phẳng phát tính chất của Dịch. Bởi vì, "*học Dịch là học về Trời*". (Phù học Dịch, học Thiên dã). Thiệu Tử nói thêm: "*Học về Tiên Thiên là học về Tâm, học về Hậu Thiên là học về Tích, ra vào, có không, sống chết. Tất cả đều là Đạo*" (Tiên Thiên chi học Tâm dã, Hậu Thiên chi học Tích dã, xuất nhập, hữu vô, sinh tử giả. Đạo dã). Thế thì, không còn nghi ngờ gì nữa, chỉ nghiên cứu Tòa Thánh Tây Ninh thôi, ta cũng thấy tư tưởng Đạo Cao Đài hình thành từ Kinh Dịch. Nhất là phần nhân đạo, Đạo Cao Đài bám chặt thuyết Trung Dung của Nho giáo mà Đức Khổng Tử là bậc Thánh nhân đã làm cho Kinh Dịch trở nên tầm diệu, cứu dịch ra khỏi nhục ô danh bói toán.

"Dịch đến Văn Vương thì được tu sửa, đến Khổng Tử thì được rạng rỡ" (Cổ viết: Dịch cái Văn Vương nhi tu, cái Phu Tử nhi hiển) (LÝ QUÁ, Tây Khê Dịch thuyết, quyển 1, trang 8.). Thật vậy, Phục Hy chỉ vạch quá, Hạ Vũ chỉ làm Cửu Trù, từ Văn Vương mới thật có Kinh Dịch, là triết lý động của phương Đông. Năm trăm năm sau, Khổng Tử đọc đi đọc lại Kinh Dịch ba lần làm đứt cả lế. Ngài mới làm được Thập Dục, Thoán, Tương thêm vào ý Văn Vương thì Đạo Dịch mới sáng tỏ.

Khiến cho Trần Tổ Niệm mới thốt lên: "*Thánh Nhân làm Dịch không gì khác hơn là khiến con người thuận theo cái lý của tính mạng. Cái lý của tính mạng chính là Đạo Tam Tài*". (Thánh Nhân tác Dịch vô tha, tương sử nhân thuận tính mệnh chi lý nhi dĩ. Tính mệnh chi lý, Tam Tài chi Đạo dã) (TRẦN TỔ NIỆM, Dịch Dụng, quyển 6, trang 2.). Do đó, ta thấy vũ trụ quan của Đức Khổng

Tử thể hiện đầy đủ trong Kinh Dịch. Ngài đã viết: “*Trời, Đất, Người, vật tuy khác nhau, nhưng đối với Đạo chỉ có một mà thôi*”. (Thiên, Địa, Nhân, Vật tác dị tử, kỳ y Đạo, nhất dã).

Tóm lại, Đạo Tiên Thiên là học về Tâm pháp vô vi, thuở Trời Đất nguyên sơ cho đến khi “*Thái Cực sinh âm dương, âm dương động tĩnh tuần hoàn trong Thái Cực, mà tuần hoàn trong Thái Cực cũng là tuần hoàn trong vũ trụ*” (Triệu Ung, Hoàng Cực Kinh Thế).

Đạo Hậu Thiên là học về cái lý trong cuộc vận hóa ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) hữu hình trong cuộc sống nhân sanh. Năm vị tương đắc mà đều hữu hợp, một câu nói bao gồm cả cái vô cùng diệu lý của Hà Đồ. Các số 1- 6 Thủy và 2- 7 Hỏa chính là THẬP THIÊN CAN (Mười can của Trời). Các hành Thủy ở Bắc và hành Hỏa ở Nam chính là THẬP NHỊ ĐỊA CHI (12 chi của Đất). Như thế, một qua, một lại giao thoa với nhau trong khoảng Trời Đất, sinh sinh hóa hóa, có cái gì là chẳng theo đó mà ra (Ngô Quế Sâm, Chu Dịch tượng thuật, quyển 9, trang 29.).

Phục Hy vạch Bát Quái lập Tiên Thiên đồ lúc Vũ trụ còn vô hình (âm dương), Văn Vương kế tục lập Hậu Thiên đồ diễn tả giai đoạn biến hóa sự hình thành của trời đất vạn vật, con người ra đời phải có nhân đạo để kiểm thúc trong lễ nên Trung Thiên đồ xuất hiện do mặc khải của Đức Cao Đài.

Đạo Trung Thiên hay Trung Dung chủ yếu là Đạo Nhân đứng giữa Thiên và Địa trong Tam Tài. Tiên Thiên là Đạo Trời, Hậu Thiên là Đạo Đất và Trung Thiên là Đạo Người. Càn Khôn sinh 6 con, có gia đình thì nhân đạo

mới xác lập. Thế nên, người ở giữa Trời Đất phải hành động sao cho trung hòa với đạo lý Trời Đất và chịu ảnh hưởng sự biến hóa của Càn Khôn vũ trụ.

Càn Khôn là âm dương nhưng hơi khác hơn vì Càn là Thái Cực (Đại Từ Phụ) và Khôn (Đại Từ Mẫu) cũng do Thái Cực biến ra. Thế nên, người ta mới gọi Thái Cực là nhất nguyên lưỡng cực (le principe polarise'). Thời đại này là thời Đạo Tâm hay Tâm Thái Cực (vì *nhất âm nhất dương chi vị đạo* mà nhất âm hợp với nhất dương là Thái Cực) mà Tâm Thái Cực tức “ngọn đèn lòng”. Mỗi người tự soi sáng cầu nguyện chính trong tâm mình để sớm đến thời Thượng Ngươn Tứ chuyển, khi thấy Thiếu dương hiện ở Phương Đông và Thái Dương rạng rỡ ở Nam bang. Đó là lúc thời mạt kiếp của thiếu âm và thái âm (hắc ám) lui dần vào bóng tối. Đức Di Lặc sẽ hiện ra như vì sao Bắc Đẩu, chính là lúc “*phục kỳ bản, phản kỳ chân*”.

Đạo Cao Đài vi chủ Càn Khôn vì “*Cái nghĩa của 64 quẻ đều do một quẻ Càn mà ra*” (Lục thập tứ quái chi nghĩa, tam vu Càn chi nhất quái – Dương Từ Hồ). Họ Dương cho rằng gạch liền (—) của hào dương là chỉ sự hoàn toàn, còn gạch đứt (—) cũng vẫn của hào dương mà bị phân chia nên chưa hoàn toàn. Trong Phúc Âm ta thấy bà Eva (âm) do xương sườn của ông Adam (dương) mà hóa thành, đã hiện rõ ý trên. Họ Dương lại viết: “*Vạn vật, vạn hóa, vạn lý đều do quẻ Càn mà ra. Quẻ Khôn (☷) cũng chỉ là quẻ Càn (☰) chia đôi, chớ đâu phải ngoài quẻ (☷) Càn có quẻ Khôn. Các quẻ Chấn, Tốn, Khâm, Ly, Cấn, Đoài cũng do quẻ Càn mà biến sanh khác nhau, đâu phải ngoài quẻ Càn có sáu quẻ ấy. Tất cả đều do sự biến hóa của Càn mà ra cả*”. Đó là Họ Dương muốn nói đến cái lý

Nhất Nguyên. Dưới hãm Thiên Bàn tám cạnh đặt quả Càn Khôn có tám quẻ: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Dưới tám quẻ, khởi đầu từ quẻ Càn (xoay ngược chiều kim đồng hồ, chiều dương của dịch lý) có viết tám chữ “*Tam giáo QUI NGUYỄN (ngay quẻ Chấn về hướng Đông), Ngũ Chi Phục Nhứt*” (ngay quẻ Đoài về hướng Tây). Đọc theo trục Đông Tây Chấn Đoài ta thấy hai chữ NHỨT NGUYỄN. Điều đó xác nhận *Đạo Cao Đài là Nhất Nguyên*, rất phù hợp với Dịch: «*Số một (Càn) là căn số của vạn hóa*» (*Nhất vạn hóa chi căn dã*).

“*Trong Kinh Dịch, Khổng Tử căn cứ vào sự đối đãi của Âm Dương, cơ ngẫu mà xiển minh thuyết Nhất nguyên của Thái Cực. Đạo ở ngay chỗ tương đối của Âm Dương*” (TRẦN NGỌC THÊM, Bản sắc văn hóa VN, 1996, trang 279)

G. ENCAUSSE trong quyển “*La Science des Nombres*” đã viết: “*Con số nào, nếu càng xa số Một thì càng đi sâu vào vật chất, trái lại càng trở về số Một thì con số đó càng lên cao về tinh thần và ánh sáng*” (Plus un nombre se loigie du nombre UN, plus il s’enforce dans la matiere, plus il se rapproche du nombre UN, plus il remonte vers l’esprit et la lumiere). Thật là chí lý và dinh diệu thay số Một tức ngôi Thái Cực tức Đạo. Ai càng xa Đạo thì càng vào đường sa ngã vật chất.

4.- TƯỢNG SỐ, BÍ PHÁP & THỂ PHÁP

CON SỐ 1:

Bàn rộng hơn, Hình Nhi Thượng của Dịch là các số và tượng của nó. Tượng của mỗi con số có tác dụng như

một trường sinh lực đủ sức tạo từ cái không đến cái có. Chẳng hạn con số 1 là số bất biến, con số thể (căn), còn số 3 là con số dụng của số 1 thì biến hóa vô cùng “*dĩ bất biến*” hoặc “*nhứt thân ức vạn diệu huyền thân biến*” (Kinh Lẽ). Thật vậy, bất cứ con số nào cũng đều từ con số căn 1 mà cộng thêm vào, nếu con số lớn thì trừ mãi cũng trở về con số 1.

CỘNG	TRỪ
$1 + 1 = 2$	$10 - 1 = 9$
$2 + 1 = 3$	$9 - 1 = 8$
$3 + 1 = 4$	$8 - 1 = 7$
$4 + 1 = 5$	$7 - 1 = 6$
$5 + 1 = 6$	$6 - 1 = 5$
$6 + 1 = 7$	$5 - 1 = 4$
$7 + 1 = 8$	$4 - 1 = 3$
$8 + 1 = 9$	$3 - 1 = 2$
$9 + 1 = 10$	$2 - 1 = 1$

– Con số 3 là số biến của số 1, “*nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật*” hay “*một cội sanh ba nhánh in nhau*” (Kinh Lẽ). Do số 1 không cấp số nên lấy con số 3 dùng làm căn. Ta thấy, số 9 là biến số của số 3 (3×3), số 27 là biến số của 3 ($3 \times 3 \times 3$), số 81 cũng là biến số của số 3 ($3 \times 3 \times 3 \times 3$) Như thế, khi biết được số căn là biết được cái thể của các số biến.

CON SỐ 7, SỐ 9:

Trong quyển Liệt Tử, ngay chương đầu đã toát lên cuộc đại hóa từ Thiếu dương đến Thái dương, rồi từ Thiếu

âm đến Thái âm. Khí dương tượng trưng các con số 1, 3, 5, 7, 9 trong Hà Đồ. “Gọi là Dịch là vì có biến. Dịch biến thành MỘT. MỘT biến thành BẢY. Bảy biến thành CHÍNH. CHÍNH là con số cùng, nên biến lại thành MỘT. MỘT (Thái Cực) là con số khởi đầu của mọi sự biến hóa” (Thiên Thụy)

Tại sao khi đàn ông mất khứ 7 tiếng chuông, còn đàn bà 9 tiếng. Tục ngữ có câu “*ba hôn bảy (chín) vía*”, nên người mất thì gọi hôn hay chiêu hôn bằng chuông (phách anh linh...) Vì đàn ông có 7 vía là: 2 tai, 2 mắt, 2 lỗ mũi và miệng, đàn bà thêm âm môn và tuyến nhũ (1) nữa là 9 vía.

– Còn Cửu Huyền Thất Tổ là sao?

Tự điển TỪ NGUYỄN giải: 1.– Cửu Huyền là 9 tầng trời, 2.– Thất Tổ là Bảy đời tổ: Nội tổ, Tằng tổ, Cao tổ, Tiên tổ, Viễn tổ, Thỉ tổ, Cửu tổ.

Như vậy Cửu Huyền Thất Tổ là con cháu thờ bảy đời ông bà tổ tiêu diêu trên chín tầng trời. Giống như khi đưa vong ta làm bàn đưa 4 chữ Vĩnh Du Tiên Cảnh, Vãng Sanh Cực Lạc nên khi lập bàn thờ vong, người xưa đề 4 chữ Cửu Huyền Thất Tổ. Theo văn phạm Trung Hoa: Cửu Huyền là định ngữ của Thất Tổ nên phải đứng trước, chớ không phải con cháu đứng trước ông bà. Cũng thuận với lời Thánh Ngôn dạy “*nhứt nhân chứng ngộ Thất Tổ siêu thăng*”. Ta còn thấy Cửu Huyền Thiên Nữ cùng lối giải thích ngữ pháp.

CON SỐ 5, CON SỐ 10:

Con số 5 ở cung trung là số sinh thuộc thổ, gấp đôi là số thành 10. Con số 5, trong Kinh Dịch là số Tham Thiên Lưỡng Địa. Tham là ba ($3 \times 3 = 9$) số 9 là Trời.

Lưỡng là hai ($3 \times 2 = 6$), 6 là số Đất. Trên Thiên Bàn có đèn Thái Cực. Lưỡng nghi đăng, năm cây nhang xếp thành hai hàng. Hàng trong ba cây là số tham thiên (Thái Dương), hàng ngoài hai cây là số lưỡng địa (Thiếu âm) biểu tượng dương xướng âm họa. Tinh thần phải là chủ vật chất.

Trong Bát Quái Đồ, cung trung thuộc hành thổ. Thổ tỏa khí để nuôi kim. Kim sinh Thủy. Thủy sinh Mộc. Mộc sinh Hỏa, sau cùng thành tro bụi vào lòng đất để nuôi muôn loài.

Sống gần đất mẹ bao nhiêu càng hưởng sinh lực dồi dào của mẹ ngân ấy. Thế nên, những vật gì làm chân ta ngăn cách với đất như giày, dép, da.... Để làm cho ta thiếu cứng cáp. Thế nên người xưa cho rằng nơi nào linh thiêng thì khí đất nơi đó cũng linh thiêng. Vậy khi ta vào chiêm ngưỡng Đức Chí Tôn tại Đền Thánh, ta nên bỏ giày dép ở ngoài để hưởng được cái linh khí của các Đấng. Ngược lại, cung Đạo, các ngai... nơi thường phát ra những lần điển quang đặc biệt nên các Chức sắc cao cấp phải mang giày vô ưu, tránh làm ô uế vùng Thánh địa đó. Ấy là nghi lễ, ta thấy ở các điện, đền, Thánh Thất....

CON SỐ 3, SỐ 6:

Theo Dịch, con số 3 là biến số của số 1. Đó là Tam vị nhất thể của Bà La Môn (La trinité Brahmaïste) mà Đạo thờ trên đỉnh Bát Quái Đài: Brahma, Christna (Vishnou), Shiva, còn trong Đạo Cao Đài là: Phật, Pháp, Tăng. Tuy ba là một.

Trong “*Thần khúc*” (Divine Come’die) của thi hào Ý Dante (1265 – 1321) gồm có ba phần, mỗi phần có 33

khúc, mỗi khúc có 3 câu. Có thể nói con số 3 là số trí tuệ nhất trong triết học. Học giả Tống Nho Thiệu Ung gọi số 3 là chân số của Dịch, chữ số chính đáng của Trời Đất.

Đức Lão Tử cũng dạy: “*Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật*”. Lễ chế nhà Châu qui định “*Lễ dĩ tam vi thành*” (Lễ 3 lần là hoàn thành). Lễ dâng Tam bửu, trong Đạo Cao Đài cũng 3 lần là xong. Nhiều từ mang tính số 3 như: Tam Giáo, Tam Đài, Tam Tài, Tam Thanh, Tam chi (Pháp, Đạo, Thế), Tam Qui, Tam Công, Tam Lập... con số tam phục thật là con số mẫu nhiệm.

Theo huyền bí học Tây Phương: Ngôi sao ba cánh hay 5 cánh, khi hướng lên là thiện, khi hướng xuống là ác. Trong Đạo Cao Đài không phân rõ thiện và ác vì ông Thiện ông Ác đều tụ thành chánh quả. Bởi lẽ, ông Thiện đứng gần ông Ác (mà hiền) mới thấy ông này dữ. Ông Ác đứng gần ông Ác hơn như lời ông Ác nói: «*Anh hiền quá cai trị bọn ác không sợ*», thì ông Ác cũng là ông Thiện. Điều đó, được Đức Hộ Pháp biểu tượng bằng hai tam giác đều chống lên nhau thành ngôi sao 6 cánh. Mỗi cánh để một chữ trong 6 chữ: «*Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*» mà cái Thiện đè lên cái Ác tức Dương trên Âm dưới.



CON SỐ 15:

Số 15 là số đặc biệt của Lạc Thư, cộng chiều ngang,

chiều dọc, đường chéo đều là 15. Người Phương Tây gọi là Ma Phương (Carré, magique).

I	II										
15	<table border="1" style="border-collapse: collapse; text-align: center; width: 60px; height: 60px;"> <tr><td>4</td><td>9</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>5</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>1</td><td>6</td></tr> </table>	4	9	2	3	5	7	8	1	6	15 15 15
4	9	2									
3	5	7									
8	1	6									
	Ma phương										

Trong bài Tứ Tuyệt điểm danh các cao đồ đầu tiên có 12 đệ tử (phần dương) cộng với 3 vị hầu đàn (phần âm) là 15. (xem hình trên)

*CHIÊU, KỶ, TRUNG độ dân HOÀI sanh
BẢN đạo khai, SANG, QUÍ, GIẢNG thành
HẬU, ĐỨC, TẮC, CƯ thiên địa cảnh
HƯỜN, MINH, MẤN, đảo thủ đài danh.*

Số 15 lại là số đồng tử Hiệp Thiên Đài, số đặc biệt vật phẩm dâng cúng Đức Phật Mẫu và là số Thái Cực vì số 5 là số sinh cộng với số 10 là số thành, thuộc thổ ở trung ương.

Như thế, số 15 ám chỉ Đạo Cao Đài thờ phần dương Chí Tôn và cả phần âm Phật Mẫu. Bài thi này chỉ rõ, Đức Chí Tôn đặt tư tưởng Cao Đài trên Kinh Dịch.

CÁC NGƯƠN, HỘI:

Bát Quái tuy có 64 quẻ, thật ra chỉ có 12 quẻ chi phối vạn vật và phân làm 6 quẻ âm và 6 quẻ dương. Trong cuộc đại hóa Vũ trụ khởi đầu là cung Tý (thuộc quẻ Phục nhứt dương sinh) nên mới gọi “*Thiên khai ư Tý*”. Mỗi chu kỳ có 4 thời: Thiếu dương (Xuân), Thái dương (Hạ), Thiếu âm

(Thu), Thái âm (Đông). Bốn mùa lập thành một nguơn (Manvatara). Một nguơn có 12 hội (như năm có 12 tháng), mỗi hội thuộc quẻ lục âm hay lục dương. Mỗi hội có 30 vận (như 1 tháng có 30 ngày), mỗi vận có 12 thế, mỗi thế có 30 năm.

Trong nguơn vũ trụ (anne'e cosmique), nếu tính Tý đến Tỵ là dương trưởng, từ Ngọ đến Hợi là dương tiêu. Một nguơn của mỗi chu kỳ có 12 hội, 360 vận và 4320 thế, nghĩa là mỗi nguơn có 129.600 năm, mỗi hội có 19.800 năm, mỗi vận có 360 năm và mỗi thế có 30 năm.

ĐẠI THIÊN ĐỊA, TIỂU THIÊN ĐỊA:

Theo thuyết “*Thiên nhưn hiệp nhưt*”, con người là một ảnh hình thu nhỏ của Càn Khôn vũ trụ. Quan hệ giữa thiên nhiên và con người có tính chất đồng dạng và hợp nhất. Thế nên, ta chỉ cần quan sát bầu trời với những vì sao mà khi một trẻ sơ sinh mới ra đời đã chịu ảnh hưởng sâu xa nên có thể qua tinh tú đoán biết được số phận và tương lai của con người là vậy.

Trong Kinh Dịch, lý thuyết ngũ hành tương quan với nhân thể từ đi đứng, cử chỉ, lời nói, gương mặt, hộp sọ... đều chứa đựng các thông tin của quá khứ, hiện tại và tương lai.

Trong nhân tướng học, khuôn mặt là yếu tố quan trọng nhất. Khuôn mặt con người sánh như bầu trời mà mặt trời là nhân cầu trái, mặt trăng là nhân cầu phải (tức lưỡng quang chủ tể), các vì sao là những nốt ruồi và lông mày tượng trưng cho mây.

Năm bộ phận trên khuôn mặt tương ứng với ngũ

hành: 1). Trán và lòng mày là hỏa thuộc tâm, 2). Đôi mắt là mộc thuộc can, 3). Hai mũi là kim thuộc phế, 4). Cái miệng là thổ thuộc tỳ, 5). Hai tai là thủy thuộc thận. Còn kích thước hình dáng của hộp sọ nói lên tri thức của một người.

Khuôn mặt của một người tác thành năm loại: Tròn, vuông, xoan, tam giác, chữ nhật và tương ứng với một số tính cách nhất định.

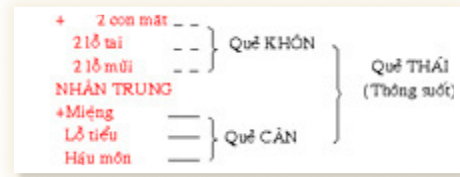
Dưới đây là so sánh hình thái giữa Trời và Người:

ĐẠI THIÊN ĐỊA	TIỂU THIÊN ĐỊA
* Trời: Tròn	* Đầu người: Tròn (không tròn vo)
* Đất: Vuông	* Chân: Vuông (không hẳn vuông)
* Tứ thời (Xuân, Hạ, Thu, Đông)	* Tứ chi
* Ngũ hành (Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ)	* Ngũ tạng, ngũ quan
* 24 tiết (ngoài bát tiết thêm 16 tiết (1))	* 24 đốt xương sống.
* Bát tiết (lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí)	* Bát môn: Phi môn (môi), hộ môn (răng), hấp môn (khí quản), phún môn (miệng trên bao tử), u môn (miệng dưới bt), lan môn (tiếp giao giữa ruột già, non), phách môn (lỗ đít), khí môn (lỗ tiểu)
* Cửu thiên	* Cửu khiếu (xem dưới)
* 12 tháng	* 12 đốt khí quản
* Sông ngòi	* Huyết mạch

* Lục khí (phong hàn thử thấp lương táo ôn nhiệt)	* Lục phủ: Vị, đờm, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu
* 360 ngày của 1 năm	* 360 đốt xương

(1) 16 tiết: Tiểu tuyết, đại tuyết, tiểu hàn, đại hàn, Vũ thủy, Thanh Minh, Kinh trập, Cốc vũ, tiểu mãn, Mang chủng, tiểu thử, đại thử, Bạch lộ, Hàn lộ, sương giá 9.

CỬU KHIẾU của con người được Đức Chí Tôn xếp đặt có hình quẻ THÁI (Địa Thiên Thái: Quẻ Khôn chồng lên quẻ Càn), trong câu “*Thanh Đạo TAM KHAI Thất úc niên*”, tức tam dương Khai Thái (vận thịnh)



– Con số 9: Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ đã tiên tri: “*Cửu cửu Càn Khôn dĩ định*”. Cửu cửu là 9×9 bằng 81, số 9 là số cực dương ở phương Nam trong Hậu Thiên Bát Quái và là số mặt vận của 1 chu kỳ Tiên Thiên Bát Quái, nên Trung Thiên Bát Quái (Bát Quái của Đạo Cao Đài) dùng Khảm Thủy ở phương Nam để chữa lửa (lửa tượng trưng cho chiến tranh) mà bảo tồn vận loại: Điều đó, cũng nằm trong ý niệm: Thần Shiva (Civa) là thần phá hoại mà cũng là Thần bảo tồn vận loại.

Trở lại: Sấm Trạng Trình, lấy số 9 làm căn, ta thấy những biến cố «*cửu cửu*» quan trọng sau đây:

- Năm 1936: $(1+9+3+6=19)$, bỏ 10 còn 9 < Thế chiến

thứ hai mở màng.

- Năm 1945: $(1+9+4+5=19)$, bỏ 10 còn 9 < Các nước nhỏ tuyên bố độc lập.
- Năm 1954: $(1+9+5+4=19)$, bỏ 10 còn 9 < Việt Nam tạm phân tại vĩ tuyến 17.
- Năm 1963: $(1+9+6+3=19)$, bỏ 10 còn 9 < Ngô Đình Diệm bị đảo chánh.

Con số 9 lão dương ấy đã chấm dứt thời Tiên Khai Đại Đạo (1926–1971) của năm vị Thánh Tông đồ: Ngô Minh Chiêu, Cao Quỳnh Cư, Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang. Tất cả là 45 năm $(4+5=9)$. Số 45 là số đặc biệt của Lạc Thư, 5 vị cao đồ như với 9 vẫn là 45. Số 5 là số Tham Thiên (3), Lương Địa (2). Số 5 là do hai số căn 3 và 2 hợp thành $3+2=5$. Muốn trở về với Đạo, với Thái Cực (tức MỘT), ta dùng phép trừ:

$$5 - 2 = 3$$

$$3 - 2 = 1 \text{ (Thái Cực)}$$

Lẽ dễ hiểu, người tu môn phản bốn hườn nguyên thì mỗi ngày phải bớt: Bớt trực vật, bớt dục vọng, bớt tham danh lợi, bớt điều thị phi như Đức Lão Tử dạy: “*Tôn chi hựu tôn, dĩ chi ưu vô vi*” (Hãy bớt lại bớt thì đạt đạo vô vi) mà vô ngã nhi hành. Krishnamurti, Thông Thiên học, cũng nói: “*Hãy không là gì cả, thì đời ta sẽ trở nên vô cùng giản dị và tốt đẹp*”.

Nhắc lại, cuối đời Đức Cao Thượng Sanh là năm 1971 $(1+9+7+1=18=1+8=9)$. Số 9 là số lão dương, về phương Tây (nơi mặt trời lặn), báo hiệu thời các Thánh Thân trị vì (règne du saint Esprit) đã chấm dứt, nghĩa là thời Thiên

phong bằng cơ bút không còn nữa.

Sách Thái Huyền có giảng: “*Phần khí dương làm 3 chạng (3x3=9), chồng lên 3 lần, đến 9 doanh là tới chỗ chí cực*”. Đó là con số 9 cực dương viên mãn công phu thì “*Tinh hóa Khí, Khí hóa Thần, Thần hườn Hu*” mà đặc Đạo về cõi vô.

Khoa Tượng số học Tây Phương (Symbolisme des Nombres) cũng viết về sự huyền bí của con số 9 trong cái chết của Đức Jésus Christ như vậy: “... *Notons également qu'après sa résurrection le Christ apparuofois aux disciples et aux apôtres*”.

Sau cùng, ta có thể lập tương quan giữa tượng và số của Kinh Dịch với Bí pháp và Thể pháp của Đạo Cao Đài qua các con số từ 1 tới 12 (chữ xiêng thuộc Kinh Dịch, chữ thường là thuật ngữ Đạo Cao Đài, chữ lẫn lẫn là chung cả hai).

- Số 1 – *Thái Cực, Nhất Nguyên*, Chí Tôn, Đấng Duy Nhất (Lè Très – Haut)
- Số 2 – *Lưỡng Nghi, Nhị Nguyên*, Nhị Kỳ Phổ Độ.
- Số 3 – *Tam tài*, Tam giáo, Tam Kỳ Phổ Độ.
- Số 4 – *Tứ tượng*, Tứ thời, Tứ Đại điều qui.
- Số 5 – Ngũ hành, Ngũ Chi, ngũ giới cấm.
- Số 6 – Số Đất, Lục tự Cao Đài ĐĐTKPĐ, (áo) sáu nút (tiểu phục HTĐ).
- Số 7 – Thánh Thất, Thất Hiên.
- Số 8 – Bát Quái Đài, Bát Cảnh Cung, Bát Tiên...
- Số 9 – Cửu Trùng, Cửu Trùng Thiên, Cửu Thiên

Huyền Nữ, Cửu Nương.

- Số 10 – Số Thành, Mười phương Phật (1 Phật Mẫu + 9 Nữ Phật), Thập Thiên Can.
- Số 11 – Số lễ phẩm nơi bàn Hộ Pháp.
- Số 12 – Thập nhị địa chi, Thập nhị khai thiên, Thập nhị thời quân, Thập nhị thời thần là Thần thời gian trong Đạo.

Số 12 là vừa Thể pháp vừa Bí pháp: Nếu nói Thập nhị thời quân. Quân là người sờ mó được thuộc hữu hình Thể pháp; nếu nói Thập nhị thời thần. Thần linh khuất dạng thuộc vô vi Bí pháp. Nói một cách khác, Bí pháp (huyền tượng) được thể hiện bằng những con số. Những con số này lại biến hóa vô cùng để trở về cõi không. Vì nhiều người chưa rõ sự huyền bí của các con số trong Đạo nên Đức Hộ Pháp nhắc nhở: “*Thể pháp tác thành mười điều chẳng hiểu dạng ba, còn Bí pháp thì chưa ai hiểu thấu, làm cho Đạo mất giá trị trước mắt chúng sanh, đức tin ngày càng khuyết giảm*” (Tân Luật và Pháp Chánh Truyền PCT, trang 93).

Đức Chí Tôn đã dạy: “*Số 12 là số đặc biệt của Thầy*”. Thế nên, Thầy đã an bày trên toàn thế giới. Thánh Lacov người Israél có 12 con trai, là 12 vị Thánh trị vì 12 đội quân. Iisus Mavin đã dựng lên 12 khối đá tạ ơn 12 lần thoát nạn. Lãng Salomon được 12 bò tót bảo vệ và 12 viên đá quý trên ngực 12 bò.

Đường vào tu viện Thánh Ioanna ở Jérusalem có 12 cổng làm bằng 12 khối đá ghép lại ghi tên 12 tông đồ. Âm lịch, dương lịch năm chia 12 tháng, ngày 12 giờ (12 x 2 = 24 giờ).

Đại Đạo phát sinh Tam Giáo Đạo

Tam Giáo Đạo quy nguyên Đại Đạo

■ *(Thư pháp Lý Thượng Nhân Hương Cảng)*

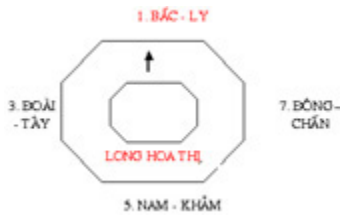
Tứ tượng có liên hệ với văn minh loài người:

Thái Cực sanh lưỡng nghi, biểu tượng hữu hình là Đền Thánh (dương) và Đền Phật Mẫu (âm), Lưỡng Nghi Sanh Tứ Tượng biểu hiện là vòng thành Tòa Thánh hình vuông, mỗi cạnh 1Km (duy nhất). Mỗi cạnh có ba cửa, cộng chung 12 cửa, thêm Chánh môn nên phải xây lấp cửa số 5 để giữ đúng Thập Nhị Khai Thiên. Các cửa xây theo Pháp Tam Quan (3 cửa). Không quan (cửa bên trái) là lối nhìn về lẽ không: “*không tức thị sắc*”. Giả quan nhìn theo lẽ sắc: “*Sắc tức thị không*”. Không theo hai nẻo: Không sắc là vào Trung quan tức Trung Đạo, Trung Dung. Đó là con đường chính của giáo lý Đạo Cao Đài.

Văn minh nhân loại vận chuyển theo vòng tròn: Mùa Xuân (Thiếu dương), Hạ (Thái Dương), Thu (thiếu âm), Đông (Thái âm). Xuân qua thì Hạ tới, Thu mãn thì Đông sang theo nhị cung khôn: “*Nhất âm nhất dương*” như đêm ngày nối tiếp nhau. Trong cuối mùa Đông lạnh lẽo (Lão âm) một hào dương trời dậy, biểu hiện bằng quẻ Phục. Thế nên, trong bản thân văn minh điện tử nhận thấy sự tàn phá gớm ghiếc của khoa học cơ giới, một thể hệ ngầm ngầm tạo lập thời hoàng kim an bình thánh thiện, thay thế cho thời mạt kiếp. Trong quyển Indivisible Anatomy, bác sĩ Graham Howe nhận định: Các thức giả phương Tây tìm về với đạo học phương Đông. Vòng thành Tứ tượng ước mong ngày đó trong thế tĩnh.

Tứ tượng sanh Bát Quái là hình thể chợ Long hoa chinh mong tới ngày lập đời Thánh Đức. Vòng thành Tòa Thánh.

Và Bát Quái Long Hoa thị chuyển dịch theo chiều dương (ngược chiều kim đồng hồ) của Bát Quái Cao Đài. Thế nên cửa một Bắc thuộc quẻ Ly, cửa 2 Tây Bắc thuộc quẻ Khôn, cửa 3 Bắc thuộc quẻ Càn, cửa 5 Nam thuộc Khảm, cửa 6 Đông Nam thuộc Cấn, cửa 7 Đông thuộc Chấn, cửa 8 Đông Bắc thuộc Tốn, rất phù hợp với hướng địa lý và cùng phương vị với Tòa Thánh.



– Lại nói về con số 9:

“Chín tầng trời đất, thông truyền chứng tri”. Theo kinh Cửu và kinh Di Lạc, chín tầng trời đất (theo Giáo lý của Đạo Cao Đài) từ dưới lên trên là: 1. Thanh Thiên, 2. Huỳnh Thiên, 3. Xích Thiên, 4. Kim Thiên, 5. Hạo Nhiên Thiên, 6. Phi Tướng Thiên, 7. Tạo Hóa Thiên, 8. Hư Vô Thiên, 9. Hồn Ngươn Thiên.

Theo Từ Nguyên: Cửu Trùng Thiên là Trời. Theo Dante Alighieri (1265–1321), đại thi hào ý cho rằng số 9 biểu thị cho Thượng Đế. Theo Kinh Thánh sự thăng thiên của Đức Jesus Christ cũng rất huyền bí: Chúa bị đóng đinh lúc 3 giờ, sau 3 giờ hấp hối và 3 giờ nữa (cộng chung 9 giờ) thì mất. Sau đó 3 ngày tức 72 giờ (7+2=9) thì Chúa sống lại và lên Thiên Đàng.

Theo từ điển Le Petit Larousse (xuất bản năm 1995, trang 1580), trong trường ca THIÊN NHIÊN, triết gia Hy

Lạp Parmenide (515–440 trước Tây lịch) cho rằng con số 9 luôn chứa đựng con người và các sự vật một cách tuyệt đối.

Trong triết học cổ đại Trung Hoa, con số 9 đã làm cơ sở cho tất cả mọi lễ nghi tôn giáo, tổ chức hành chánh và tập tục mọi nơi trên lãnh thổ. Vua Hạ Vũ đã đúc 9 cái vạc làm biểu tượng cho 9 châu trong nước. Chín vạc ấy người đời gọi là Cửu Bảo. Phải kể thêm, trước đó, vua Nghiêu Thuấn chia Trung Hoa làm cửu châu. Theo sách Hoa Đà Thần dược muốn luyện thuốc Tiên phải Cửu chuyển công thành tức là phải trải qua chín lần luyện đơn. Về sau, các lương y cũng theo đó mà Cửu chưng cửu sái tức là 9 lần nấu, 9 lần phơi.

Ở nước ta, trong bộ sử Quốc Triều chính biên có viết: “*Mùa Xuân tháng giêng năm Quý Hợi (1803), vua Gia Long cho đúc 9 khẩu thần công*”, tượng trưng 4 mùa và ngũ hành. Đến tháng 12–1835, vua Minh Mạng cho đúc Cửu Đỉnh tượng trưng cho sự thành công và sự bền vững của triều đại. Sở dĩ có quan niệm cửu trùng như vậy là vì các vua chúa ngày xưa coi mình như con Trời (Thiên tử).

Thêm vào đó, Trời có Cửu Thiên thì người có Cửu khiếu. Trời có Đại linh quang thì chiết cho người có Tiểu linh quang. Do đó mà con người có thể tiếp được điển trời. Đó là nguồn gốc cơ bút của Đạo Cao Đài. Chính con số 9 đã biểu thị sự huyền bí đó. Nếu đem con số 9 nhân với bất kỳ con số nào hay từ người con cả cho đến con thứ 15 chẳng hạn, khi cộng lại thì tổng số của nó đều bằng 9.

Thí dụ:

$$9 \times \text{người thứ } 2 = 18 \text{ mà } 1+8=9$$

$$9 \times \text{người thứ } 14 = 126 \text{ mà } 1+2+6=9$$

Dù là con số 12 thì vẫn nằm trong phạm trù của số 9.

$$9 \times 12 = 108 \text{ mà } 1+0+8=9$$

Những điều trên cho ta thấy rõ: Trời là 9, các con dù 2, 12... 14 có biến đổi thế nào đi nữa cũng vẫn là 9: Phần bốn hườn nguyên. Kinh Tam Thánh có câu:

Đại Từ Phụ Từ Bi tạo hóa

Tượng hình hành giống cả Càn Khôn

Con số 9 là số đặc biệt của Đức Cao Đài, khoa học không thể nào giải thích toàn vẹn được. Đức Chí Tôn biểu tượng quyền uy của mình bằng Mặt Trời mà không gọi tên gì khác (?) có 9 hành tinh xoay quanh theo một trật tự như sắp đặt sẵn, không chênh không lệch, theo một quỹ đạo pháp qui. Từ gần tới xa của cửu tinh là: 1.- Thủy tinh, 2.- Kim tinh, 3.- Địa cầu, 4.- Hỏa tinh, 5.- Mộc tinh, 6.- Thổ tinh, 7.- Thiên vương tinh, 8.- Hải vương tinh, 9.- Diêm vương tinh.

Con số 9 rất quen thuộc với mọi tín đồ Cao Đài. Quả Càn Khôn đường kính 3 mét 3 tấc 3 phân. Mão Giáo Tông cao 3 tấc, 3 phân 3 ly. Cửu Trùng Thiên giữa Đại Đồng Xã 9 bậc...

Sự biến dịch của vũ trụ vô cùng “*thành trụ hoại không*”. Sự biến thiên vạn hóa đó để tạo thành cái mới.

Theo “*Hoàng Cực Kinh Thế*” thế bế vật của quẻ Bác trong Kinh Dịch là chấm dứt một chu kỳ đại hóa để dọn đường cho một kỷ nguyên mới. Đó là thời Thượng Ngươn Tứ Chuyển. Bởi vì, hào dương của quẻ Bác (năm hào Âm ức hiệp một hào Dương) vừa suy tàn, lại được phục sinh ở quẻ phục () tức là Thiếu Dương nảy mầm trong Thái Âm, tạo ra hiện tượng mới, con người mới để lập đời Thánh

Đức, sau khi xã hội cũ tàn lụi.

Andre' GIDE diễn tả một cách dễ hiểu và thú vị hơn: “... hoa có rụng thì trái mới sinh, nếu trái không rụng làm gì có những hoa trái mới sắp đơm bông, cũng như mùa xuân đầy nhụy sống kia phát sinh trên mùa đông chết lịm” (...Chaque Fleur se/doit de faner pour son fruit, que celui-ci, s'il/ne tombe et meur ne saurait assurer des floraisons nouvelles, de sorte que le printemps même prend appui sur le deuil de l'hiver) (AUDRE' GIDE: Nouvelles Nourriture trang 87).

Tóm lại., con số 5 là Tham Thiên Lương Địa bao gồm cả Âm Dương, vừa sinh vừa sát. Năm vị Thánh Tông Đồ mở đạo rồi liễu đạo, đều đã được Kinh Dịch nói đến: “*Lúc cần phải dừng lại thì dừng lại, lúc nào cần phải hành mới động, động tịnh lúc nào cũng phải chừng mực đúng thời*” (Thời chỉ tắc chi, thời hành tắc hành, động tịnh bất thất kỳ thời, kỳ đạo quang minh). Quả là “*Dịch quán quẩn Kinh chi thú*”. Kinh Dịch là bộ sách đầu não^[1] mà tư tưởng của Đạo Cao Đài đặt nền tảng trên đó.

Hai Kinh là Thượng Kinh và Hạ Kinh, trình bày 64 quẻ. Mười truyện tức Thập Dục (10 cánh) do chính Khổng Tử sáng tác, xếp thứ tự:

1. Thoán truyện thượng	6. Hệ từ truyện hạ
2. Thoán truyện hạ	7. Văn ngôn truyện

[1] Tử Thánh viết Kinh Dịch là: Phục Hi hoạch quái và trùng quái, Văn Vương làm quái từ. Thoán Tử, Chu Công làm Hào từ (Tượng Từ), Khổng Tử làm Thập dục. Thời Phục Hi chưa có văn tự nên Kinh Dịch chưa in mà chỉ có hoạch quái. Về sau, Khổng Tử san định lục Kinh thì Dịch đã thành sách gồm 12 thiên gồm 2 Kinh và 10 Truyện.

3. Tượng truyện thượng	8. Thuyết quái truyện
4. Tượng truyện hạ	9. Tự quái truyện
5. Hệ từ truyện thượng	10. Tạp quái truyện

Kinh Dịch bàn về vũ trụ quan, nhân sinh quan, dạy con người cái lý trị loạn, thịnh suy, đặc thất...

CHƯƠNG II

LÝ GIẢI CÀN KHÔN

1. Càn Khôn là gì?
2. Kinh Dịch giải về Càn Khôn
3. Càn Khôn sản xuất hữu hình
4. Phạm trù Càn Khôn

CÀN vô đắc khán

KHÔN vô đắc duyệt

Ngay trong năm đầu (1926) giảng cơ dạy Đạo, Đức Chí Tôn đã xác nhận Ngài đã tạo ra Vũ trụ và thống ngự vạn vật. Đức Chí Tôn dạy thờ Ngài như sau:

“Một quả CÀN KHÔN như trái đất tròn quay. Bề kính tâm (đường kính) 3,33 mét, sơn màu xanh da trời. Cung Bắc Đẩu và tinh tú vẽ lên quả Càn Khôn. Thấy kể Tam Thập Lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, còn Thất Thập Nhị Địa, Tam Thiên Thế Giới đều là tinh tú. Tính lại 3.072 ngôi sao, con liệu vẽ lên đó cho đủ; trên sao Bắc Đẩu con vẽ con MẮT THẤY (Thiên Nhân). Đáng lẽ, quả Càn Khôn phải bằng pha lê, đúc bên trong một ngọn đèn thường sáng. Ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại”

■ (Đàn cơ đêm 17/6/1926)

Xem thế, quả Càn Khôn không phải chỉ là Trái Đất (Khôn) mà gồm cả Thiên Cầu (Càn) trùm lên nhau biểu tượng âm dương hiệp nhất: “Nhất âm, nhất dương chi vị Đạo”. Vậy Đạo bao gồm cả Âm Dương mà âm dương là Thái Cực mà Thái Cực là ngôi Đức Cao Đài. Chung qui thờ quả Càn Khôn là thờ Đức Chí Tôn, thờ âm dương

là thờ sự biến dịch của vạn loại. Đó là triết lý cao khiết về mặt tôn giáo và cả khoa học nữa. Bởi lẽ, đời người ngắn ngủi, con người chỉ là hiện tượng nhất thời phát sinh do tác động giữa âm dương mà sinh thành. Nguyên tử cũng chỉ do sự hóa hợp điện tử âm (e'lectron) và điện tử dương (proton) mà sinh thành. Tất cả mọi việc trong vũ trụ đều lấy Càn (dương), Khôn (âm) làm điều kiện cơ bản.

1.- CÀN KHÔN LÀ GÌ?

*Cơ sanh hóa Càn Khôn đào tạo,
Do Âm Dương kiếp Đạo biến thiên.*

Càn Khôn là Đạo, là Thái Cực, mà “*Đạo sinh nhứt, nhứt vi Thái Cực*” (Thiệu Tử – Văn Ngũ Lục). Lý giải đơn giản hơn thì:

CÀN (☰) là Trời, là vua, là cha, là chồng, là đầu, là cứng (càn kiện cao minh), là lãnh đạo, là vàng, là băng, là đỏ thắm, là thiên thể.

KHÔN (☷) là đất, là nhân dân, là vợ, là mẹ, là thuận tòng, là mềm, là sắc vàng, là vãn, là bụng...

Càn Khôn là âm dương trong trời đất “*Một âm một dương quanh đi quẩn lại như cái vòng tròn không đầu mối. Nói rằng Âm Dương chỉ là MỘT (Thái Cực) cũng được, mà bảo là Âm Dương thiên biến vạn hóa vô cùng tận cũng được*” (Nhất âm nhất dương như hoàn vô đoan. Vị âm dương chỉ thị nhất cá khả; vị âm dương khuớc thị thiên biến vạn hóa nhi vô cùng diệt khả) (HỒ CỬ NHÂN, Dịch Tương Sao, Quyển II, trang 8)

Chu Hy trong “*Chu Dịch Bản Nghĩa*” giải thích cụ thể hơn: “*Hoàng đế Nghiên Thuấn rừ áo xiêm mà thiên*

hạ trị; đó là lấy tượng ở quẻ Càn, quẻ Khôn” (Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn thùy y thường nhi thiên hạ trị, cái thủ như Càn Khôn)

Trong Dịch Hệ Thượng (Chương IV), Chu Tử chú giải về Càn Khôn như vậy: “*Đạo Dịch chỉ là Âm (Khôn) với Dương (Càn) mà thôi. Uẩn hay rõ ràng, sống hay chết, quý cũng như Thân, tất cả đều là biến tướng của âm dương, là cái Đạo của Trời Đất*”. Và ông quả quyết: “*Cái khí (mà khoa học gọi là E'THER) bần bạc khắp trong trời đất để biến hóa tạo lập ra muôn loài, thực ra chỉ là hai khí âm dương trước sau, suy thịnh mà thôi*”. (Doanh Thiên Địa chi gian, sở dĩ vi tạo hóa giả, âm dương nhị khí chi thủy chung thịnh suy nhi dĩ). Đức Chí Tôn cũng dạy: “*Đạo Thấy không chi lạ, không ngoài hai lẽ âm (Khôn) dương (Càn)*”.

Như vậy, hai động lực căn bản tạo thành vũ trụ là âm dương. Nếu dương cực thì âm sinh, âm cực thì dương sinh. Khoa vật lý cũng chứng minh rằng: Một nguyên tử có hai yếu tố căn bản là âm điện tử (électron) và dương điện tử (proton) hoạt động nhộn nhịp chớ không im lìm. Nếu nguyên tử chỉ có thuần một âm tử hay dương tử thì nguyên tử ấy chẳng thể nào phóng xạ sinh hóa được. Giả dụ, nếu mạch điện bị cắt một dây âm hay một dây dương thì không thể nào tạo ra điện năng được. Như thế, âm dương không thể tách rời. Âm dương chỉ là hai trạng thái tịnh động của Lý Thái Cực, chu hành trong Vũ trụ cũng tác động với nhau để biến hóa vạn vật.

Chung qui, “*Đạo vốn chỉ một âm, một dương mà thôi*”. Trước sau, đầu mối, động tịnh, tối sáng, trên dưới, tiến lui, qua lại đóng mở, đây với, tiêu trưởng, tôn ti, quý tiện, biểu lý, ẩn hiện, hướng bội, thuận nghịch, tồn vong,

đắc thất, xuất nhập, hành tàng, có cái gì thích hợp mà chẳng phải một ÂM một DƯƠNG?” (TRẦN THỨC LƯỢNG và LÝ TÂM TRANG, Tổng Nguyên học án, quyển 3, trang 643) Vậy “*vật có gốc ngọn, việc có trước sau*” và có “*biết được trước sau mới gần được Đạo*” (TIỀN MỤC, Tứ Thư thích nghĩa, Tập II, trang 2).

2.- KINH DỊCH GIẢI VỀ CÀN KHÔN RA SAO?

Trong Kinh dịch phần Thoán truyện do Đức Khổng Tử viết có đoạn: “Đức nguyên, Càn lớn, vạn vật bắt đầu từ Càn (này nữ) thống cả Thiên Đạo, Càn làm mây mưa khiến cho vạn vật hình thành sinh trưởng. Bậc Thánh Nhân thấy cả trước sau, cả 6 hào của quẻ thuận Càn (☰), mỗi hào có 1 vị nên thuận thời mà hành Đạo như cưỡi 6 rồng (ám chỉ 6 hào dương của quẻ thuận Càn) mà thống ngự cả vùng Trời. Đạo Càn biến hóa khiến cho mọi vật giữ được tính Trời ban, giữ cái nguyên khí cho Thái hòa. Bậc Thánh Nhơn đứng đầu muôn vật, theo Đạo Càn thì muôn nước đều bình an” (Đặt tai càn nguyên, vạn vật tứ thủy nãi tống thiên, vạn hành vũ thí phẩm vật lưu hình. Đại minh chung thủy, lục vị thời thánh, thời thừa lục long dĩ ngũ thiên. Còn Đạo biến hóa, các chánh tính mệnh, bảo hợp thái hòa nãi lợi trinh, thủ xuất thủ vật, vạn quốc hàm ninh).

Đạo Càn Khôn theo Kinh Dịch như sau:

Theo quẻ thuận Càn thì Càn có 4 đức tính: Nguyên (đầu tiên), hanh (thông), lợi (thích đáng), trinh (chính bền). Trời có đức nguyên vì là ngọn gốc của vạn vật, có đức hanh vì làm ra mây mưa để cho vạn vật sinh trưởng, có đức lợi và trinh vì biến hóa làm cho mọi vật giữ được bản tính và nguyên khí đặng thái hòa. Càn còn tượng

trưng cho người quân tử với 4 đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí.

Chu Công giải nghĩa 6 hào của quẻ thuần Càn thành 6 rồng, con vật ngự của Đức Chí Tôn như sau:

HÀO ĐẦU: Rồng còn ẩn náo chưa (đem tài) dùng được (tiềm long vật dụng), tức rồng còn dưới vực sâu chưa lên mây nên chưa biến hóa được. Ý nói: Người chưa gặp thời thì nên trau dồi hạnh đức, luyện thêm tài trí, ở ẩn, không cầu danh, không ai biết mình thì cũng chẳng buồn.

HÀO HAI: Rồng đã hiện ở cánh đồng, ra mắt đại nhân thì lợi (hiện long tại điền, lợi kiến tại nhân). Người giúp đời mà không khoe công lao, giữ được lòng thành tín và được trung chính gặp đại nhân thì lợi.

HÀO BA: Người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng, dù nguy hiểm nhưng không tội lỗi (quân tử chung nhật, càn càn tịch tịch nhược. Lệ vô cửu). Người quân tử giữ lòng trung tín mà tiến đức lập ngôn, lấy lòng thành lập sự nghiệp. Ở địa vị cao mà không tự kiêu, ở địa vị thấp mà không lo lắng.

HÀO BỐN: Như rồng có khi bay lượn, có khi nằm vực, tùy thời mà không lầm lỗi (hoặc được tại uyên vô cửu) Thận trọng tùy thời cơ, nên tiến thì tiến (như rồng bay) nếu không thì chờ đợi (rồng nằm vực) chuẩn bị cho kịp lúc ra giúp đời.

HÀO NĂM: Rồng bay lên trời ra mắt đại nhân thì lợi (Phi long tại thiên lợi kiến đại nhân). Mây bay theo rồng, gió bay theo cọp. Ý nói thánh nhân ra đời người người trông theo.

HÀO CUỐI: Rồng lên cao quá có hối hận (kháng long hữu hối). Rồng bay cao quá khó xuống, nếu hành

động sẽ xảy ra điều đáng tiếc vì cực thịnh tắc suy nên lui bước để giữ đạo người quân tử.

Trên đây, quẻ thuần Càn dạy người Nam, dưới đây quẻ thuần Khôn (☷☷) dạy người nữ. Thật ra cả hai quẻ Càn Khôn đều dạy chung con người.

Đạo Khôn có đức đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái (nguyên hanh lợi tần mã chi trinh) vì Văn Vương cho con ngựa cái có tính thuận theo đức, như Khôn thuận theo Càn.

HÀO SƠ LỤC: (dưới) Sáu là tên hào âm. Sương là khí âm kết lại. Âm thịnh thì nước đóng cục thành váng. Hào này là âm mới sinh nên ở dưới.

HÀO LỤC NHI: Hai sáu hai mềm thuận mà trung chính, nên đức tính của nó trong thẳng ngoài vuông, lại thịnh lớn nên không cái gì là không lợi.

HÀO LỤC TAM: Hào sáu ba thuộc dương bên trong ẩn vẫn vẻ tốt đẹp, nhưng ở trên lục nhị nên không thể ẩn tới cùng.

HÀO LỤC TỨ: Cẩn thận kín đáo như thắt chặt miệng túi nên không lỗi. Hào này hai lần âm nên khó khen.

HÀO LỤC NGŨ: Cái đức trung thuận đầy mà hiện ra ngoài nên nói “*quần vàng cả tốt*”.

HÀO THƯỢNG LỤC: (Trên hết) Âm cực thịnh nên tranh nhau với dương nên nói “*rồng đánh nhau ở đồng đều bị thương*”.

Quẻ Khôn cả 6 hào đều âm nên đều biến thành dương mới vĩnh viễn chính đính.

Càn tạo ra vạn vật ở cõi vô hình thuộc Khí, mà phải

nhờ Khôn, vạn vật mới tượng hữu hình rồi sinh trưởng. Cho nên công của Khôn (Mẹ) cũng lớn như công của Càn (Cha) chỉ khác là Khôn phải ở sau Càn, tùy theo Càn, bổ túc cho Càn. Thế nên, các đức nguyên, hanh lợi, Khôn có đủ như Càn. Riêng về đức trinh thì Khôn hơi khác: Tuy chính và bền mà phải thuận.

Chính vì Khôn có đức thuận mà mọi việc khởi xướng đều là Càn. Khôn chỉ tiếp tục công việc của Càn. Người đời nếu ở địa vị Khôn thì phải tùy theo người trên mà làm, không nên khởi xướng mà lăm lờ. Như thế, Đức Mẹ chờ được vạn vật cũng lớn sánh bằng Đức Cha.

Thế thì, người xưa “*Thấy Trời cao, Đất thấp mà lập ra Càn Khôn động và tĩnh nhất định nhờ đó mà phân biệt cương nhu*”. (Thiên tôn, địa ti, Càn Khôn định hĩ, động tĩnh hữu thường, cương nhu hoá hỉ. Hệ Từ Thượng Truyện)

Tóm lại, “*Đạo Càn lúc tĩnh thì chuyên nhất, lúc động thì tiến thẳng, cho nên sức sinh của nó lớn; Đạo Khôn lúc tĩnh thì thu lại, lúc động thì mở ra, cho nên sức sinh của nó rộng*” (Phù Càn kỳ tĩnh dã chuyên, kỳ động dã trực, thi dĩ đại sinh yên. Phù Khôn kỳ ĩnh dã hấp, kỳ động dã tịnh thị dĩ quang sinh yên. Hệ Từ Thượng Truyện, chương 6).

Nói cách khác, «*Đạo Càn mạnh nhất trong thiên hạ, đức hạnh của Càn là làm việc gì cũng dễ dàng, bình dị mà vẫn biết được chỗ nguy nan. Đạo Khôn nhu thuận nhất trong thiên hạ, đức của nó đơn giản mà vẫn biết được nơi trắc trở*» (Phù Càn thiên hạ chi khí kiện dã, đức hạnh bằng di, dĩ tri hiểm. Phù Khôn, thiên hạ chi khí thuận dã, đức hạnh bằng giản, dĩ tri trở – Hệ Từ Thượng Truyện, chương 12).

Qua lý giải trên ta nhận rằng: ĐỨC CHÍ TÔN chọn quả CÀN KHÔN tạo Thiên Nhân làm ngôi thờ thiêng liêng cho toàn Đạo đã nói lên ý tưởng cao xa huyền nhiệm vô biên. Càn Khôn biến đổi vô thường như Dịch Lý, không ngừng tạo ra vạn loại và «*thống ngự vạn vật*» vô thủy vô chung.

Xem thế, «*Sự biến dịch của Càn Khôn uẩn ảo quá? Khi Càn Khôn hình thành thì đã có dịch ở trong. Nếu Càn Khôn bị hủy thì không thể có dịch, nếu dịch không thể phát hiện thì Càn Khôn tác nghi*» (Càn Khôn hủy tắc vô dĩ hiện dịch, dịch bất khả hiện, tắc Càn Khôn hoặc cơ hồ hĩ) (CHU HY, Chu dịch Bản Nghĩa, Hệ Từ Thượng, Chương XII)

Muốn Càn Khôn (âm dương) không xung khắc phải theo học thuyết Trung Dung của Đức Khổng Tử mà Albert Einstein gọi là “*Thuyết tương đối*”. Ấy là đại biểu cho tính sáng tạo của khoa học hiện đại và cá tính thống nhất (TRƯƠNG KỶ QUÂN, Trung Hoa Ngũ thiên niên sử, quyển II, Chương XII, trang 25). Trong Hệ Từ Thượng, Khổng Tử viết “*Thiên hạ cùng qui về (tuy khác đường) một mối mà trăm lo*” và trong Hệ Từ Hạ, Ngài viết: “*Đạo cùng đi mà chẳng chống đối nhau, muôn vật nuôi nhau mà chẳng hại nhau*” (Đạo tịnh hành nhi bất tương bội, vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại) (CHU HY, Sđđ, Hệ Từ Hạ)

“*Đạt được trung hòa thì trời đất định vị, muôn vật đều hóa dục... Trung là gì? Trung là cái gốc lớn của thiên hạ. Hòa là gì? Hòa là sự đạt Đạo của thiên hạ*” (Trí trung hòa, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên... Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã. Hòa dã giả, thiên hạ chi đạt Đạo dã). Đạo đó là Đạo trung dung mà Đức Khổng Tử cho là

không thể phút giây nào rời xa được (Đạo dã giả, bất khả tu du ly dã) (Tiên mục, Tứ Thư thích nghĩa, Tập II, trang 35-36)(4) Đạo Trung Dung quan trọng như vậy nên vua Thuấn phải dặn dò ông Vũ: “*Lòng người dễ khuynh nguy, lòng mến Đạo lại yếu, cho nên phải xét cho tinh một mục mà quyết giữ cho bằng được Trung Dung*”. (Nhân tâm duy nguy, Đạo tâm duy vi, duy tâm duy nhất, doãn cấp quyết trung) (COUVREUR SERAPHIN, Les Annales de la Chine, Paris 1950, trang 39)(5)

Tóm lại, Đạo Cao Đài mục đích là QUI TAM GIÁO, mà đời Lý Trần gọi là Tam Giáo Đồng Nguyên là QUỐC ĐẠO, đã bắt nguồn từ hai luồng tư tưởng lớn trên bán đảo Ấn Trung: Phật Giáo, Lão Giáo, Khổng Giáo mà nhiều người tin tưởng này có thể dung hợp thành một ý thức hệ kiêm đủ chân thiện mỹ, khả dĩ đem lại cho Đông phương và toàn thể nhân loại một cuộc sống tinh thần cũng như vật chất đầy đủ, tốt đẹp, luôn luôn khai phóng và hướng thượng.

Sự tin tưởng này cũng là một liều thuốc vô cùng linh nghiệm để đối phó với bệnh tình cấp bách hiện tại của Tây phương. Thúc giả Tây phương đã nhận thấy sự kém cỏi của mình, hơn một lần tự hạ, mang học hỏi và cầu xin Đông phương giải cứu cho họ (NGUYỄN HỮU LƯƠNG, sđđ, trang 27).

3.- CÀN KHÔN SẢN XUẤT HỮU HÌNH

*CÀN KHÔN THỂ HIỆN VĂN HÓA

CÀN KHÔN hợp nhau là quẻ Thái (Khôn trên Càn dưới). Quẻ Thái (☰☷) là thông suốt chủ thánng giêng:

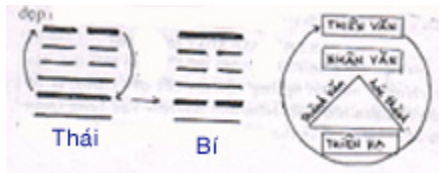
Mông chín tháng giêng là Vía Đức Chí Tôn.

CÀN KHÔN chính là Cửu Thiên Khai Hóa theo sơ đồ sau:

CÀN KHÔN	Càn (3)	+	Khôn (6)	=	CỬU (9) Thiên
	☰ ☷		☷ ☷ ☷		
	☰ ☷ ☷				THÁI = Thông suốt
					Chủ tháng giêng – Vía Đức Chí Tôn

Quẻ Thái là cha đẻ của quẻ Bí (☰☷) mà Kinh Dịch trình bày quẻ Bí như một khái niệm văn hóa: 1. Từ kinh nghiệm cuộc sống, 2. Từ vận động tự nhiên gọi là Thiên Văn rồi hóa thành Nhân Văn.

Trong quẻ Bí phần Thoán Truyện đã viết: “*Quan hồ Thiên văn dĩ sát thời biến. Quan hồ Nhân Văn dĩ hóa thành thiên hạ*” (xem vẻ đẹp của Trời để biết sự đổi mùa, xem vẻ đẹp của người để giáo hóa thiên hạ)



(Ghi chú các chữ trên: Thiên văn, Nhân văn, Thiên hạ, Thành văn, hóa thành)

Thái sinh ra Bí là do sự biến quái âm dương giao nhau: “*Cương thượng nhi văn nhu. Nhu lai nhi văn cương*” (Dương làm nên Văn cho Âm, Âm tới làm Văn cho Dương).

Văn hóa là cái “lẽ” do nguyên khí của trời đất làm cho cuộc sống con người ngày càng tốt đẹp. Đó là ý nghĩa của quẻ Thái biểu sự hanh thông.

Quẻ Bí biểu tượng văn hóa nhân sanh bởi hai lẽ:

1. Quẻ Bí đứng sau quẻ Phệ Hạp (). Phệ Hạp là nhân sanh trong xã hội quần tụ nhau. Sống chung phải có văn hóa, đó là đạo đức làm người tức Nhơn đạo.

2. Quẻ Sơn Hỏa Bí tức núi trên, lửa dưới. Lửa chiếu sáng cho núi rạng rỡ, vì văn hóa là sự làm đẹp cho đời.

Trong quẻ Bí, văn hóa ví như ngón chân (Bí kỳ chi) vì ngón chân giúp loài người đứng thẳng. Ngón chân cái có huyết Ấn Bạch tiếp Địa Mạch (Force Tellurique). Mặt khác, văn hóa còn ví như cái râu hay nhơn trung là tiêu chí của “*Thái Cực sinh lưỡng nghi*” (xem trang 48 / Chương I): Trên Khôn (âm) dưới Càn (Dương), rốt cuộc đó là quẻ Thái biểu tượng trên mỗi người.

Tất một lời, Càn Khôn là Thái hanh thông, Đức Chí Tôn đem cái văn hóa nam phong biến thành Nhơn (loại) phong mà giáo đạo. Quá trình đó, Đạo Cao Đài đã thực hiện qua ba giai đoạn: 1. Dựng lại hình thể và bản chất của nền văn hóa dân tộc, 2. Làm sống lại đạo đức truyền thống, 3. Phát triển lên tầm cao mới trùm nhân loại.

*CÀN KHÔN SẢN XUẤT HỮU HÌNH

Đạo thờ Càn Khôn là đạo thờ Cha Mẹ tâm linh dân tộc chính là một tín ngưỡng bản địa của dân chúng, là bộ phận của văn hóa Việt Nam thời Âu Cơ – Lạc Long Quân đến Mẫu Liễu – Trần Hưng Đạo, nay là Đại Từ Phụ (Cha Lành), Đại Từ Mẫu (Mẹ hiền) của Đạo Cao Đài.

«Đạo thờ Cha Mẹ tâm linh dân tộc cần được giữ gìn và phát huy. Bởi đó, chính là tinh thần văn hóa, là kinh nghiệm lịch sử, là sự độc đáo Việt Nam không thể xóa bỏ được». (Tạp chí VHNT số 8-IXCVI, trang 25)

Xem thế, đạo thờ Càn Khôn không những phù hợp với Dịch lý mà còn phù hợp với việc thờ Cha Mẹ tâm linh dân tộc. Khi nói “*Thiên khai ư Tý, địa Tịch ư Sửu và Nhơn sinh ư Dần*”, xét trong lịch sử Đạo Cao Đài các năm Tý, Sửu, Dần ta thấy:

* **Thiên Khai ư Tý:** Vào tháng Giêng năm Giáp Tý (2/1924), Đức Cao Đài cho ông Ngô Văn Chiêu thấy cảnh Bồng Lai. Trên cảnh ấy có Thiên Nhân và Nhật, Nguyệt, Tinh. Khi đổi về Sài Gòn, ông dạy đốc học Thới vẽ lại y như vậy mà thờ. Đó là tượng Thiên nhân đầu tiên (Tiểu sử QPNVC, trang 34). Năm Tý lại là năm tuổi Đức Cao Thượng Phẩm (Mậu Tý- 1887).

* **Địa Tịch ư Sửu:** Vào đêm Rằm tháng 8 Ất Sửu (1925) tại nhà Đức Cao Thượng Phẩm thiết lễ Hội Yến Diêu Trì Cung lần đầu tiên. Năm Sửu là năm tuổi của Đức Cao Thượng Sanh (Tân Sửu – 1900).

* **Nhân sanh ư Dần:** Ngày 15-10-Bính Dần (1926), Đạo Cao Đài khai tại Thánh Thất Từ Lâm, Tây Ninh để phổ độ nhơn sanh. Năm Dần là năm tuổi của Đức Phạm Hộ Pháp (Canh Dần – 1890).

Thế mới hay việc gì cũng có Thiên cơ dĩ định trước.

Ta dùng quẻ Càn vẽ biểu đồ TAM DƯƠNG khai Thái sau đây:

CÀN	— Thiên Khai Ơ Tỷ (quê Phục)-tuổi Cao Thượng Phẩm — Nhân Sinh Ơ Dẫn (quê Thái)-tuổi Phạm Hộ Pháp — Địa Tịch Ơ Sưu (-Lâm)-tuổi Cao Thượng Sanh	} Tam vị } Thiên Sư
-----	---	------------------------------

Thật vậy, Đức Cao Thượng Phẩm là biểu tượng của Thiên Đạo, Đức Phạm Hộ Pháp là biểu tượng của Nhơn Đạo, Đức Cao Thượng Sanh là biểu tượng của Địa Đạo. Người xưa gọi là Tam Đạo thống Tam Năng: Thiên năng, Nhơn năng, Địa năng mà điều hòa vạn hữu.

– Quẻ Càn đã hiện ra. Còn quẻ Khôn ở đâu? Đạo từ thuở khai nguyên đến nay chỉ có ba nữ Đầu Sư, phù hợp với đức tính của quẻ Khôn: Nguyên, hanh, lợi, trinh.

– Bà Đầu Sư Lâm Hương Thanh là nữ môn đệ đầu tiên của Đức Cao Đài. Bà ngươn linh là Long Nữ, được Phật Thích Ca giảng Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và Đức Văn Thù Bồ Tát độ thành. Bà đã hiến tiên của xây dựng tổ đình Tòa Thánh.

– Bà Đầu Sư Nguyễn Hương Hiếu có công đầu trong việc may sắc phục đạo.

– Bà Đầu Sư Hồ Hương Lự là người chứng quả thượng thọ 96 tuổi, đắc quả Thanh quan tứ bộ, mà người phối ngẫu là cụ Cao Hoài Ân được Đức Cao Đài truy phong Xuyên quan tứ bộ (vị quan coi bộ đời). Vị quan coi bộ Đạo là Ngân hà công bộ tức cụ Phạm Công Thiện. Ta dùng quẻ Khôn vẽ “*biểu đồ TAM ÁM*” sau đây:

		Nguyễn (đầu tiên)-ngươn tính của bà HƯƠNG THANH
KHÔN	☷	Hanh, lợi (thống, thích, đáng) - - bà HƯƠNG HIẾU
	☷	Trinh (đức chính bền) - - bà HƯƠNG LỰ

Tại Tòa Thánh, biểu tượng bên nữ là cái trống (âm), bên nam là cái chuông (dương). Chuông trống (dương âm) hòa hợp thì sự sống vĩnh hằng.

***NAM PHONG, NHƠN PHONG**

Qua những điều vừa trình bày trên, ta thấy Tam Dương Khai Thái, đem đến sự hanh thông cho đất nước “*Đạo Khai thì ách nước hầu mãn*” theo lời dạy của Đức Chí Tôn. Khi nước nhà độc lập phải phục hưng văn hóa kinh tế. Thế nên Tam Âm Khai Văn vì văn hóa thuộc quẻ Bí mà Bí là con đẻ của quẻ Thái. Bởi lẽ, quẻ Khôn cũng do quẻ Càn chẻ làm đôi mà ra.

Văn hóa chính thống: Nguyên hanh lợi trinh của quẻ Khôn nằm trong nếp truyền thống của văn hóa dân tộc. Đức Cao Đài đã dạy:

*Quốc Đạo Kim triều thành Đại Đạo,
Nam Phong thử nhật biến Nhơn Phong.*

Khởi đầu là quốc Đạo Nam Phong, mục đích cuối cùng tôn chỉ của Đạo Cao Đài là Đại Đạo Nhơn phong tức Đại Đồng Nhơn loại. Đức Chí Tôn lại dạy rõ thêm:

*Nam Bắc cùng rời ra ngoại quốc,
Chủ quyền chơn đạo một mình Ta.*

Quả thật, Đạo Cao Đài là Tôn giáo của thời hiện đại, tổng hợp văn hóa Đông Tây. Thế kỷ XXI là thế kỷ văn hóa, kỷ nguyên của những phát minh kỳ diệu, kỷ nguyên nối liền các quốc gia dân tộc, kỷ nguyên chung sống hòa bình hòa hợp mà Đức Cao Đài gọi là “*Càn Khôn dĩ tận thức, hòa bình yên tịnh*”, chống mọi xung đột sắc tộc và kỳ thị tôn giáo vì hiểu ra nhân loại cùng Đấng Cha chung,

hàn gấn mọi tệ nạn xã hội vì nền kinh tế phát triển cao đưa đến khủng hoảng đạo đức. Chẳng hạn nước Mỹ bạo lực đang hoành hành, ở Anh chấp nhận nữ sinh đi học được mang thai hoặc dẫn con theo. Sự băng hoại xã hội vào Hạ nguơn chưa thời kỳ nào bằng.

Văn hóa bao gồm khoa học tự nhiên (mà Bảo Sanh quân là tiêu biểu) và khoa học xã hội (mà Bảo Văn Pháp Quân là tiêu biểu). Văn hóa là sản phẩm tinh thần (nên tôn giáo cũng nằm trong phạm trù văn hóa) bắt nguồn từ đời sống xã hội, nên văn hóa dân tộc trong thời đại thông tin điện toán chắc chắn sẽ giao lưu với văn hóa nhân loại. Đó là lúc “*Nam phong thử nhật biến như phong*”.

Chức năng của văn hóa (vốn là vẻ đẹp) là khám phá cái sai, cái ác để lược lấy cái đúng cái thiện hầu đạt chân, thiện, mỹ. Thế nên văn hóa tạo điều kiện cho con người từ thô lỗ, cổ xưa tiến đến văn minh tiến bộ. Vì thế, Đạo Cao Đài chỉ lấy tiến bộ hiểu biết làm nền tảng chớ không cần lấy mê hoặc chúng sanh làm lợi khí.

Văn hóa cao thì tuổi thọ cũng cao. Bà Hồ Hương Lự đại thọ biểu tượng đức trinh bền lâu trong Dịch Lý. Các nhà nhân chủng học định rằng: Các nước tiên tiến có trên 60 tuổi thọ trên đầu người, còn các nước đang phát triển dưới 50 tuổi thọ đầu người.

Xét về Quốc Đạo Nam Phong trong lịch sử nước nhà qua các triều đại đều có sự hiện diện các Tiên Thánh của Đạo Cao Đài cứu đời và uốn nắn con người giữ vẹn nếp Nam Phong.

Trong cuộc khởi nghĩa giành độc lập đầu tiên của Hai Bà Trưng thì hai nữ tướng Hoàng Thiều Hoa và Hồ

Đề vốn là Nhứt Nương và Bát Nương ở Diêu Trì Cung. Đến thời Lê bà Liễu Hạnh hiển Thánh nhiều lần hiện thân giúp đồng bào. Bà vốn là Ngũ Nương DTC và bà Lê Ngọc Gấm (hậu thân là nữ sĩ Đoàn Thị Điểm) đã làm cho nền văn hóa nước ta khởi sắc. Người dẫn đường cho chúa Nguyễn Hoàng lập nghiệp ở phương Nam là Tam Nương DTC và các Chúa Nguyễn hậu duệ là Cửu Nương DTC. Bà Lục Nương Hồ Thị Huệ còn ban cho Vua Minh Mạng đứa con nối dòng. Chính bà Thất Nương đã hộ trì về đẹp của Hòn Ngọc Viễn Đông. Nhất là nhờ đề cao Tam giáo đồng nguyên mà các triều Đại Lý, Trần, Lê có nền văn hóa hưng thịnh vào bậc nhứt.

Đức Phạm Hộ Pháp đã từng giảng đạo: *“Chúng ta thử coi nền quốc đạo của chúng ta sẽ trở nên nền Tôn giáo của toàn cầu được chăng và phong hóa của chúng ta có thể thay thế cho cả nhơn loại này chăng? Bản đạo quả quyết rằng nó phải như vậy đó”*.

***NAM BẮC CÔNG RỜI RA NGOẠI QUỐC**

*Từ đây nòi giống chẳng chia ba,
Thầy hiệp các con lại một nhà.
Nam Bắc cùng rời ra ngoại quốc,
Chủ quyền chơn đạo một mình ta.*

Đây là lời tiên tri cũng như lời dạy bảo các môn đồ của Đức Cao Đài. Nếu ta lấy chiều Nam Bắc nước Việt Nam làm ranh âm dương trong Thái Cực đồ, rồi vẽ vòng tròn bao quanh gồm cả đảo Hải Nam (Trung Quốc) và Biển Hồ của Campuchia. Ta có được hình sau:

Đó là Việt Nam Thái Cực Đồ. Bên phải là đất (Hải Nam) trong nước như âm trong dương. Bên trái là nước

(biển hồ) trong đất như dương trong âm.



Đức Cao Đài dạy “*Nam Bắc cùng rời ra ngoại quốc*”. Thật vậy, năm 1927 Đức Nguyệt Tâm lập Hội Thánh Ngoại Giáo (Mission Étrangère) ở Campuchia sau đó Giáo sư Thượng Bảy Thanh được lệnh truyền đạo ở Vân Nam (Trung Quốc). Thế là “*ra ngoại quốc*” rồi. Unesco thống kê: Việt Nam là một trong 34 nước có nền văn hóa lớn.

Thật vậy, xã hội Việt Nam có luật lệ, có lễ giáo, có kỷ cương. Nếp sống văn minh nông nghiệp là sắc thái truyền thống của văn hóa dân tộc. Xã hội đề cao: Tiên học lễ, hậu học văn, nhân nghĩa là chữ tín, cần kiệm, liêm chính. Đức Chí Tôn dạy lấy lễ nhạc dân tộc làm nhạc lễ tế tự Ngài và các đấng. Vì theo lễ ký: *Nhạc gây xúc động trong lòng. Lễ gây xúc động bên ngoài*. Cùng tốt của nhạc là hòa, cùng tốt của lễ là thuận. Trong ngoài hòa thuận, hữu vô, nói theo Dịch Ký đó là âm dương, Càn Khôn, tâm vật hình hành thì thế giới an lành, hưng thịnh.

Tóm lại, với chủ trương qui Tam giáo, Hiệp Ngũ Chi, thống hợp các nền văn hóa nhân loại là một tuyên ngôn chính thống phù hợp với thời kỳ hiện đại đưa đất nước tiến lên và vượt trội trong tương lai:

*Một nước nhỏ nhoi trong vạn quốc,
Mai sau làm chủ mới là kỳ!*

4.- PHẠM TRÙ CÀN KHÔN

Dịch Hệ từ viết: “*Cương nhu tương dịch, duy biến sở thích*”. Trong Thái Cực, âm dương bên nhau đương nhiên có sự trao đổi lẫn nhau. Âm hút dương, dương hút âm để thể hiện sự quân bình của vũ trụ. Trong Hậu Thiên Bát Quái chẳng hạn: Khí dương của Càn hút khí âm Khôn đoạt khí dương Càn để biến thành các quẻ Tồn, Ly, Đoài. Đó là luật nhị khí giao cảm, hóa sinh vạn vật. Mọi sự việc trên đời đều có cặp mâu thuẫn đối đãi mang tính tất nhiên và phổ biến như âm dương.

Bản về quan niệm Vũ trụ, Dịch Hệ thượng viết: “*Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái*”. Thánh ngôn của Đạo Cao Đài cũng dạy: “*Thấy phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh ra Bát Quái, Bát Quái biến hóa vô cùng*” (TNHT quyển II, trang 62). Hai ý trên nhứt định có cùng một gốc.

Trong Dịch Hệ Thượng, Đức Khổng Thánh lưu ý: Từ chất co giãn vô hình. Thái Cực chia ra hai Nghi là Âm dương rồi biến hóa ra Tứ Tượng thành Bát Quái. Bát Quái biểu tượng cho vạn vật. Thế thì, Vũ trụ được hình thành từ vô thỉ đến vô chung, từ vô hình qua hữu hình với quá trình biến hóa đi lên của nó. Quả thật “*Vũ trụ có những mãnh lực bí mật lớn lao đã hợp nhất lại và vô số hình thể sống động của nó đã đảm bảo sự liên tục cho chúng*”. (Les grands forces mystérieuses de la Nature étaient désormais unifiées Les innombrables formes vivantes affirmaient leur enchainement (RENÉJUDRE, Les Nouvelles Enigmes de Funivers, Paris 1951, trg 14).

Vì thế Kinh dịch mới nói “sinh rồi lại sinh thì gọi là Dịch”. Cái gì sinh? Chu Hy lý giải: “*Âm sinh Dương, Dương sinh Âm, kỳ biến vô cùng (CHUHY, Chu Dịch Bản Nghĩa, Hệ Từ Thượng, Chương VI).* Đức Chí Tồn cũng dạy “*Đạo Thầy không chi lạ, không ngoài hai lẽ Âm Dương*”.

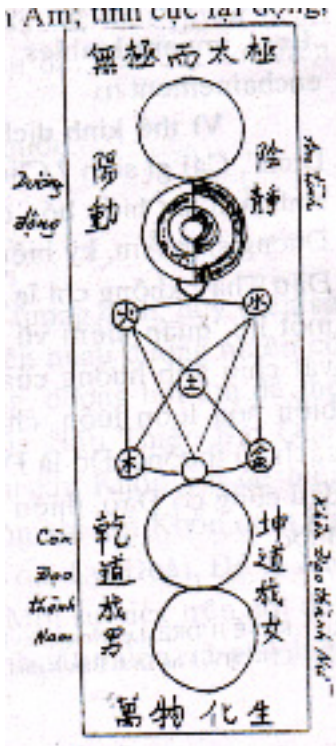
Tất một lời, quan niệm Vũ trụ theo phương Đông, trời đất, vạn vật chịu ảnh hưởng của hai yếu tố căn bản là Âm Dương, biến hóa luôn luôn, chảy quanh khắp nơi, khắp chốn một cách vô thường. Đó là Đạo, Đạo vốn không có hình, nhưng ở đâu cũng có Đạo, thiếu Đạo thì không có sự vật nào tồn tại được.

Theo Soothll: “*Trong vũ trụ đều là Âm hay Dương. Trời, ánh sáng, khí nóng, đàn ông, cha, sức mạnh, sự sống là Dương, Đất, bóng tối, hơi lạnh, đàn bà, mẹ, sức yếu, sự chết là Âm*” (Tout est Yin ou yang dans la Nature. Le Ciel, la lumière, la chaleur, l’homme, le père, la force, la vie sont Yang. La terre, l’obscurité, le froid, la femme, la mère, la faiblesse, la mort sont Yin (W. E. SOOTHILL. Les trois religions de la Chine. Paris 1946, trg 161.).

Âm Dương là Thái Cực, là Đạo vì “*nhất âm nhất dương chi vi Đạo*”. Trước Thái Cực còn có khoảng trống không gọi là vô cực. Thánh Ngôn dạy: “*Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy, và ngôi của Thầy là Thái Cực*”. Từ vô cực qua Thái Cực, Thái Cực phân cực âm dương, âm dương sinh ngũ hành mà tạo thành vạn vật. Châu Liên Khê viết trong Thái Cực đồ thuyết như sau:

“*Vô cực mà là Thái Cực. Thái Cực động thì sinh Dương, động cực thì tĩnh, tĩnh thì sinh Âm, tĩnh cực lại động, một động một tĩnh cùng làm căn bản cho nhau. Rồi khi đã phân chia ra âm dương thì Lương Nghi thành lập. Đến lúc dương*

biển, âm hợp thì Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ sinh ra. Năm khí đó nếu được xếp đặt thuận hợp với nhau thì bốn mùa sẽ vận hành đều đặn.



Ngũ hành nếu hợp nhất thì thành âm dương. Âm và Dương nếu hợp nhất thì thành Thái Cực. Thái Cực có gốc Vô Cực, Ngũ hành sinh hóa đều có tính chất duy nhất. Cái chân không của Vô Cực cái tính chất của Âm Dương và Ngũ Hành, tất cả phối hợp một cách kỳ diệu và kết tụ lại với nhau. Thế rồi, Đạo Càn làm thành trai, Đạo Khôn làm thành gái, hai khí giao cảm mà sinh ra muôn vật, muôn vật sinh rồi lại sinh, sinh sinh mãi mãi và biến hóa vô cùng” (TRẦN THỨC LƯỢNG, LÝ TÂM TRANG, Tống Nguyên

học án, Tập I, quyển 9 trang 131)

Thật vậy, “Trong lịch sử, có lẽ không có gì chính xác hơn việc biến dịch. Vật đổi thay. Người đổi thay. Đất đổi thay. Phong tục, quan niệm tư tưởng đổi thay” và Tôn giáo cũng đổi thay cho phù hợp với sự tiến hóa của nhân loại (Perhaps nothing is more certain in history than change. Animals

change. Men change. The Earth changes, customs, opinions and ideas change (PLANTTN an DRUMMOND M. J Our worl through the ages, New York 1959, trang 6)

Về nhân sinh quan, sự hình thành con người cũng do sự giao thoa của âm dương mà hóa thành, nên trong mỗi con người đều có gien âm dương. Chu Hy quả quyết rằng “*Người người đều có một Thái Cực, vật vật cũng đều có một Thái Cực*” (Nhân nhân các hữu nhất Thái Cực, vật vật các hữu nhất Thái Cực (CHU HY, Ngữ loại.). Chu Hy còn viết thêm: “*Thái Cực tự nó bao gồm cái lý động tịnh, chứ không thể lấy trạng thái động tịnh mà phân thể dụng. Bởi vì, tịnh là thể của Thái Cực, còn động là dụng của Thái Cực*” (TRẦN THỨC LƯỢNG, LÝ TÂM TRANG, Tổng Nguyên học án, Tập Ii, quyển 44 trang 505). Nếu ta coi động tịnh là hai trường hợp khác nhau của Thái Cực thì “*Âm Dương chỉ là một khí. Khí âm lưu hành tức khí dương, khí dương ngưng tụ tức là khí âm. Thực chẳng có chuyện hai vật chống đối nhau bao giờ*” (TRẦN THỨC LƯỢNG, sđđ, trang 505).

Thật vậy, luật “*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*” của âm dương trong Kinh Dịch rất tâm đắc. Theo G. Lakhousky trong thuyết “*Dao động tế bào*” (Oscillation cellulaire), mỗi vật đều phát ra một luồng sóng đặc biệt: Có cảm mới có ứng, có tương đồng mới có thể giao cảm. Đó là nguồn gốc cơ bút và cách trị bệnh bằng nhân điện trong Đạo Cao Đài buổi đầu.

Cặp Âm Dương giống như cặp Ác Thiện, tuy thấy như mâu thuẫn, nhưng chẳng bao giờ rời nhau. Khi ta gọi là dương vì phần dương lấn phần âm. Khi gọi là âm vì phần âm lấn phần dương. Thế nên, người tu phải biết

vượt lên trên Thiên Ác, Thị phi mới thanh thoát. Nếu còn bị ràng buộc trong giả tướng của hiện tượng giới thì chưa có thể giác ngộ vào cõi Phật. Nên nhớ, “*Những kẻ đại gian ác là những kẻ đại Thánh Thiện*” (*Les grands pécheurs seront de grands Saints*). Madeleine trước khi thành Thánh là người đàn bà sa đọa, Thánh Augustin thuở nhỏ cũng là kẻ nhiều lầm lỗi, còn Thập Bát La Hán nguyên là những kẻ trộm cướp giết người. Trong “*Con đường thiêng liêng hằng sống*”, Đức Hộ Pháp xác nhận “*quỷ vương là phần trượt của Thượng Đế*” (*Satan est la doublure de Dieu*). Xem thế, Thần hay Quỷ ở tại bản thân của mỗi chúng ta. Hồ Cư Nhân cũng nói: “*Thần của mộc, hỏa sinh vật ở hướng Đông nam. Quỷ của kim, thủy diêu vật ở hướng Tây Bắc*” (HỒ CƯ NHÂN, Dịch Tượng Sao, quyển I, trang 2). Nói một cách khác “*Uẩn hay rõ ràng, sống hay chết, quỷ cũng như Thần, tất cả đều là biến tướng của âm dương*” (CHU HY, Dịch Hệ Thượng, Chương IV). Như thế, quỷ thần không xa ta. Thiên Đàng hay Địa Ngục đều nằm trong tâm của mọi người. Tránh hạng người “*Thần Công Báo*” (đâm bị thóc, thọc bị gạo) họ là kẻ mở cửa ma giới trần gian đó. Họ gây xáo trộn trong mỗi con người: Hữu vi (xác), vô vi (hồn) lìa nhau. Đạo đời không còn tương đắc, Âm (xác) Dương (hồn) rời rã...

Hãy nghe Pháp Chánh Truyền giải thích về ĐẠO ĐỜI TƯƠNG ĐẮC. “*Hội Thánh có hai phần tại thế. Phần hữu hình là Cửu Trùng Đài, tức là Đời, nghĩa là xác; một phần bán hữu hình là Hiệp Thiên Đài là Chơn thần, nghĩa là nửa Đời, nửa Đạo, còn phần vô vi là Bát Quái tức là hồn, ấy là Đạo*”. Rõ ràng PCT phân giải Đạo là Bát Quái Đài, còn Cửu Trùng Đài là Đời (nhân sanh

của Đạo), chứ không phải Đời là chỉ người ngoại đạo. Chẳng hạn Thế Đạo là Đời của Đạo, chỉ những người Đạo còn sống lẫn lộn với Đời. Đọc tiếp PCT ta sẽ thấy rõ hơn: “*Thấy là Chúa Tể của sự vô vi, ắt Bát Quái Đài của Hồn. Hồn hiệp với xác bởi Chơn thần. Ấy vậy Chơn thần là trung gian của Hồn và Xác. Xác nhờ Hồn mà nên, thì Cửu Trùng Đài cũng phải nhờ Hiệp Thiên Đài mới mong đạt Đạo*”, nói cách khác, nếu muốn cho sự vô vi (Đạo) và sự hữu hình (Đời) đặng TƯƠNG ĐẮC thì cả hai ông chúa (Đạo, Đời) phải liên hiệp với nhau” (Tân Luật, Pháp Chánh Truyền, Paris 1952, trang 87)

Chúng ta phải làm như thế nào như Lord Acton nói: “*Tôn giáo là cái chìa khóa của lịch sử*”. (La religion est la clé de l’histoire (CHRISTOPHER DAWSON, La religion et la formation de la civilisation occidentale, Paris 1933, trang 9.). Bởi lẽ, “*Nếu không có Tôn giáo thì lịch sử hẳn hoang lương tiêu điều, cuộc đời hẳn cũng giảm sinh thú. Ngoài tính chất thẩm mỹ, tôn giáo còn có một ảnh hưởng quan trọng đối với nền văn minh nhân loại*” (NGUYỄN HỮU LƯƠNG, sđđ, trang 58.)(6)

CHƯƠNG III

TƯƠNG QUAN GIỮA KINH DỊCH VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

1. Thấy khai Bát Quái
2. Bát Quái Cao Đài duy phân
3. Tương quan giữa Bát Quái và giáo phẩm
4. Tương quan giữa Kinh Dịch và giáo lý
5. Luật hữu hợp biến sanh

*Thấy khai Bát Quái (Cao Đài) mà
tác thành CÀN KHÔN thế giải.*

■ TNHTL-tr48

Hoàng Việt Châu viết: “*Học Dịch là học về Trời*”. (Phù học Dịch, học Thiên dã) và nói: “*Đạo sinh Trời, Trời sinh Đất, Đất sinh vạn vật. Thái Cực chỉ là một âm một dương*”. (Đạo sinh Thiên, Thiên sinh Địa, Địa sinh vạn vật. Thái Cực nhất âm nhất dương dã). Lại nói “*Vạn vật qui về Đất, Đất qui về Trời, Trời qui về Đạo, âm dương chỉ là Thái Cực*” (Vạn vật qui Địa, Địa qui Thiên, Tiên qui Đạo, âm dương nhất Thái Cực dã) (THIỆU UNG, SĐĐ, quyển VII thượng, trang 23).

Theo quan niệm của Thiệu Tử thì Đạo Dịch tức Đạo sinh thành. “*Sinh là tính của Trời, thành là hình của Đất. Sinh mà thành, thành mà sinh. Đó là Đạo Dịch*”. (Sinh dã, tính Thiên dã, thành dã, hình địa dã. Sinh nhi thành, thành nhi sinh. Dịch chi Đạo dã) (THIỆU UNG, SĐĐ, trang 23). Theo Trần Thuần trong “*Bắc Khê ngữ lục*” thì “*Đạo vốn lưu hành trong khoảng Trời Đất, không nơi nào là không có, không vật nào là không có*”. Trời do Đạo mà sinh, Đất do Đạo mà thành. Trời, Đất, người, vật tuy khác

nhau, nhưng đối với Đạo thì chung một mà thôi.

Phần Thoán truyện (quẻ Hằng) trong Kinh Dịch có câu “*Cái Đạo của Trời Đất trường cửu, chẳng bao giờ hết*” (Thiên Địa chi Đạo hằng, cửu nhi bất dĩ dã). Trình Y Xuyên thêm: “*Trời nếu chuyên về một mặt thì gọi là Đạo, nếu phân ra mà nói: Về hình thể là Trời, về chủ thể gọi là Đế, về công dụng gọi là Quí, về diệu dụng gọi là Thần, về tính thì gọi là Càn*”. (Thiên chuyên ngôn chi tắc Đạo dã, phân nhi ngôn chi dĩ hình thể vị chi Thiên, dĩ chủ thể vị chi Đế, dĩ công dụng vị chi Quí, dĩ diệu dụng vị chi Thần, dĩ tính vị chi Càn) (LÝ QUÁ, Tây Khê Dịch thuyết, quyển I, quẻ Càn)

Xem thế, Thần học của Đạo Cao Đài về ý nghĩa thờ tự nằm trong Kinh Dịch. Hệ Từ Thượng, Chương XII đã viết: “*Hình nhi thượng gọi là Đạo, hình nhi hạ gọi là Khí*”. Hình nhi thượng thuộc Tiên Thiên Bát Quái, còn hình nhi hạ thuộc Hậu Thiên Bát Quái vì các động lực nhạc lễ tạo thành Khí là ngũ hành. Còn Trung Thiên Bát Quái được long mã tải trên nóc Cửu Trùng Đài (tức Nhơn) nói lên sự đứng giữa trung hòa giữa Tiên Thiên Bát Quái (tức Thiên) và Hậu Thiên Bát Quái (tức Địa).

“*Từ thế kỷ XXVII (TTL), thiên văn Trung Quốc phản ánh một nền triết lý siêu hình rất đặc biệt, phẳng phất tính chất Tôn giáo*”. (Dès le 27^e siècle, l’astronomie chinoise reflète une métaphysique très remarquable affectant un caractère religieux) (Léopold De Saussure, Les origines de l’astronomie chinoise. Paris 1930, trang 156). Mãi đến đầu thế kỷ XX (STL), Đạo Cao Đài mới thể hiện tính chất Tôn giáo đó, làm cho nó trở thành Đạo, mang đậm triết lý và màu sắc phương Đông.

Thật vậy, “*Kinh Dịch trong truyền thống Trung Quốc có một địa vị tương đương với địa vị của quyển Kinh Thánh / Bible trong truyền thuyết Cơ Đốc Giáo phương Tây hay cuốn Kinh Thánh Coran trong truyền thuyết Hồi giáo. Đó là một tác phẩm (Dịch) được coi như một Thánh Kinh mà ảnh hưởng của nó đã được biểu chứng trong những luồng tư tưởng lớn của Trung Quốc: Khổng Giáo, Lão Giáo và mãi về sau hàng bao thế kỷ vẫn còn là đầu đề suy luận của những tư tưởng gia trí danh Trung Quốc*”. (Le Yiking ou livre des mutations possède dans la tradition chinoise une place comparable à celle de la Bible dans la tradition occidentale chrétienne ou du koran dans la tradition de l’islam. C’est un ouvrage considéré comme sacré dont l’influence se constate dans les grands courants de la pensée chinoise: Le confucianisme et le taoïsme, et qui ne cesse, au cours de siècle, de faire ‘objet des flexions et des commentaires des plus remarquables esprits de l’Empire du Milieu) (Xem “*Đại Đạo giáo lý và triết lý*” cùng người viết).

1.- THẤY KHAI BÁT QUÁI

Đức Chí Tôn đã dạy: “*Khi chưa có Trời Đất thì Khí Hư Vô sanh có một Thấy và ngôi của Thấy là Thái Cực. Thấy phân Thái Cực ra Lương Nghi, Lương Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ Tượng sanh ra Bát Quái biến hóa vô cùng mà lập ra Càn Khôn thế giới*” (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển TNHT, quyển II, trang 62). “*Nếu không có Thấy thì không có chi trong Càn Khôn thế giới*” (TNHT, quyển I, trang 31)

Thái Cực là Nhất nguyên lưỡng cực (principe polarisé) đồ hình là; Lương Nghi là âm (–), dương (—); Tứ Tượng là Thái Dương (☰), Thái Âm (☷), Thiếu Dương

(☱), Thiếu Âm (☷) và Bát Quái là Càn (☰), Khảm (☵), Cấn (☶), Chấn (☳), Tốn (☴), Ly (☲), Khôn (☶), Đoài (☱).

Bát Quái có tám đức: Càn thì mạnh vì Càn có 3 vạch đều dương nên cương. Khôn thì thuận vì Khôn có 3 vạch đều là âm nên nhu. Chấn thì động vì Chấn (☳) 1 dương ở dưới, 2 âm ở trên (Dịch tính từ dưới lên trên, nghĩa là hào 1 ở dưới, hào 3 ở trên). Đức Khổng Tử nói: “*Chấn là dấy lên, dấy lên thì động*”. Tốn thì vào vì Tốn (☴) 1 âm ở dưới, 2 dương ở trên, không phải thể mà âm chống dương. Phu Tử nói: “*Tốn là khuấy phục, phục thì vào*”. Khảm thì hãm vì Khảm (☵) 1 dương mất ngôi kẹt giữa 2 âm nên bị hãm. Ly thì sáng vì Ly (☲) 1 âm được vị, giúp 2 dương nên sáng. Cấn thì ngừng vì Cấn (☶) có 1 dương ở trên, 2 âm ở dưới vâng theo nên ngay chính, tĩnh chỉ. Đoài thì vui vì Đoài (☱) 1 âm ở trên, 2 dương ở dưới tiếp sức, tính của nó hòa hoãn mà vui thích.

Tại Bát Quái Đài Đền Thánh, thiết trí một Thiên Bàn hình tám cạnh, trên đặt quả Càn Khôn, ngang quả Càn Khôn vẽ một Thiên Nhân tức con MẮT TRÁI MỞ RỘNG. Đó là Thái Cực, trong con mắt có 2 phần: Trắng biểu tượng cho dương, đen biểu tượng cho âm. Âm Dương hiệp nút trong Thái Cực gọi là ĐẠO. Nên nhớ, Thầy dạy vẽ Thiên Nhân trên cung Bắc Đẩu, thực tế ta vẽ ngang giữa Thiên Xích Đạo (chớ không phải Địa Xích Đạo) vì người Miền Nam thấy sao Bắc Đẩu ngang tầm mắt (Xem “*Đại Đạo giáo lý và triết lý*” cùng người viết) (3). Bát Quái trong Thiên Nhân phù hợp với 8 quẻ của Trung Thiê BQ.

Trên Thiên Bàn, hình tám cạnh ấy có vạch tám quẻ Bát Quái. Theo hướng Đông Tây (phương vị Đền Thánh)

là quẻ Chấn Đoài, theo hướng Bắc Nam là quẻ Ly Khảm. Hai quẻ Cấn Tốn xếp hai bên trái phải của quẻ Chấn (trong Bát Quái Đài nhìn ra); còn hai quẻ Càn Khôn thất vị phải đứng hai bên quẻ Đoài (Các Thánh Thất không cùng phương vị với Tòa Thánh là Bát Quái Đài, mà không vẽ 8 quẻ, nếu vẽ sai pháp (xem lại TL, PCT, Paris 1952, trang 71))

Thánh giáo dạy: “*Khi âm cướp một phần chơn dương của ngôi Càn, Càn (☰) mới hóa ra Ly (☲), Ly là Thái dương mặt Nhật, Khôn (☷) đặng chơn dương thành Khảm (☵), Khảm là Thái Âm mặt Nguyệt. Càn mất một hào dương mà lẫn phần âm vào nên bị khí âm trầm xuống làm Càn lìa ngôi mà Khôn thất vị*”. Càn Khôn về cung, lục tử thế vì tức Kỳ Ba phổ độ thay Chí Tôn bằng hình ảnh Hội Thánh. Hội Thánh gồm 6 phẩm: Đứng đầu là anh cả Giáo Tông, tới C. Pháp, Đ. Sư, PS, GS, GH. Chính vì Càn Khôn thất vị nên Ly Khảm thế ngôi. Do đó, Đức Chí Tôn mới khai đệ tam Bát Quái. Vì Thầy đã mở Đạo Tam Kỳ qui Tam giáo khai Đạo Hạ nguơn, Ký Đệ Tam hòa ước, lý đương nhiên, “*Thầy khai Bát Quái (Cao Đài) mà tác thành Càn Khôn thế giới*” (TNHT QUYỂN I, TRANG 48).

Thầy chỉ sơ con đường Trung Đạo, Đạo Trung Hòa, Thánh Giáo phát minh Trung là nguồn cội Nhơn sanh, Không chinh không đảo, chung quanh (Tám quẻ) qui về (Thái Cực) BQ Cao Đài hay Trung Thiên Bát Quái bố trí theo hệ thống tương liên: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài mà ngôi tứ chính là Khảm, Ly, Chấn, Đoài.

Càn lui về Tây Nam vì trời cao đã định ngôi, Khôn lui về Tây Bắc vì đất thấp đã định vị. Thế nên, Tốn là Trưởng Nữ phải thay mẹ làm việc (hành đạo) và Chấn là

Trưởng nam phải về phương Đông gánh vác mọi việc (đại sự). Vậy hai trai gái đầu phải hợp lực nhau mà hành đạo.

Theo thứ tự hệ thống tương liên trên, tám quẻ trong Trung Thiên Bát Quái xoay theo chiều dương (chiều ngược kim đồng hồ theo Dịch Lý). Trong khi đó, cùng thứ tự trên như vậy, Hậu Thiên Bát Quái xếp theo chiều âm (chiều thuận kim đồng hồ). Nhờ chiều dương của Trung Thiên Bát Quái mà Thầy đã đem khí dương sinh sưởi ấm cho vạn loài.

Trở lại lời dạy của Đức Chí Tôn: *“Khí Hư Vô Sanh có một Thầy và ngôi Thầy là Thái Cực”*. *“Đến như Vô Cực mà Thái Cực, đó là nói lúc âm dương còn hỗn độn chưa phân chia, tức là lúc có tượng của Thái Cực. Nếu suy tới trước nữa, lúc chưa phân âm dương thì cái lý tuy là chí cực, nhưng cái tượng vẫn còn trong trạng thái Hư Vô. Cho nên ta nói Thái Cực bắt nguồn từ Vô cực. Đó là việc trước lúc còn hỗn độn. Đến khi dương động bốc lên, âm tĩnh động xuống thì Trời Đất an, Lưỡng Nghi phân chia xong. Khi tính chất của mọi dương ngưng đọng lại làm thành mặt trăng, thì Tứ Tượng hiển hiện ra. Do đó, khí dương lưu lộ mà thành gió (Tốn), sấm (Chấn), khí âm kết tụ lại thành ra núi (Cấn), đầm (Đoài). Bát Quái lúc đó định ngôi”*. (Chí sở vị Vô Cực nhi Thái Cực giả, cái âm dương hỗn độn vị phân chi thời, tức Thái Cực chi tượng giả. Kỳ chi chí vị hữu âm dương chi tiền, kỳ lý tuy vi chí cực, kỳ tượng thượng tại hư vô, cổ viết: Thái Cực bản Vô Cực dã. Thử thị hỗn độn dĩ tiền chi sự. Cáp chí dương động nhi thượng phù, âm tĩnh nhi hạ ngưng, tắc Thiên thành Địa ninh, nhi Lưỡng Nghi phán yên. Chúng dương chi tinh ngưng nhi vi Nhật, chúng âm chi tính ngưng nhi vi Nguyệt, tắc Tứ Tượng trình yên.

Do thử nhị dương khí chi lưu lộ giả vi phong, lôi, âm khí chi kết tụ giả vi sơn, trạch, tắc Bát Quái định yên) (HỒ CỬ NHÂN, sđđ)

Kinh Dịch trong Hệ Từ Truyện viết: “*Dịch có Thái cực, Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái*”. Còn Thiệu Tử nói: “*Một chia làm hai, hai chia làm bốn, bốn chia làm tám. Càn 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8. Từ Càn đến Khôn đều được những quẻ chưa sanh, nếu suy ngược lại thì có thể sánh với bốn mùa. Thứ tự 64 quẻ phỏng theo đó*”. (Thiệu Tử viết: Nhất phân vi vị, nhị phân vi tứ, tứ phân vi bát dã. Càn nhất, Đoài nhị, Ly tam, Chấn tứ, Tốn ngũ, Khảm lục, Cấn thất, Khôn bát. Tự Càn Khôn giai đắc vị sinh chi quái, nhược nghịch suy, tứ thời chi tử dã. Hậu lục thập tứ quái thứ tự phỏng thử) (CHU HY, Chu Dịch Bản nghĩa, trg 7)

Tóm lại, đầu cuối vốn chỉ có một mà biến hóa vốn lẽ sống của loài người. Thế nên, từ Thái Cực, người xưa dùng một vạch (-) để chia Lưỡng Nghi, hai vạch để phân Tứ Tượng, chia đôi nữa thành Bát Quái mà sanh hóa vô cùng

2.- BÁT QUÁI CAO ĐÀI DUY NHÂN

Nhằm có sự nhất quán trong công trình kiến tạo Vũ trụ và vạn vật, đồng thời giúp cho Tiên Thiên BQ và Hậu Thiên BQ tương quan mật thiết, Thầy khai Trung Thiên BQ). Chữ “*Trung*” trong Trung Thiên BQ như Thánh Giáo dạy: Không có ý nghĩa về thời gian mà chỉ có ý niệm về Trung Dung, Trung Hòa đứng giữa Tiên Thiên và Hậu Thiên Bát Quái.

BẢNG CAN CHI

CHI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CAN	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Giáp	+	1	51		41		31		21		11	
Ất	-		2	52		42		32		22		12
Bính	+	13	3		53		43		33		23	
Đinh	-		14	4		54		44		34		24
Mậu	+	25	15		5		55		45		35	
Kỉ	-		26	16		6		56		46		36
Canh	+	37	27		17		7		57		47	
Tân	-		38	28		18		8		58		48
Nhâm	+	49	39		29		19		9		59	
Quý	-		50	40		30		20		10		60

“Trung Hòa là tính tự nhiên của Trời Đất, Trung dung là đức hạnh của con người. Trung là giữa, không thiên về bên nào, Dung là thường. Trung Dung là đem cái Đạo Trung mà làm lẽ sống hằng ngày” (TRUNG DUNG, Chương I)

Kinh Dịch giải như thế nào về Đạo Trung Dung? Ví dụ quẻ Thuần Càn (☰) có sáu vạch (mỗi vạch gọi là 1 hào)

- THƯỢNG – 6 + Những hào 1, 3, 5 thuộc dương
- NGŨ – 5 + Những hào 2, 4, 6 thuộc âm
- TỬ – 4 + Hào 1 cảm ứng với hào 4
- TAM – 3 + Hào 3 cảm ứng với hào 6
- NHỊ – 2 + Hào 2 cảm ứng với hào 5
- SƠ – 1 + Hào 2, 5 là Trung, nhưng Trung có chính

và bất chính.

Ví dụ: Quẻ ký tế (☵) số 63 chỉ sự đã thành, Ly (☲) dưới, Khảm (☵) trên.

- Hào 5 gọi là Trung chính vì đúng vị trí (hào dương ở dương quái)
- Hào 2 gọi là Trung chính vì đúng vị trí (hào âm ở âm quái)

Ví dụ: Quẻ vị tế (☵) số 64 chỉ việc chưa xong, Khảm (☵) dưới, Ly (☲) trên.

- Hào 5 gọi là Trung bất chính vì không đúng vị trí (hào âm ở dương quái)
- Hào 2 gọi là Trung bất chính vì không đúng vị trí (hào dương mà ở âm quái)

Xem thế, đứng giữa chưa hẳn là Trung dung. Trung Dung phải ở vị trí thích hợp với mối quan hệ của mình trong tập thể.

Đạo Trung dung là lẽ tự nhiên trong sự biến hóa của Trời Đất, vạn vật, có trước sau, trên dưới, không thái quá mà cũng không bất cập, lấy đạo đức làm nền tảng “*Trung Dung là lý tưởng đại đồng trong triết học Khổng giáo*” (TRẦN QUANG THUẬN, Tư tưởng chính trị trong Triết học Khổng Giáo, Sài Gòn 1961, trang 195)

Trung Thiên Bát Quái của Đạo Cao Đài, phương vị 4 hướng chính gần giống như Hậu Thiên Bát Quái vì cùng phát sau khi Trời Đất định ngôi. Trục Chấn – Đoài (hướng Đông – Tây) y nhau, nhưng trục Ly – Khảm của Hậu Thiên BQ là Nam – Bắc, còn Trung Thiên BQ là Bắc – Nam. Bởi lẽ, người xưa coi phương Nam là phương

cao quý nhất, ngược lại, Đạo Cao Đài coi phương Bắc là phương sùng kính nhất, ngôi vị Bắc Đẩu, nơi ngự của Đứa Chí Tôn.

“Cao như Bắc Khuyết nhân chiêm ngưỡng”

Âm nghi, dương nghi trong Tiên Thiên BQ có lẫn trong âm có dương, trong dương có âm. Trái hẳn Trung Thiên BQ, trong Lưỡng Nghi đều thuần âm hoặc thuần dương.

CÀN (cha), Khảm (Trung Nam), Cấn (Thiếu Nam), Chấn (Trưởng Nam).

KHÔN (mẹ), Đoài (Thiếu nữ), Ly (Trung nữ), Tốn (Trưởng nữ).

Tại sao xếp quẻ Ly ở phương Bắc mà không xếp quẻ Càn hay quẻ Khảm? Bởi vì:

- Tiên Thiên BQ chủ nhất Càn – Đạo vi Thái Cực giả thị (Đạo là Thái Cực đó vậy).
- Trung Thiên BQ chủ nhất Ly – Tâm vi Thái Cực giả thị (Tâm cũng là Thái Cực).

Vì Tâm thuộc Hỏa mà Ly cũng thuộc Hỏa. Quẻ Ly trên áo Giáo Tông đặt trên tim mà Ly lại là CON MẮT. Thế nên, Đức Chí Tôn dạy: *“Nhãn thị chủ tâm”* là vậy.

Và lại *“Tâm tức Đạo, Đạo là Trời. Biết Tâm ắt biết Đạo, biết Trời”* (Tâm tức Đạo, Đạo tức Thiên. Tri Tâm tức tri Đạo, tri Thiên) (ĐÀO TRINH NHẤT, Vương Dương Minh, trang 131).

Mặt khác, *“Đức Khổng Tử sau khi làm chương Bát Quái, rõ ràng đưa Ly làm cương lĩnh cho muôn đời, chứng tỏ các bậc Thánh có đức, có vị từ xưa đều được ở ngôi Ly,*

chi cần một quẻ Ly cũng đủ làm nên một học phái cho ngàn đời, chẳng còn nghi ngờ gì nữa". (Khổng Tử thủy tác Bát Quái chương lậu, minh minh đề xuất Ly lai, dĩ vi thiên cổ cương lĩnh, hiện thiên cổ hữu đức vi chi Thánh Nhơn câu đặc lưu vu Ly, nhi Ly chi nhất quái cụ vi thiên cổ học mạch, vô nghi hĩ) (HỒ CƯ NHÂN, Dịch tượng sao, quyển I, trang 33).

Thế thì, tạo hóa đã phó thác Vũ Trụ cho Ly thì Ly phải giữ ngôi Chí Tôn ở phương Bắc. Khảm giúp Ly nên giữ trục ở Nam. Ly Khảm thay thế Càn Khôn thì Càn Khôn phải dời di chỗ khác. Do đó, Ly tiến tới thay thế Càn để Càn lui về Tây Nam.

Tám quẻ còn biểu tượng cho các cơ quan trong cơ thể như sau: Càn là đầu, Khôn là bụng, Chấn là chân, Tốn là đùi, Cấn là tay, Đoài là miệng, Khảm là tai, Ly là mắt (phương vị Bát Quái trên áo đại phục của Giáo Tông hơi khác) vậy Ly là Mắt mà mắt là Thiên Nhãn. Thiên Nhãn phải vẽ trên cung Bắc Đẩu, nên phải đặt quẻ Ly ở phương Bắc mà không thể đặt quẻ nào khác được.

Khác hơn các quẻ khác, các hào trong quẻ Ly đều đắc chính. Trái lại các hào trong quẻ Khảm đều bất chính. Do đó, Ly Khảm thể hiện rõ sự phân cực của âm dương. Ly Khảm đều có tính cô tỵ vào giữa gọi là TINH. Hễ có tinh khí thì có tinh huyết, có tinh dương thì có tinh âm.

Quẻ Ly có khí tinh âm kết tụ ở giữa và tỏa khí dương sáng chói ra ngoài để nuôi dưỡng các hành tinh, thường gọi là tinh tú. Cái tinh âm đen ở giữa ấy đạo học gọi là HUYỀN KHUNG hay tinh huyền, khoa học gọi là "lỗ đen" (black hole).

Theo Dịch Lý “*âm tiêu dương thăng*” và “*âm cực sinh dương*” nên tinh tú và tinh huyền có mỗi chuyển hóa hỗ tương qua lại với nhau: Một âm một dương, một đen một sáng, một tĩnh một động... cứ mãi vận hành. Ta thấy tinh tú phát ra ánh sáng, còn tinh huyền là cái lỗ đen thu năng lượng. Lỗ đen càng lớn mạnh thì tinh sao càng chết lạnh (theo luật bảo toàn năng lượng). Lỗ đen tụ hội đến cực độ thì đột biến nổ lớn, phóng thích năng lượng tạo thành những tinh vân, kết thành tinh tú, vạn vật theo dịch “*vạn vật xuất hồ chấn*”. Rồi các tinh tú lại chết lạnh thành lỗ đen. Lỗ đen kết tụ lại nổ... Thế nên vũ trụ có lúc co giãn không ngừng nhưng không qua khỏi tầm thúc phược huyền khung sơ khai (lỗ đen ban đầu).

Trước Đạo khai trên 15 năm, nhà cách mạng gốc đạo sĩ TRẦN CAO VÂN (1866–1916) đã cầu Kinh Minh sư trong có câu: “*Con cầu Phật Tổ Như Lai, con cầu cho thấu Cao Đài Tiên Ông*” và đã nghiên cứu về Trung Thiên Dịch (Cụ HT Kháng là Q. Chủ tịch nước VN Dân Chủ Cộng Hòa năm 1946), ông bỏ dở công việc vì bị Pháp bắt rồi bị giết, khiến cụ Huỳnh Thúc Kháng phải than:

Văn (vương) sau, Phục (Hi) trước vẫn Kinh (dịch) này.

Riêng giữa TRUNG THIÊN đứng một đây.

Học thuyết đem bầu tâm huyết nhuộm,

Trời Nam, Dịch mới tiếc không Thấy.

Giáo lý Cao Đài tổng hợp Tiên Thiên và Hậu Thiên BQ để đưa ra triết lý nhập thế của con người dẫn thân.

Trong 64 quẻ của Kinh Dịch chỉ có hai quẻ tượng trưng cho linh thú. Đó là quẻ Càn 1/64 biểu tượng con RỒNG và quẻ Tiệm (䷗) 53/64 biểu tượng con chim HỒNG (Sếu mồng đỏ), hình ảnh về con người. Càn chống

lên Khôn mới sanh ra quẻ Tiệm (Tổn trên Cấn dưới), tức âm dương tương hợp mới sanh ra con người.

Khi quẻ Càn di chuyển chồng lên quẻ Khôn thì quẻ Tổn cũng di chuyển chồng lên quẻ Cấn mà sinh ra quẻ Tiệm.

Trong Kinh Dịch, phần Hạ Kinh nức nở từng hào của quẻ Tiệm (䷗) như sau:

“Xét 4 hào ở giữa quẻ, từ hào 2 đến hào 5, hào nào cũng đắc chính (nghĩa là hào âm ở vị trí âm và hào dương ở vị trí dương). Cho nên Thoán Tử khuyên giữ vững đạo trung chính như những hào đó thì tốt”.

Kinh Dịch giảng ý nghĩa từng hào của quẻ Tiệm:

- Hào 1: Chim Hồng tiến đến bờ nước
- Hào 2: Chim Hồng tiến đến phiến đá to
- Hào 3: Chim Hồng tiến đến đất bằng
- Hào 4: Chim Hồng bay lên cây, may tìm được cành ngay mà đậu.
- Hào 5: Chim Hồng lên gò cao
- Hào 6: Chim Hồng bay bổng lên mây.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Hiến Lê cho rằng:

“Trong 64 quẻ, không có quẻ nào mà hào trên cùng (?) cho ta cảm tưởng nhẹ nhàng khoan khoái như quẻ này. Thật là phơi phới cùng cánh chim Hồng bay bổng tuyệt vời”.

Đại Tượng truyện trong Kinh Dịch cho rằng quẻ Tiệm nói riêng về con người: *“Người quân tử nên theo tượng quẻ này mà tu thân, tiến dân cho được thành người hiền, rồi thành bậc Thánh để cải thiện phong tục cho dân”.*

Thật không có quẻ nào hợp với phương tu Đại Đạo bằng quẻ này. Giáo lý Cao Đài dạy: Lo tròn Nhơn Đạo mới bước qua đường Thiên Đạo tu thành bậc Thánh mà giáo thiện nhân sanh.

Nhà Dịch học Dương Tử Hồ cũng viết: *“Dịch là chính mình, chớ chẳng phải làm gì khác... Lấy Dịch làm cuộc biến hóa của Trời Đất mà chẳng lấy Dịch làm cuộc biến hóa cho mình thì chẳng thể tốt được”*.

Chính việc thờ quẻ Càn Khôn (Càn trên Khôn dưới) mà vận chuyển chổng lên Cấn sanh ra quẻ Tiệm. Quẻ Tiệm chỉ con người mà Đạo Khai năm Dần là năm của con người (Nhân sanh ư dân), lấy Bính Dần (1926) làm năm đầu lịch Đại Đạo, giống như Võ Vương (thay lịch nhà Hạ) lấy năm Bính Dần (1134 trước Tây Lịch) làm năm đầu nhà Châu tức lịch Can Chi.

3.- TƯƠNG QUAN GIỮA BÁT QUÁI VÀ GIÁO PHẨM

Đạo Cao Đài là nhất nguyên lưỡng cực (principe polarisé) một mà hai: Đó là Càn (cha), Khôn (mẹ). Nếu chia bằng đều thì Khôn ắt lấy Càn làm chủ. Hai mà bốn mà tám: Đó là Càn Khôn với lục tử (6 con): Ly, Khảm, Chấn, Cấn, Tốn, Đoài. Nếu lại binh quân nữa thì lục tử ắt tôn cha mẹ làm chủ. Càn Khôn giáp giới Đoài nên liệt ở phương Tây, do xuất ở Chấn phân nửa thuộc dương nên trưởng nam, trưởng nữ hành việc thay thế cha mẹ (Giáo Tông, Đầu sư thay quyền Thầy) mà giáo hóa nhơn sanh. Khảm, Ly là nơi qua lại của Càn Khôn nên toàn thể gia đình giao cho Khảm Ly, còn Chấn Đoài là cửa ra vào của Tạo Hóa. Khi xuất ở Chấn (trưởng nam) hoạt động tiến lên, Đoài (Thiếu nữ) ở lại sau. Trưởng nam ra để hành

Đạo, trưởng nữ (Tổn) vào để giúp, mục đích đều gặp Ly. Khi nhập ở Đoài, Khôn (mẹ) dùng đạo tàng ẩn mà vào trước. Càn (cha) lấy đạo chỉ huy mà vào sau, cùng về Khảm (trung nam) nên cả thầy đều vào. Bởi lẽ, Càn Khôn thất vị (So với Tiên Thiên BQ) nên phải dùng lục tử (6 con) hành đạo, nhưng Càn Khôn vẫn làm chủ và điều khiển sáu con theo tôn chỉ và mục đích đại đồng nhân loại.

Theo Thiệu Tử: *“Càn Khôn tung mà lục tử hoành, đó là Thể của Dịch. Chấn Đoài hoành mà lục tử tung, đó là Dụng của Dịch “Trung Thiên Bát Quái trung hòa Thể dụng là nhất nguyên”. “Tiên Thiên, Hậu Thiên BQ là vô gián vì Hà Đồ hay Lạc Thư đều lấy số Một của Thượng để làm cơ bản sinh hóa”*(BẢO BA, Chu dịch nguyên chỉ, quyển 7, trang 39.).

Thuyết quái truyện nói: *“Càn là Trời nên gọi là Cha. Khôn là đất nên gọi là Mẹ. Chấn là một lần cầu, được trai nên gọi trưởng nam. Tổn một lần cầu được gái nên gọi trưởng nữ. Khảm hai lần cầu được trai nên gọi trung nam. Đoài ba lần cầu được gái nên gọi thiếu nữ”*. (Càn thiên dã, cố xứng hồ phụ. Khôn địa dã, cố xứng hồ mẫu. Chấn nhất sách nhi đất nam, cố vị chi trưởng nam, cố vị chi trung nam. Ly tái sách nhi đất nữ, cố vị chi trung nữ. Cấn tam sách nhi đất nam, cố vị chi thiếu nam. Đoài tam sách nhi đất nữ, cố vị chi thiếu nữ) (BẢO BA sđđ, trang 44).

Càn Khôn là nguồn gốc Kinh dịch sinh được 6 quái: 3 âm, 3 dương. Đức Đại Từ Phụ, Đại Từ Mẫu cũng tạo hình 6 con mà *“Giáo Tông là anh cả”, “Giáo sư là anh ruột lo cho các em”* (TÂN LUẬT, trang 3 và 5)

“Trong Thánh Thể của Đức Chí Tôn, từ Giáo Hữu, Giáo Sư, Phối Sư, Đầu Sư, Chuông Pháp, duy lên tới Giáo

Tông mới được quyền là Anh cả mà thôi” (ĐHP. TĐ ngày 15/4/Quý Tỵ – 1953). Đó là 6 con của Đức Chí Tôn.

Thế nên, phải thay hệ thống Bát Quái Tiên Thiên từ chỗ phản ánh các hiện tượng tự nhiên thành mô hình xã hội. Đó là gia đình 2 cha mẹ và 6 con. Hai ngôi Bắc Nam nhường cho Ly Khảm, tức cặp Trung nữ, Trung nam, cặp duy nhất vừa có sức mạnh của tuổi trẻ và trí tuệ của tuổi già. Theo lối tư duy của người phương nam: Ly vốn là quẻ dương về mặt tự nhiên (Tiên Thiên), khi chuyển sang xã hội (Trung Thiên) nó chuyển thành quẻ âm, nằm ở hướng Bắc lạnh, ứng với Trung nữ. Còn Khảm vốn là quẻ âm về mặt tự nhiên, khi chuyển sang mặt xã hội nó chuyển thành quẻ dương, nằm ở phương Nam nóng (gần xích đạo), ứng với Trung Nam, phù hợp với Bát Quái Cao Đài.

Tóm lại, Càn Khôn thất vị trong thời kỳ Hạ Nguơn nên lục tử thừa hành. Trưởng Nam (Chấn), Trưởng Nữ (Tốn) tức Giáo Tông, Hộ Pháp... đã làm xong nhiệm vụ của mình trong lời khai nguyên Đại Đạo. Tiếp nối Trung Nam (Khảm) Trung Nữ (Ly), cặp duy nhất vừa có sức mạnh tuổi trẻ, vừa có trí tuệ của tuổi già hành đạo cho phù hợp với thời đại liên hành tinh. Vì lẽ, *“chẳng lấy Kinh Dịch làm cuộc biến hóa cho mình thì chẳng tốt hơn được”*.

4.- TƯƠNG QUAN GIỮA KINH DỊCH VÀ GIÁO LÝ CAO ĐÀI

Đị biệt lớn giữa Tiên Thiên Bát Quái và Hậu Thiên BQ là không giống nhau về ngôi vị, âm dương, vì thế cũng đổi chiều và đường ranh cũng đổi. Dương nghi ở Tiên Thiên BQ gồm: Càn, Đoài, Ly, Chấn, Âm nghi: Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Trong khi đó, ở Hậu Thiên BQ, Dương nghi gồm: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Âm nghi: Tốn, Ly,

Khảm, Đoài. Đường ranh Lưỡng nghi cũng khác: Tiên Thiên BQ chạy dọc Bắc Nam, còn Hậu Thiên BQ xuyên qua Đông Tây.

Hà Đồ (TTBQ) vận hành sang trái tương sinh, còn Lạc Thư (HTBQ) rẽ sang phải tương khắc theo luật Ngũ Hành. Sự mâu thuẫn này chính là do sự khác biệt giữa các số. Hà Đồ gồm có 10 số, tổng số từ 1 đến 10 ($1+2+3+4+5+6+7+8+9+10$) là 55. Lạc Thư gồm 9 số, tổng số từ 1 đến 9 ($1+2+3+4+5+6+7+8+9$) là 45. Tương sinh ngũ trong tương khắc, tương khắc ngũ trong tương sinh. Mâu thuẫn mà thống nhất thì mâu thuẫn đó không đâu bằng Hà Lạc và thống nhất cũng không đâu bằng Đồ Thư. Nhờ Hà Đồ, Phục Hi lập Tiên Thiên BQ diễn tả vũ trụ đã hình thành. Thế nên, Hà Lạc chỉ là hai công trình xây dựng vũ trụ quan liên tục thời trời đất còn hồng mong đến khi định hình. Do vậy, có Tiên Thiên BQ mà không có Hậu Thiên BQ thì quan niệm về vũ trụ chưa toàn diện. Có Hà Đồ mà không có Lạc Thư thì Thể và Dụng không kiêm ích. Cái Thể của Tiên Thiên thì âm dương tương hàm (ngậm lấy nhau). Cái dụng của Hậu Thiên thì âm dương hữu biệt mà giúp nhau về cứu cánh. Thế nên, Hà Đồ, Lạc Thư không phải hai đồ, nếu đạt hiểu được cái thâm sâu của nó.

Tiên Thiên BQ cứ trên âm dương mà lập quẻ. Hậu Thiên BQ cứ trên ngũ hành mà trừ định. Âm dương là vô vi, ngũ hành là hữu vi. Có hình phải có bóng. Do đó âm dương, ngũ hành cũng chỉ là một. Chỉ khác nhau về biến hóa sinh thành. Âm Dương sinh thì ngũ hành thành để tạo lập vạn vật. Ta thấy mặt trời, mặt trăng tạo ra sáng tối, đêm ngày, nóng lạnh, năm tháng... Tất cả chỉ là hình

thái của âm dương dùng để biểu thị ngũ hành, năm yếu tố cơ bản kiến tạo vạn vật.

Như vậy, theo Kinh Dịch, Tiên Thiên BQ là hình nhi thượng giả vị chi Đạo là vô vi tức Trời và Hậu Thiên BQ là hình nhi hạ giả vị chi khí là hữu hình tức vạn vật. Chính Long Mã tải Trung Thiên BQ Đổ và Lạc Thiên thứ nơi Nghinh Phong Đài trên Cửu Trùng Đài tức Ngôi Trung hòa giữa Tiên Thiên BQ và Hậu Thiên BQ, nói cách khác, Trung Thiên BQ trung gian làm cầu nối giữa Trời Đất vạn vật làm hữu vi và vô vi không còn xung khắc. Vì lẽ đó, Đạo Tâm, như tâm không phải là hai tâm, nếu đạt lý đạo.

Long mã tải Trung Thiên BQ chạy về hướng Tây quay đầu về hướng Đông vì “*Đạo phát ư Đông, di ư Tây, phản hồi Đông*”. Bởi lẽ đó, phương Tây cho rằng “*Ánh sáng từ phương Đông đến*” vì Châu Á là nơi phát xuất nhiều Tôn giáo như Bái Vật giáo, Ấn Độ giáo, Phật Giáo, Do Thái giáo, Kyr Tô giáo... Và Đầu thế kỷ này là Cao Đài giáo. Văn minh nhân loại chuyển theo không thời gian từ thời tứ tượng, nghĩa là từ Đông sang Tây. Thế nên, khi Đạo Cao Đài chủ trương “*Nam phong thứ nhứt biến như phong*” không có nghĩa là lợi ngược thời gian sống với cái cổ xưa mà thực sự ước mơ dọn đường cho một cuộc BÌNH MINH THÁNH ĐỨC (theo kiểu thời đường đại chứ không kiểu thời cổ đại), sau cơn ác mộng dài sâu xé của loài người.

Chu kỳ văn minh nhân loại vẫn xoay theo chu kỳ Tứ Tượng: Thiếu dương (vào mùa xuân), Thái dương (Hạ), Thiếu âm (Thu), Thái âm (Đông), hễ Đông mãn thì Xuân sang, dương khí khởi đầu ở cung Tý (thủy) tức Thiên

khai ư Tý, 12 giờ đêm, thuộc Thiếu dương số 1, ứng vào quẻ Phục, Dương khí lên đến cực độ ở cung Tị thuộc quẻ Càn thì bắt đầu suy. Dương cực âm sinh! Đến cung Ngọ (số 7 dương cực) thì nhất âm sinh, ứng vào quẻ Cấn (là gặp gỡ). Dương khí đến cung Dậu số 9 thì tận. Nói cách khác, số 1 là Thái Cực, số 3 gần nhất và số 7, 9 xa nhất đối với Thái Cực.

Trong sách “*Thái Huyền*”, Dương Hùng có viết: “Tiết Đông chí (khởi ở cung Tý) là cái tượng GẮN NHẤT với Đạo. Dương khí đang tiến, hưng mà chưa đầy nên mới gọi là GẮN ĐẠO. Tiết Hạ chí (khởi ở cung Ngọ) là cái tượng XA ĐẠO, tiến gần đến chỗ cùng rồi trở lại).

Dịch Thuyết quái viết: “*Đế xuất ở Chấn (Đông), mừng vui ở Đoài (Tây)*”. (*Đế xuất hồ Chấn, duyệt ngôn hồ Đoài*). Điều đó giúp ta khẳng định: Tòa Thánh chọn đúng phương về địa lý và Bát Quái. Đạo phát khởi ở Phương Đông (tức Chấn) đem sự yên vui ở Tây (tức Đoài). Mặt khác, “*Học Dịch là học về Trời. Trời đâu có chia làm sau làm trước, thế sao lại chia ra Tiên Thiên, Hậu Thiên?*” (THIỆU UNG, sđđ, quyển 7, trang 13)(1). Trung Thiên BQ chủ yếu về Đạo Nhân, đứng giữa Thiên và Địa trong Tam Tài. Tiên Thiên đồ là Đạo Trời, Hậu Thiên đồ là Đạo Đất và Trung Thiên đồ là Đạo Người. “*Ở Trời là âm dương, ở Đất là cương nhu, ở người là nhơn nghĩa, gom Tam Tài lại mà gặp đôi vạch lên, nên Dịch có 6 vạch thì thành quẻ*”. (Tại Thiên vị âm dương, tại Địa vị Cương nhu, tại Nhân vị Nhơn nghĩa, Kiệm Tam Tài nhi lưỡng kỳ hoạch, cố Dịch lục hoạch nhi thành quái) (TRẦN TỔ NIỆM, sđđ, quyển 6, trang 2)

Nhìn lên mặt tiền Tòa Thánh hai chữ NHÂN

NGHĨA bằng chữ Nho hiện ra chủ thuyết giáo dân của Đạo Cao Đài quá rõ. Tất một lời, Trung Thiên BQ đồ như mối Đạo tam Kỳ phát khai là để trung hòa giữa Tiên Thiên BQ và Hậu Thiên BQ, giữa các nân Đạo xem như khác nhau trên hoàn vũ mà thật ra “*Bách trí nhi vạn lý, đồng qui nhi thù đở*” cùng về một mối.

Mặt khác, người phương Đông nói chung, người Việt Nam nói riêng, nhất là giới nông dân. Người ta cảm thấy trời, đất và người có một sợi dây vô hình thiêng liêng ràng buộc lấy nhau, khó tác rời ra được. Thiên nhiên ruộng vườn đã góp phần lớn vào cuộc sống của họ. Vũ trụ với nhơn sanh hầu như không có ranh giới: Họ tin trời với người vốn là một, cùng một gốc chớ không thể hai, theo quan niệm “*Trời người hợp nhất*” (Thiên Nhân ợp nhất). “*Thầy là các con, các con là Thầy*” trong giáo lý của Đạo Cao Đài. “*Mọi vật, mọi việc đều biến dịch theo định luật của vũ trụ, nhưng diễn tiến bất ly tâm mà luôn luôn tìm đường quay về gốc hoặc quay về với Đạo*”. (NGUYỄN HỮU LƯƠNG, sđđ, quyển 6, trang 2)

Ý tưởng đó thể hiện rõ trên bức bích họa Tam Thánh tại Tịnh Tâm điện của Đền Thánh. Đó là “*Thiên Nhơn hòa ước*” ký giữa Trời và Người mà nội dung là “*Thiên Thượng Thiên Hạ, Công Bình, Bác Ái*”. Sự hợp nhất ấy qua trung gian các đồng tử để thực hiện một thế giới Đại Đồng Huynh Đệ. Thật ra, “*chỉ có kẻ chí thành trong thiên hạ mới có thể thấu được thiên mệnh, thấu được mệnh Trời thì mới hiểu rõ được tính người, mà hiểu rõ tính người mới có thể hiểu tính vật, hiểu tính vật mới giúp được việc hóa dục của Trời Đất, giúp được việc hóa dục của Trời Đất thì mới có thể tham dự sánh cùng Trời Đất*” (TIỀN MỤC,

Tứ thư thích nghĩa, quyển II, trang 59)

Thế nên, giới nông dân không phân biệt họ với thiên nhiên vì “*Trời Đất muôn loài cùng một thể*”. (Le Ciel, la Terre et l’Homme constituent les trois composants de l’univers fncièrement UN) (Helmuth de GLASENAPP, Les cinq grandes religions du monde, Paris 1954, tr176). Họ không thể xa cái Đạo Tam Tài. Cho nên, “*Sáng được nghe Đạo, dù chiêu chết cũng cam lòng*”. (Triệu Văn Đạo, tịch tử khả hỉ – Khổng Tử).

Tóm lại, “*Trời do Đạo mà sanh, Đất do Đạo mà thành. Trời Đất, Người tuy khác biệt nhưng đối với Đạo thì chung Một mà thôi*”. (Thiệu Tử, quan vật nội thiên). Thật vậy, Thiên Nhơn hiệp nhứt hoặc “*Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể*” đối với phương Đông được coi như chân lý tất yếu” (NGUYỄN HỮU LƯƠNG, sddd, trg 275)

Sự tương quan giữa Kinh Dịch và giáo lý của Đạo Cao Đài bản bực khắp nơi trong Thánh Ngôn, Kinh điển, Kiến trúc... chẳng hạn, bài “*Ngọc Hoàng Kinh*” không lý giải bằng Kinh Dịch thì khó lấy sách gì thích nghĩa được, như đã trình bày “*Lục Long*” ở một đoạn trước.

Ngoài ra, những danh từ Cửu Trùng Thiên, Cửu Trùng Đài trong Đạo rút từ số 9 của Lạc Thư. Người xưa đem ứng số 9 số trong 9 cung của Lạc Thư mà chia vòm trời thành 9 vùng gọi là Cửu Thiên, Cửu Trùng (chín tầng). Theo Từ Nguyên định nghĩa Cửu Trùng là Trời và cho biết thêm: “*Thời Thanh sơ, Dương Mã Nặc trước tách sách Thiên Văn lộ nói Cửu Trùng là Trời*”.

Phép HOÁN ĐÀN trong Đại lễ thời Tý biểu tượng pháp luân thường chuyển âm dương khí hóa để vạn vật

sinh thành theo Dịch lý: “*Sinh sinh chi vị Dịch*”.

Lễ Tứ Thời: Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu dâng Tam Bửu là hiến cả hình hài, trí não và tinh thần lên Đại Từ Phụ, Đại Từ Mẫu. Thời Tý là thời cực âm sanh dương, nguơn khí của Đức Chí Tôn phát khởi. Thời Ngọ là nguơn khí của Đức Chí Tôn cực thịnh, đủ dương quang bủa khắp vũ trụ. Thời cực dương của Thái Dương. Thời Dậu là nguơn thần Đức Chí Tôn giáng hạ, âm dương giao thoa, thủy hỏa ký tế. Thời Mẹo là nguơn thần của Đức Chí Tôn phát khởi biến hóa, vạn loại hữu sanh.

Lễ Tứ tiết: Xuân, Hạ, Thu, Đông là 4 mùa nhớ ơn Cha Mẹ và tiền bối. Mùa Xuân mồng 9 tháng giêng Vía Đức Chí Tôn, Đại Từ Phụ của toàn sanh chúng. Mùa Thu, Lễ Hội Yến Diêu Trì Cung ngày 15-08 hằng năm, nhớ công ơn Phật Mẫu, Đức Mẹ hiền từ. Hoa cúc vàng: Các bậc làm mẹ dâng lên Đức Đại Từ Mẫu để tỏ lòng hiếu kính. Hoa cúc trắng: Các con dâng mẹ còn sống để tỏ ân sâu, nghĩa nặng cưu mang. Mùa Hạ, Vía Đức Hộ Pháp mồng 10-4 (và 5-5 Âm lịch), ghi công những bậc tiền bối thời tiền khai Đại Đạo. Mùa Đông, Lễ Hạ Nguơn Khai Đạo Cao Đài vào ngày 15-10-âm lịch tôn vinh Đức Chí Tôn và Thần, Thánh, Tiên, Phật giáng trần giáo đạo và cầu cho “*Thiên hạ thái bình*”.

5.- LUẬT HỮU HẠP BIẾN SANH

Trong Kinh Phật Mẫu có đoạn viết:

*Hiệp âm dương hữu hạp biến sanh,
Càn Khôn sản xuất hữu hình
Bát hồn vận chuyển hóa thành chúng sanh.*

Càn Khôn là âm dương, là Trời Đất. Thiên Địa sinh thành, ngũ hành biến hóa. Dương động, âm tịnh nên Dương lúc nào cũng tác động mạnh mẽ khắp vũ trụ để gây ra mầm sinh, còn âm lặng lẽ hóa thành những cái gì mà dương đã biến sanh. Quá trình sinh thành trải qua hai giai đoạn:

1. Từ số 1 đến số 5 (theo Hà Đồ) thuộc Âm Dương nên VÔ HÌNH.
2. Từ số 6 đến số 10 thuộc Ngũ Hành nên HỮU HÌNH.

Theo Dịch lý, năm số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 gọi là cơ thuộc dương chỉ Trời (vô hình), năm số chẵn 2, 4, 6, 8, 10 gọi là ngẫu thuộc âm chỉ Đất (hữu hình). Do đó, ta thấy:

Trời 1 sinh thủy. Đất 6 thành nước, Đất 2 sinh hỏa; Trời 7 thành lửa; Trời 3 sinh mộc, đất 8 thành gỗ; đất 4 sinh kim, Trời 9 thành vàng, Trời 5 sinh thổ, Đất 10 thành đất.

Theo luật hữu hạp (cứ vào Hà Đồ): 1 đi với 6, 2 với 7, 3 với 8, 4 với 9, 5 với 10 có vị trí cố định như vậy, nên Ngũ hành cũng có phương nhất định: Đông là Mộc mùa Xuân, Nam là Hỏa mùa Hạ, Tây là Kim mùa Thu, Bắc là Thủy mùa Đông, Trung Ương là Thổ. Trong Ngũ Hành thì mỗi hành đều hàng âm dương. Chẳng hạn, hướng Bắc có Dương thủy và âm thủy vì nước thì có nước cứng nước mềm. Nước cứng có lẫn Cali, Magnésie trọng trước nên thuộc âm, nước mềm nhẹ thuộc dương như nước giếng.

“Phân vật lúc sơ sinh có hình nước. Nước là thể có trước nhất của mọi vật hữu sinh. Một năm: 12 tháng, một ngày: 12 giờ... hết thấy đều nảy mầm ở Tý (12 giờ đêm). Tý là ngôi

của nước. Nước sinh ở dương, thành ở âm.

Khi khí động thì dương sinh ra (thể hơi). Khi khí tu và tịnh thì biến thành nước. Vậy nói: Trời 1 biến sinh thủy, Đất 6 hòa thành nước. Đó là lấy lúc đầu sinh Thủy thì 1, đến khi thành nước thì 6”

■ (HỒ CỬ NHÂN, *Dịch tương sao, quyển I, trang 8*)

Như thế, ta có thể tóm tắt thứ tự sinh thành như sau: Trời Đất sinh thành nước trước nhất, rồi tới lửa, gỗ, vàng, đất. Hết một chu kỳ từ số 1 đến số 10 thì Ngũ hành: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ hình thành. Tuy Âm dương sinh Ngũ hành, nhưng nhờ Ngũ hành, Âm dương mới biến sanh hình thể vạn vật được. “*Càn Khôn sản xuất hữu hình*” là vậy đó.

“*Có người cho 1, 2, 3, 4, 5 là số sinh của Ngũ hành; 6, 7, 8, 9, 10 là số thành của Ngũ hành*” (PHƯƠNG DỤC TÔN, *Tung Sơn độc châu Dịch Ký, quyển I, trang 2*). Họ Phương lại thêm “*1 hợp với 5 thành 6, 2 hợp với 5 là 7, 3 hợp với 5 là 8, 4 hợp với 5 là 9, 5 hợp với 5 là 10, 1 và 6 là Thủy, 2 và 7 là Hỏa, 3 và 8 là Mộc, 4 và 9 là Kim, 5 và 10 là Thổ, 10 tức 5+5 vậy*” (PHƯƠNG DỤC TÔN, sđd, trang 3)

Ta thấy lý luận của họ Phương là thực hiện bài toán cộng 5 trong Hà Đồ. Họ Phương lại viết: “*1, 3, 5, 7, 9 đó là 5 số Trời, 2, 4, 6, 8, 10 đó là 5 số Đất. Năm vị tương đắc đều hữu hap. Ấy là Trời Đất đều không là số 5. Số Trời 1 biến sinh Thủy, số đất 6 hóa thành nước, đó là 5 cộng 1 thành 6. Số Đất 2 biến thành Hỏa, số Trời 7 hóa thành lửa, đó là 5 cộng 2 thành 7. Số Trời 3 biến sinh mộc, số 8 hóa thành gỗ, đó là 5 cộng 3 thành 8. Số Đất 4 biến thành Kim, số Trời 9 hóa thành vàng, đó là 5 cộng 4 thành 9. Số Trời 5 biến sinh*

Thổ, số Đất 10 hóa thành đất, đó 5 cộng 5 thành 10”

■ (PHƯƠNG DỰC TÔN, *sđđ*, quyển 17, trang 19)

Họ Phương đã chứng minh Âm Dương (Vô hình) sinh ra Ngũ hành (hữu hình) và hành khiển Ngũ hành biến hóa vô cùng mà tạo thành vạn vật.

“Hỏa, Mộc dụng việc thì vật sinh, cho nên nói: Tinh, Khí làm vật. Kim, Thủy dụng việc thì vật biến, cho nên nói: Du hôn làm biển. Du hôn là quí, nơi trở về của vật khi tiêu diệt. Tinh, Khí, Thần chỗ tin của vật khi sinh ra. Thần của Mộc, Hỏa sinh vật ở hướng Đông Nam. Quí của Kim, Thủy diệt vật ở hướng Tây Bắc. Tinh trạng của hai trường hợp này giống như tinh trạng của Xuân Hạ sinh ra vật, Thu Đông thì diệt vật” (3?).

Trong Kinh Dịch, Tiên Thánh không dùng nghĩa thông thường, quí thần thực ra có ý nghĩa khoa học, triết học cao hơn; Quí Thần tượng trưng cái biến thể của hai khí Âm Dương lưu hành trong vũ trụ.

Về ăn chay, theo truyền thống văn hóa nông nghiệp, cơ cấu bữa ăn người Việt thiên về thực vật. Tục ngữ có câu “Đói ăn rau, đau uống thuốc” hay “ăn cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống”.

Trong bữa ăn đặc thù là rau muống và dưa cà. “Anh đi anh nhớ quê nhà, nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương”... Đức Thánh Gióng nhờ ăn cà mà trở thành người to lớn. Các loại gia vị như hành, gừng, ớt, tỏi, rau răm, rau húng, tía tô, lá lốt... vừa là rau vừa là phương thuốc trị bệnh.

Theo Dịch lý, thức ăn của loài người như mọi vật trong vũ trụ đều chịu sự chi phối của hai động lực đối nghịch là âm dương. Âm có tính chất ly tâm, giãn nở, phân

tán... Dương ngược lại có tính hướng tâm, co rút, tích tụ...

Chính George Ohsawa cứ vào đặc tính đó của Dịch Lý đã đề xuất việc ăn uống chú trọng nhiều đến ngũ cốc, gạo lức, rau đậu ngoài thiên nhiên, nhằm tái lập quân bình âm dương trong cơ thể con người mà giữ gìn sức khoẻ và phòng bệnh. Đạo Cao Đài từ lúc lập giáo, Đức Cao Đài đã buộc tín đồ phải ăn chay, hợp với truyền thống dùng ngũ cốc của dân tộc Việt Nam.

Về thiên định, đi đứng nằm ngồi đều thiên được, không buộc ép xác. Thiên định của Đạo Cao Đài là vô sự, vô ngã theo câu “*Đạo Hư Vô, Sự Hư Vô*”, vượt lên trên mọi nền văn hóa và Tôn giáo, bất cứ Tôn giáo nào cũng thấy Đấng Chí Tôn của mình trong khi thiên. Thiên Cao Đài là đỉnh cao về đạo vươn tới thế giới đại đồng.

Nếu Đạo Đức Kinh là bộ Kinh Dịch không có quẻ, nhưng có Cửu chuyển đơn thành (9x9=81 chương) thì bộ Kinh Dịch có 64 quẻ mà quẻ thứ 63 là Ký tế nghĩa là đã xong, nhưng đến quẻ thứ 64 lại là vị tế (hỏa trên, thủy dưới) tức chưa xong. Theo Thần học Cao Đài, loài người cần tiến hóa mãi từ khoáng chất, thảo mộc, thú cầm rồi thành người nhưng chưa xong mà phải tiến lên đỉnh cao của nó là ngôi vị Tiên Phật. Ta thấy, Đức Chí Tôn lập hình thể của Ngài tại thế là Giáo Tông, Hộ Pháp đã xong, lại tạo cái chưa xong, để cho các đệ tử Ngô Minh Chiêu, Thượng Trung Nhựt tu lên cao hơn.

PHẬT MẪU CHƠN KINH có câu:

Thập Thiên can bao hàm vạn tượng
Tùng ĐỊA CHI hóa trường Càn Khôn

Theo thuyết Nhị Trung (hai số giữa) trong “*hoàng*

Cực Tiên Thiên Tạo Hóa đồ thì Trời lấy số 5 làm số giữa gặp đôi thành 10, 10 là số thập can. Đất lấy số 6 làm số giữa, gặp đôi 6 lên thành 12, 12 là số của Địa chi.

Hệ CAN gồm 10 yếu tố: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Hệ CHI gồm 12 yếu tố: Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi gồm 6 cặp âm dương do ngũ hành biến hóa vì hành thổ chứa dương thổ và âm thổ cộng với 4 hành thủy, hỏa, mộc, kim mà thành 6. Số 6 chẵn là số âm nên gọi là Thập nhị Địa chi.

Hệ can và hệ chi có thể dùng riêng như hệ đếm 10 và 12. Trong Đạo hệ chi phổ biến hơn để chỉ: Thập nhị Khai thiên, Thập nhị thời quân, Thập nhị Bảo quân...

Phối hợp hệ can chi có hệ đếm ngày, tháng, năm, gồm 60 đơn vị với các tên gọi như Giáp Tý, Ất Sửu, Quý Hợi... Gọi là hệ can chi hay lục giáp. Cứ 60 năm gọi là một hội. Hội đầu tiên bắt đầu thứ tư sau Tây lịch và hội Hiện Kim bắt đầu năm 1984. Từ đầu Tây lịch đến nay có 33 hội.

Trong Đạo Cao Đài dùng năm âm lịch, dương lịch song hành, có khi sơ xuất chỉ viết một loại năm, cách tìm năm mất như sau:

1.- Cách đổi năm dương lịch sang năm can chi

$$C = d (D-3): 60$$

Trong công thức này: C là tên năm Can Chi (xem bảng Can Chi), D là năm dương lịch, d là số dư của phép chia. Ví dụ muốn biết tên Can Chi của năm 1995, ta có: $D (1995-3): 60 = 12$. Tra bảng thấy 12 là mã số của năm Ất Hợi (xem trang kế).

2.- Cách đổi năm Can Chi sang năm dương lịch:

$$D = C + 3 + (h) \times 60$$

BẢNG CAN CHI

	CHI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CAN		+ -	+ -	+ -	+ -	+ -	+ -	+ -	+ -	+ -	+ -	+ -	+ -
Giáp	+	1		51		41		31		21		11	
Ất	-		2		52		42		32		22		12
Bính	+	13		3		53		43		33		23	
Đinh	-		14		4		54		44		34		24
Mậu	+	25		15		5		55		45		35	
Kỉ	-		26		16		6		56		46		36
Canh	+	37		27		17		7		57		47	
Tân	-		38		28		18		8		58		48
Nhâm	+	49		39		29		19		9		59	
Quý	-		50		40		30		20		10		60

Trong công thức này: D là năm dương lịch, C là mã số năm Can Chi, h là số hội đã qua. Bất kỳ năm nào cùng hội với năm tìm, lấy năm đó chia cho 60 sẽ tìm được h. Ví dụ muốn đổi năm Bính Ngọ (mã số 43) ra năm dương lịch. Ta lấy 1973 chia 60 được h = 32 (bỏ số dư) rồi ghi các số vào công thức: $43+3+ (32 \times 60) = 1966$. Vậy Bính Ngọ là năm 1966.

Để áp dụng vào việc tìm các mối quan hệ giữa người ứng với các can chi, ta áp dụng quy luật tương sinh tương khắc theo luật “tam hợp” và “tứ xung” (xem hình).

Hệ thống 12 chi còn xác định các thành phần của

các bộ phận trên cơ thể.

Những điều trên lý giải lời nói của cổ nhân: chín phương Trời ứng với số 9 Lạc Thư, số 9 là số lẻ thuộc dương, mười phương Phật ứng với số 10 Hà Đồ và mười hai phương Đất, số 12 là số chẵn thuộc âm, theo Dịch Lý. Lời nói trên cũng phù hợp với câu kinh “*Khai Thiên Địa vạn vật chi tiên*”. Chớ không ai nói 12 tầng trời bao giờ (vì 12 là số âm) mà chỉ nói (*chín tầng Trời Đất...*)

Tóm lại, Giáo lý Cao Đài đặt trên nền tảng Kinh Dịch không thể nghi ngờ gì nữa. Quả Càn Khôn được biểu tượng bằng một Thiên Cầu trùm lên địa cầu, âm trong dương. Quả Càn Khôn đường kính 3 thước, 3 tấc, 3 phân ($3+3+3=9$) là CHÍN, số Cửu Thiên Khai Hóa.

Thánh ngôn dạy chư đạo hữu phụng tự Phục Hy, vị Thánh Nhứt Kỳ Phổ Độ, sáng tạo ra Tiên Thiên Bát Quái, thờ Đức Khổng Tử, vị thánh Nhị Kỳ Phổ Độ, san định Kinh Dịch và tôn kính Đức Thanh Sơn đạo trưởng, vị Thánh trong Tam Kỳ Phổ Độ, người thầy của Dịch Lý, vị sư phó của Bạch Vân Động.

Tất cả ba vị ấy cấu thành tư tưởng và giáo lý Cao Đài. Song trên hết vẫn là Đức Chí Tôn thống ngự trên Quả Càn Khôn. Tám quẻ trong Thiên Nhãn rất phù hợp với phương Bát Quái Cao Đài. Đầu mắt hướng về Bắc ngay quẻ Ly mà Ly là con Mắt. Phía trên lòng đen thuộc quẻ Chấn (hướng Đông), phía dưới lòng đen thuộc quẻ Đoài (hướng Tây)... (xem lại hình ở phần trước). Những điều đó chỉ có Đức Cao Đài mới sắp xếp được: THIÊN NHÃN – QUẢ CÀN KHÔN – BÁT QUÁI – BÁT PHƯƠNG (Địa lý) phù hợp với vũ trụ quan và nhân sinh quan. Từ đó đặt ra mối quan hệ giữa thiên nhiên và

con người: “*Thuận Thiên giả tôn, nghịch thiên giả vong*”.

Về mặt thực tiễn, nhà triết y học Nhật Bản là Sakuravawa Nyoichi đã xây dựng một hệ thống khoa học thực nghiệm tên là “*Vô song nguyên lý*” hay “*Nguyên lý thống nhất trật tự vũ trụ*”. Qua đó, ông nêu lên 12 định lý âm dương biện chứng của thế giới tương đối mà áp dụng vào cuộc sống con người.

Tóm lại, hình tượng quả Càn Khôn, Đức Cao Đài đã dạy các môn đồ về khoa học tâm linh: Trời người hiệp nhất qua cơ bút và thiên học, khoa học thực tiễn qua Trung Thiên Bát Quái chỉ ra con đường Trung Đạo, không nghiêng về duy tâm hay duy vật. Bởi lẽ, thế giới là một thực tiễn toàn vẹn không thể ly cách, trong tâm có vật, trong vật có tâm. Nếu ta tách vật ra khỏi tâm thì làm sao biết được vật, bởi vì sự tồn tại là do ý thức, chứ không có sự tồn tại nào nằm ngoài ý thức. Ngược lại, tách tâm ra khỏi vật thì khó giải thích được tâm từ đâu mà có, còn nói tâm do vật sinh ra thì hóa ra cái không để ra cái có. Tâm và vật hay sinh thể và khoáng thể đã tiềm tàng trong vũ trụ, nhận thức như vậy cho ta giải thích vì sao chủ thể nhận thức được khách thể vì cả hai thể là đồng chất, đồng thể.

Nhờ có quan niệm “*tâm vật bình hành*” đúng đắn nên phù hợp với lòng người, đưa nhân loại đến cảnh Đại Đồng Huynh đệ mà ĐẠO thọ truyền tới THẤT ỨC NIÊN.

Đức Chí Tôn giảng dạy: “*Khi chưa có Trời Đất thì khi Hư Vô sanh có Một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực*” (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, quyển 2, trang 62) “*Thầy phân Thái Cực ra Lương Nghi, Lương Nghi sinh Tử Tượng, Tử Tượng biến ra Bát Quái, Bát Quái biến hóa vô cùng mà tạo lập Càn Khôn thế giới*” (TNHT₂, trang 62).

Ta dùng Chu Dịch để lý giải lời Thánh Ngôn trên. Hệ Từ Thượng viết: “*Dịch dữ thiên địa chuẩn*” (Kinh Dịch lấy trời đất làm chuẩn).

Trời là Thái Cực.

Tự quái viết: “*Hữu thiên địa nhiên hậu hữu vạn vật*” (có trời đất rồi sau mới có muôn vật).

Thánh giáo dạy: “*Khi Hư Vô sinh Một Thấy. Thấy là Thái Cực*”. Chu Đôn Hy cho rằng “*Vô Cực Nhi Thái Cực*” (Vô cực mà Thái Cực). Vô cực không hình mà Thái Cực là thể có hình. Mọi thứ đều từ cái không đến có, nên có câu “*hữu sinh ư vô*” (cái có sinh từ cái không).

Về mặt dụng “*Thái Cực nguyên Khí hàm tam vi nhất*” (nguyên khí Thái Cực gom ba làm một). Đức Chí Tôn gom ba ngôi A, Ấ, Ậ.

Thánh Ngôn dạy: “*Thái Cực sinh Lương Nghi*”. Lương Nghi là âm dương hai biểu tượng trong đạo học, đời sống và khoa học.

Chu Dịch cho rằng muôn vật đều có âm dương sản sinh, nên Hệ Từ Thượng viết: “*Nhất âm nhất dương chi vi đạo*” (Một âm một dương gọi là Đạo).

Hay “*Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa*” (cứng (dương) mềm (âm) đòn đẩy nhau mà sinh ra biến hóa).

Âm dương là biểu tượng hai tính chất khẳng định và phủ định biến hóa hổ tương, dương cực đại sinh âm, âm cực đại sinh dương, đó là quy luật căn bản về âm dương.

Trong thiên nhiên, trăng tròn thì lại khuyết, bốn mùa nóng lạnh thay nhau. Con người có sống phải có chết. Trong khoa học, điện lực có dòng điện chính (dương)

dòng điện phụ (âm), số học có số chẵn (âm) số lẻ (dương), phép nhị tiến trong tin học ngày nay dòng số 0 và 1 cũng là số chẵn và số lẻ.

Qui luật âm dương, vì thế bất luận ở lãnh vực nào: Tự nhiên, con người hay tư tưởng luôn luôn tồn tại.

Thánh Ngôn dạy: “*Tứ Tượng sanh Bát Quái*”, “*Tứ Tượng*” là bốn mùa, là bốn quẻ chính Khảm, Ly, Chấn, Đoài (đã lý giải ở trước).

Bát Quái là khái quát tự nhiên của Vũ trụ Hệ Từ Hạ, chương II viết:

“Ngày xưa họ Bào Hy (Phục Hy) cai trị thiên hạ, ngấn (mặt) lên xem các hiện tượng trên trời, cúi xuống xem các phép tắc dưới đất... gần thì lấy ở thân, xa thì lấy ở vật, nhờ thế làm ra Bát Quái”.

Tám quẻ của Bát Quái do hai hào âm dương hợp lại và biến hóa mà thành. Hệ Từ Thượng, chương XI viết:

“Dịch hữu Thái Cực thị sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái” (Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh ra Bát Quái).

Thánh Ngôn dạy: “*Bát Quái biến hóa vô cùng*”. Từ tám quẻ ban đầu, xếp chồng lên nhau, chuyển đổi từng đôi một thành 64 quẻ mang nhiều nội dung phong phú.

Thiệu Ung lý giải bằng hai số chẵn lẻ biến đổi. Thái Cực là duy nhất, chia tác thành một âm, một dương tức một chẵn mà biến hóa vô cùng.

“Nhất biến nhi nhị, nhị biến nhi tứ, tam biến nhi bát quái thành hỉ. Tứ biến nhi thập lục, ngũ ngũ biến nhi

tam thập nhị, lục biến nhị lục thập tứ bị lữ” (Một lần biến thành hai, hai lần biến thành bốn, ba lần biến thành tám quẻ. Bốn lần biến thành mười sáu, năm lần biến thành ba mươi hai, sáu lần biến là đủ sáu mươi tư quẻ. (Thiệu Ung quan vật ngoại thiên). Quả thật, Chu Dịch là quyển đầu của các kinh (quần kinh thú) bao trùm cả giáo lý, tư tưởng của Đạo Cao Đài.

Cái tư tưởng lớn nhất là “*Trung Dung Không Thánh chi rành*” là kinh nhật tụng của người Đạo.

“*Trung giả vô quá vô bất cập chi danh dã. Dung bình thường dã*” (Trung là không quá bất cập. Dung là bình thường – Luận ngữ, Tập chú).

“*Trung dung giả, bất thiên bất ý, vô quá vô bất cập*” (Đạo Trung Dung không thiên không lệch, không quá, không bất cập – Trung Dung chương cú).

Đạo Trung Dung đó, Chu Dịch gọi là trung hành. Quẻ Ích, lời hào thứ 4, âm nói:

“*Trung hành, cáo công tòng, lợi dụng vi y thiên quốc*” (Đạo trung báo với bậc công theo, lợi dụng đạo trung nương tựa mà đời đời).

Quẻ Quải, lời hào thứ 5, dương viết: “*Hiển lục quái quái, trung hành vô cữu*” (như rau sam mà quả quyết, giữ đạo trung không có lỗi).

Trung hành của Chu Dịch và đạo Trung Dung của Khổng Tử đều dạy “*phải giữ đạo trung ở trong lòng*” (các thiết trung vu nãi tâm) để tu dưỡng tâm tính để cao nhân cách, nhờ đó mà coi trọng tinh thần và bản tánh của người khác.

Trung Dung là đức tốt cực điểm, lâu nay ít ai đạt được (Trung Dung chi vi đức dã, kỳ chí thử hồ. Dân tiến cửu hĩ – Luật ngữ, Ung dã).

LÝ GIẢI QUẢ CÀN KHÔN
TỔNG TẮT ĐẠO LỊCH CAO ĐÀI

1. MINH HỌA TOÀN ĐỒ BÁT QUÁI CAO ĐÀI

TƯỢNG QUÊ	CHỦ	THỂ	THÀNH NGÔN
THÁI CỤC	CHÍ TÔN	MỘT CỤC: $1 = 2^0$	1. CAO ĐÀI LẦU 8 GÓC 12 TẦNG
LƯỜNG NGHỊ	CHÍ TÔN	HAI CHIẾU: $2 = 2^1$	CỬU THIÊN KHAI HÓA 9 TẦNG TRỜI ĐẤT = DƯƠNG ÂM
(TAM TÀI)	LÃO TỬ	BÀ CHIẾU: $3 = 3^1$	TAM THIÊN THẾ GIỚI $12/4 \times 1000 = 3000$
TỬ TƯỢNG	CHÍ TÔN (HAMILTON)	BỐN CHIẾU $4 = 2^2$	TAM THẬP LỤC THIÊN 9 TẦNG $\times 4 = 36$ TẦNG
BÁT QUÁI	PHỤC HY (CAYLEY)	TĂM CHIẾU: $8 = 2^3$	BÁT QUÁI BIẾN HÓA 8 QUÊ $\times 8$ CHIẾU = 64 QUÊ

2 - TRUNG THIÊN BÁT QUÁI CAO-ĐÀI XẾP TRÊN LẠC THƠ

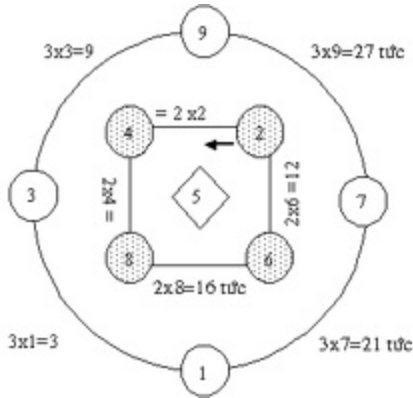
4. TỐN ÂM MỘC CỬA ĐỒ	9. CHẤN DƯƠNG MỘC CỬA THƯƠNG	2. CẤN DƯƠNG THỎ CỬA THƯƠNG
3. LY DƯƠNG HỎA CỬA CẢNH	5. TRUNG CUNG	7. KHÂM ÂM THỦY CỬA HỮU
8. KHÔN ÂM THỔ CỬA TỬ	1. ĐOÀI ÂM KIM CỬA KINH	6. CÀN DƯƠNG KIM CỬA KHAI

CHÚ THÍCH:

1. Quẻ Ly (con mắt) nằm trên cung 3 (Tam Kỳ)
2. Càn 6, Khôn 8 thất vị

3. Ly 3, Khảm 7 làm chủ phải tu để chiết Khảm điền Ly

3. ÂM DƯƠNG VẬN HÀNH (GIỐNG PHÉP HOÁN ĐÀN) THEO LẠC THU



- Số trời tròn (lẻ): 1, 3, 7, 9
 - Số đất vuông (chẵn): 2, 4, 6, 8
- Một là Trời, Hai là Đất, Ba là Người

4. PHÂN BIỆT ÂM DƯƠNG (LƯƠNG NGHI)

NGHI	Âm	Dương
GIỚI		
Thiên Nhiên	Đất	Trời
Số	Chẵn	Lẻ
Giới tính	Nữ	Nam
Loại người	Tiểu nhân	Quản tử
Hành	Thụ	Hỏa
Ngày đêm	Đêm (tối)	Ngày (sáng)

Mùa	Thu, đông	Xuân, Hạ
Vị	Chua, mặn, đắng	Cay, ngọt, lạt
Thiên can	Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý	Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

5. Ý NGHĨA TÁM QUÊ CHÍNH

Quê	Càn	Khâm	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
Giói								
Thiên nhiên	Trời	Nước	Núi	Sấm	Gió	Lửa	Đất	Đầm
Tính	Cứng	Nhuận	Chỉ	Động	Nhập	Lệ thuộc	Thuận	Vui
Phương	Tây nam	Nam	Đông nam	Đông	Đông bắc	Bắc	Tây bắc	Tây
Thiên văn	Thiên cầu	Trăng				Mặt trời	Địa cầu	
Thời gian		Ngọ		Mẹo		Tý		Dậu
Người	Đầu	Tai	Tay	Chân	Đùi	Mắt	Bụng	Miệng
Thú	Ngựa	Heo	Chó	Rồng	Gà	Trĩ	Trâu	Dê
Gia đình	Cha	Trung nam	Thiếu nam	Trưởng nam	Trưởng nữ	Trung nữ	Mẹ	Thiếu nữ
Màu	Thẫm	Đỏ		Vàng	trắng		Đen	
Ngũ hành	Kim	Thủy	Thổ	Mộc	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim

6. MINH HỌA QUÊ LY (THIÊN NHÂN) 3 HÀO

TAM TÀI	HÀO	THỂ	DỤNG
Địa	Hào 3	Pháp	Tâm
Nhân	Hào 2	Tăng	Hỏa

CHƯƠNG III TƯƠNG QUAN GIỮA KINH DỊCH VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Thiên	Hào 1	Phật	Mắt
-------	-------	------	-----

7. MINH HỌA TƯƠNG QUAN NGŨ QUÁI 5 QUÊ VỚI NGŨ HÀNH

GIỚI THIÊN NHIÊN					Ngũ quái	Ngũ hành	THÂN THỂ NGƯỜI				
5 sắc	5 vị	5 khí	5 quý	5 phương			5 tạng	5 phủ	5 thể	5 quan	5 chí
Xanh	Chua	Gió	Xuân	Đông	Chấn	Mộc	Cang	Mật	Gân	Mắt	Giận
Đỏ	Đắng	Nóng	Hạ	Bắc	Ly	Hỏa	Tâm	Tiểu trường	Mạch	Lưỡi	Mừng
Vàng	Ngọt	Thấp	Trưởng hạ	Tây bắc	Khôn	Thổ	Tỳ	Dạ dày	Thịt	Miệng	Lo
trắng	Cay	Khô	Thu	Tây nam	Cần	Kim	Phế	Đại trường	Da	Mũi	Buồn
Đen	Mặn	Lạnh	Đông	Nam	Khảm	Thủy	Thận	Bàng quang	Xương	Tai	Sợ

8. MINH HỌA TỬ TƯỢNG CÓ HAI HÀO

TỬ TƯỢNG TỬ TƯỢNG	TỬ QUÍ	TỬ THỜI	TỬ CHUYỂN
THÁI ÂM	Đông	TỶ Năm dím	DỊCH VĂN VƯƠNG Địa nhân hợp nhất
THIẾU DƯƠNG	Xuân	MỆO Rạng đông	DỊCH SỞ CAO ĐÀI (Cần Khôn) Thiên nhân hợp nhất
THÁI DƯƠNG	Hạ	NGỌ Giữa trưa	DỊCH SỞ CAO ĐÀI (Khôn Cần) TNHN Thâm Thánh Đột
THIẾU ÂM	Thu	DẬU Hoàng hôn	DỊCH HẬU PHỤC HY Địa nhân hợp nhất

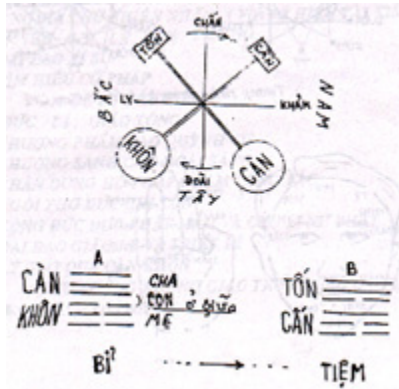
9. MINH HỌA QUÊ CẦN KHÔN 6 HÀO

BAÛT QUÁI BÁT QUÁI	TƯỢNG SỐ	HÀO	THỂ	DỤNG
ĐỆ II BQ HẬU THIÊN BQ Văn Vương	LẠC THỦ 1 → 9 = 45 (Linh Quý)	Hào 6	Như	THIÊN NIÊN KỶ II Địa nhân hợp nhất
		Hào 5	Cương	
ĐỆ III BQ CAO ĐÀI BQ Cao Đài	DỊCH CỒ 1 → 8 = 36 (Lân Mã)	Hào 4	Nghĩa	THIÊN NIÊN KỶ III Thiên nhân hợp nhất
		Hào 3	Nhân	
ĐỆ I BÁT QUÁI TIÊN THIÊN BQ Phục Hy	HÀ ĐỒ 1 → 10 = 55 (Long Mã)	Hào 2	Âm	THIÊN NIÊN KỶ I TCN Thánh Đột
		Hào 1	Dương	

10. MINH HỌA QUÊ ĐỊA THIÊN HÓA CÓ 9 HÀO

BÁT QUÁI	HÀO	THỂ	DỤNG
BQ HẦU THIÊN (Hầu Hình)	Hào 9	Vật chất (cấu tạo) cơ thể vật lý	Thần
	Hào 8	Hình Thể CTVL	Tâm
ĐB II BQ	Hào 7	Vận động CTVL	Tý
BQ TRUNG THIÊN (Bán Hữu Hình)	Hào 6	Tình	Thọ
	Hào 5	KH	Phúc
ĐB III BQ	Hào 4	Thần	Lộc
BQ TIÊN THIÊN (Vô Hình)	Hào 3	Thực thể sống Trường Sinh Học	Lợi
	Hào 2	Hình thể TSH	Trình (Tình)
ĐB I BQ	Hào 1	Vận động TSH	Hành (Danh)

Khi quẻ CÀN di chuyển chồng lên quẻ KHÔN thì quẻ TỐN cũng di chuyển chồng lên quẻ CẤN mà sinh ra quẻ TIỆM



CHƯƠNG IV MƯỜI HAI QUÊ CỦA ĐẠO DỊCH

1. Khôn trên Càn dưới: Thái
2. Càn trên Khôn dưới: Bĩ
3. Càn trên Ly dưới: Đồng nhân
4. Càn dưới Ly trên: Đại hữu
5. Càn dưới Khâm trên: Nhu
6. Càn trên Khâm dưới: Tụng
7. Khôn trên Khâm dưới: Sư
8. Khôn dưới Khâm trên: Tỵ
9. Khôn dưới Ly trên: Tấn
10. Khôn trên Ly dưới: Minh Di
11. Khâm trên Ly dưới: Ký tế
12. Ly trên Khâm dưới: Vị tế
13. Thời mạt pháp sanh tương tàng
14. Luật lưỡng phân lưỡng hợp & Tóm tắt Đạo Dịch

Bát Quái biến hóa vô cùng

■ TNHT 2, tr. 62

Bát Quái là văn tự đầu tiên

■ Quốc học khái luận, Đài Bắc 1958

NGOÀI NHỮNG LÃNH VỰC VĂN HÓA ĐÃ VIẾT Ở trước, Bát Quái và các trùng quái còn bàn về chính trị kinh tế, xã hội, bói toán...

Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn rủ xiêm y mà thiên trị đó là nhờ lấy tượng ở quẻ Càn, quẻ Khôn (Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn thù y thường nhi thiên hạ trị, cái thủ chư Càn khôn – Phan Kế Bính – Nam Hải dị nhân liệt truyện)

Một phương diện khác nữa rất đặc biệt là Phục Hy “lấy Bát Quái tương trùng để bói xem kiết hung họa phúc”

(Dĩ Bát Quái tương trùng vi cát hung họa phúc chi chiêm). Đó là chủ điểm của chương này.

Trong Bát Quái trung thiên, bốn quẻ chính là Càn, Khôn, Ly, Khảm, ta trùng quái hoán vị trên dưới sinh ra 12 quẻ kép à: Thái, Bi, Ký Tế, Vị Tế, Đồng nhận, Đại hữu, Trung, Nhu, Tấn, Minh Di, Sư, Ty. Khôn Càn là Thượng Nguơn Thánh Đức, còn Ly Khâm Hạ Nguơn mặt kiếp. Loài người phải tu luyện để chiết đường Khâm, điên vào âm Ly mới qui hồi cựu vị.

1.- KHÔN TRÊN CÀN DƯỚI LÀ QUÊ THÁI (☶☰)

Kinh Dịch viết: Thái Tiểu vãng, đại lai, cát hanh (Quẻ Thái nhỏ đi, lớn lại, lành tốt hanh thông)

Chu Dịch bản nghĩa giải: Thái là hanh thông, là quẻ trời đất thông nhau, hai khí âm dương thông nhau, nên gọi là Thái, quẻ ứng vào tháng Giêng. Nhỏ là âm, lớn là Dương, tức Khôn đi ở ngoài, Càn đến ở trong. Hào sáu đi ở ngôi Tư, hào chín lại ở ngôi Ba. Người được quẻ này có đức cương dương tốt lành và hanh thông.

Lời Thoán nói rằng: quẻ thái nhỏ đi lớn lại, tốt lành và hanh thông, trời đất giao nhau mà vạn vật hanh thông, trên dưới giao nhau mà chí giống nhau. Trong dương mà ngoài âm, trong mạnh mà ngoài thuận, trong quân tử mà ngoài tiểu nhân. Đạo quân tử lớn lên thì đạo tiểu nhân tiêu đi vậy.

Lời Tượng nói rằng: Trời Đất giao nhau là quẻ Thái, Vua coi theo mà sử nên Đạo của Trời Đất, giúp mọi sự phải để đỡ dẫn sanh chúng.

2.- CÀN TRÊN KHÔN DƯỚI LÀ QUÊ BÍ (☶)

Kinh Dịch viết: Bí chi phi nhân. Bất lợi quân tử trình, đại vãng tiểu lai của người quân tử, lớn đi, nhỏ lại).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Bí là bế tắc, tức là quẻ thảng bầy, trái với quẻ Thái. Cho nên nói là “*Phi nhân*”, nghĩa là không phả đạo người. Lời chiêm đoán của nó không lợi về đường chánh đạo quân tử.

Bởi lẽ, Càn ở ngoài, Khôn ở trong, nó lại do quẻ Tiệm mà lại, nên hào thứ chín ở vào ngôi Tư, hào Sáu ở vào ngôi Ba. Người ta nghi ngờ ba chữ “*chi phi nhân*” là thừa vì nó ở hào Sáu Ba của quẻ Tỵ (coi dưới) mà ra.

Lời Thoán nói rằng: Bí đó, chẳng phải đạo người, chẳng lợi cho sự chính bên của người quân tử, lớn đi, nhỏ lại thì trời đất không thông nhau nên vạn vật không thông, trên dưới không thông nhau nên thiên hạ không có nước. Trong âm mà ngoài dương, trong mềm mà ngoài cứng, trong bọn tiểu nhân mà ngoài người quân tử. Ấy là đạo tiểu nhân lớn lên nên đạo người quân tử tiêu đi.

Lời Tượng nói rằng: Trời Đất không thông nhau là eủ Bí, người quân tử coi đó để dè chừng đức hạnh, lánh nạn, không thể vẽ vang bằng lợi lộc.

3.- CÀN TRÊN LY DƯỚI LÀ QUÊ ĐỒNG NHÂN (☲)

Kinh Dịch viết: Đồng nhân vu dã, hanh lợi, thiệp đại xuyên, lợi quân tử trình (cùng người ở đồng, hanh thông, lợi về sự sang sông lớn, lợi cho sự chính bên của người quân tử).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Ly có vạch như âm mắt ở

giữa hai vạch dương, nên đức là văn minh, là mắt, tượng là lửa, là điện, là mặt trời. Đồng nhân là chung cùng với mọi người. Ly gặp quẻ Càn, lửa lên cùng với trời.

Hào Sáu Hai được ngôi ở trên ứng với hào Sáu Năm. Trong quẻ chỉ có một hào âm mà cùng chung với các hào dương, nên gọi chung cùng với mọi người. Ý nói vậy xa mà không riêng tư chỉ có đạo hạnh, lấy đức mạnh mà đi, nên có thể sang sông. Đồng nhân là quẻ trong văn minh, ngoài cương kiện. Hào Sáu Hai trung chính mà có vẻ ứng, ấy là Đạo người quân tử. Người được quẻ này thì hạnh thông có thể vượt qua nơi hiểm yếu. Còn người mà mình cùng chung phải hợp với đạo quân tử thì mới có lợi.

Lời Thoán nói rằng: Quẻ Đồng Nhân, mềm được ngôi, được chỗ giữa mà ứng với Càn nên gọi là đồng nhân.

4. CÀN DƯỚI LY TRÊN LÀ QUÊ ĐẠI HỮU (☲ ☰)

Kinh Dịch viết: Đại hữu nguyên hạnh (Quẻ Đại hữu cả lớn hạnh thông).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Đại hữu là sự “có lớn”. Ly ở trên Càn tức lửa ở trên trời, không gì không soi rọi. Lại nữa, hào Sáu Năm là hào âm ở ngôi tôn, được chỗ giữa mà năm hào dương ứng theo nó, nên gọi là “có lớn”. Càn mạnh, Ly sáng, ở ngôi tôn mà ứng với trời nên có cơ hạnh thông. Người được quẻ này có đức ấy thì rất tốt và hạnh thông.

Lời Thoán nói rằng: Quẻ Đại hữu chỉ kẻ mềm được ngôi tôn cả giữa mà trên dưới ứng nhau gọi là Đại hữu. Đức cứng mạnh mà vẫn vẻ sáng láng, ứng nhau với trời mà đi là đúng thời, nên cả lớn hạnh thông.

Lời Tượng nói rằng: lửa ở trên trời là quẻ Đại hữu.

Người quân tử coi đó mà ngăn ngừa kẻ ác, biểu dương người thiện, thuận theo mệnh tốt của trời.

5.- CÀN DƯỚI KHẨM TRÊN LÀ QUẺ NHU (☱)

Kinh dịch viết: Nhu hữu quang, hanh, trinh, cát, lợi thiệp đại xuyên (quẻ Nhu có đức tin sáng lạng hanh thông, chính bên tốt. Lợi sang sông lớn).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Nhu là đợi. Quẻ Càn mạnh, Khảm hiểm, sức mạnh gặp chỗ hiểm mà không vội vàng, tiến để mắc vào chỗ hiểm đó. Ấy là cái nghĩa chờ đợi.

Quẻ này hào Chín Năm là thể Khảm bên trong đã đầy, lại có nhiều tính dương cương trung chính mà ở ngôi Tôn, tức cái tượng “có đức tin được ngôi chính”. Khảm là nước ở phía trước, Càn là mạnh kế tới sau, ấy là cái tượng “sắp sang sông lớn mà chưa tiến lên một cách khinh thường”.

Thế nên, người được quẻ này, nếu có điều chờ đợi mà tự mình sẵn đức tin thì sẽ sáng lạng hanh thông, nếu được chính bên thì tốt và lợi về việc sang sông lớn. Chính bên thì không có gì là không tốt, mà sự sang sông càng quý ở chỗ chờ đợi. Ấy là, không vì lòng ham muốn mau chóng mà phạm vào chỗ hiểm nạn.

Lời Thoán nói rằng: Nhu tức là đợi, chỗ hiểm ở trước vậy. Cứng mạnh mà không bị hãm, nghĩa là không thể khốn cùng.

6.- CÀN TRÊN KHẨM DƯỚI LÀ QUẺ TỤNG (☱)

Kinh Dịch viết: Tụng hữu phu chất dịch, trung cát, chung hung, lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên (Kiện tụng có thật bị lấp, phải sợ, vừa phải: Tốt; theo

đuổi đến chót: Xấu; lợi về sự thấy người lớn, không lợi về sự sang sông lớn)

Chu Dịch bản nghĩa giải: Kiện tụng là tranh biện. Trên Càn dưới Khảm, Càn thì cứng, Khảm thì mềm. Người trên dùng điều cứng để chế kẻ dưới, kẻ dưới dùng sự hiểm để dòm người trên.

Quẻ này, hào Chín Hai giữa đặc mà không có kẻ ứng cùng mình nên thêm lo. Vả lại, theo quái biến, nó từ quẻ Độn mà hại, tức kẻ cứng đến ở hào Hai mà nhắm vào giữa thể dưới, có sự thật bị lấp che, biết sợ mà hợp với lẽ vừa phải. Hào chín trên quá cứng ở cuối sự kiện, có tượng theo đuổi việc đến cùng. Hào Chín Năm cứng mạnh, trung chính ở giữa ngôi tôn, có tượng người lớn, lấy tư cách dương cương cỡi lên chỗ hiểm, ấy là sự đẩy đặc xéo vào chỗ hãm, có tượng không lợi về sự sang sông lớn. Thế nên, người được quẻ này chắc có sự tranh tụng và tùy theo thể của mình ăn ở mà biến thành lành hay dữ.

Lời Thoán nói rằng: Quẻ Tụng trên cứng dưới hiểm, hiểm mà mạnh là quẻ Tụng.

Lời Tượng nói rằng: Trời với nước đi trái nhau là quẻ Tụng, người quân tử coi đó mà dấy việc mưu tính lúc đầu.

7.- KHÔN TRÊN KHẢM DƯỚI LÀ QUÊ SƯ (䷆)

Kinh Dịch viết: Sư trình tượng nhân cát, vô cữu. (Quân chinh, bậc trượng nhân tốt, không lỗi).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Sư là quần chúng, dưới Khảm trên Khôn. Khảm hiểm mà Khôn thuận. Khảm là nước, Khôn là đất, thời xưa ngụ hình ở nông, che cái rất hiểm ở chỗ lớn thuận, dấu cái không lường trong chỗ

rất tĩnh.

Trong quẻ, chỉ hào Chín Hai là hào dương ở giữa quẻ dưới là tượng làm tướng. Trên dưới năm hào âm đều phải thuận ma theo, là tượng làm quân binh. Hào Chín Hai lấy tư cách dương cương ở dưới làm việc. Hào Sáu Năm là hạng mềm yếu ở trên mà dùng người, tức cái tượng vua sai tướng ra quân, nên quẻ này gọi là sư. Cái đạo dùng quân, lợi về đường chính đáng, nên dùng người lão thành mới tốt mà không có lỗi. Đó là lời răn người được quẻ này.

Lời Thoán nói rằng: Sư là nhiều người, trinh là chính, khiến được nhiều người chính đính, thì có thể làm nên nghiệp vương bá.

Lời Tượng nói rằng: Trong đất có nước là quẻ Sư. Người quân tử xem đó mà dung dân, nuôi chúng.

8.- KHÔN DƯỚI KHẢM TRÊN LÀ QUÊ TỊ (䷆)

Kinh Dịch viết: Tị cát nguyên phệ nguyên, vĩnh, trinh, vô cữu. Bất minh phương lai, hậu phu hung (Liên nhau tốt, trung nguyên việc bói, khởi đầu lớn, lâu dài, chính bền, không lỗi. Chẳng an mới lại, sau trẽ tượng phu, hung).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Tị là gần nhau liên nhau. Hào Chín Năm lấy dương cương ở giữa quẻ trên mà được chỗ chính. Năm hào âm ở trên và dưới đều gần lại mà cái tượng một người võ về muôn nước, bốn bề trông lên một người.

Người được quẻ này sẽ được người thân theo bám mình. Nếu có đức cả lành, dài lâu, chính bền thì mới để cho người khác theo về mà không có lỗi. Còn người chưa

gắn có điều không ổn mà sắp sửa theo về thì người này giao kết chặt chẽ, còn kẻ kia đi lại đã muộn khiến có sự hung. Những ai muốn gắn với người thì nên lấy đó mà tính ngược lại.

Lời Thoán nói rằng: Tỵ là tốt, tị là giáo lại. Người dưới thuận theo, truy nguyên việc bói, đầu cả, lâu dài, chính bền, không lỗi, vì cứng ở giữa, không an mới lại, trên dưới ứng nhau, sau trượng phu, hung vì đạo cùng.

Lời Tượng nói rằng: Trên đất có nước là quẻ Tị. Đấng Tiên Vương coi đó mà dựng nước, thân cận chư hầu.

9.- KHÔN DƯỚI LY TRÊN LÀ QUÊ TẤN (䷗)

Kinh Dịch viết: Tấn, Khang hầu dung tích mã phồn tứ, trú nhật tam tiếp (quẻ tấn, tước hầu yên dùng cho ngựa giậm nhiều, ban ngày ba lần tiếp)

Chu Dịch bản nghĩa giải: Tấn là tiến lên, tước hầu yên là tước làm an được nước. Ngựa cho giậm nhiều, ban ngày ba lần tiếp nối, nghĩa là chịu nhiều ơn lớn, được thân mật kính lễ một cách rõ ràng.

Quẻ này trên Ly dưới Khôn, có tượng mặt trời mọc trên đất. Bốn hào xuôi thuận bám vào nơi cả sáng sửa, du từ quẻ Quan biến lại, thành hào Sáu Bốn mềm yếu mà tiến lên cho tới hào Năm.

Người được quẻ này có ba điều ấy thì cũng có sự yên ấy.

Lời Thoán nói rằng: Tấn là tiến. Sáng soi trên đất mà bám vào nơi sáng lớn, mềm tiến mà đi lên. Cho nên, tước hầu yên dùng cho ngựa giậm nhiều, ban ngày ba lần tiếp nối.

Lời tượng nói rằng: Lửa ở trên đất là quẻ Tấn, người quân tử coi đó mà tự hành động cho rõ đức sáng của mình.

10.- KHÔN TRÊN LY DƯỚI LÀ QUÊ MINH DI (䷗)

Kinh Dịch viết: Minh di lợi gian trinh (Quẻ Minh di lợi về khó nhọc trinh chính)

Chu Dịch bản nghĩa giải: Di là đau. Quẻ này Ly dưới, Khôn trên, mặt trời vào trong đất, tức cái tượng sáng mà bị đau, nên gọi là Minh di.

Sáu hào trên quẻ này chủ sự tối mà hào Sáu Năm ở gần nó. Vì vậy, người được quẻ này, lợi về điều khó nhọc để giữ sự chính mà tự che sự sáng của mình.

Lời Thoán nói rằng: Sáng chiếu vào trong đất là quẻ Minh di.

Lời Tượng nói rằng: Sáng vào trong đất. Người quân tử coi đó để trị dân chúng, dùng tối mà được sáng.

11.- KHÂM TRÊN LY DƯỚI LÀ QUÊ KÝ TẾ (䷗)

Kinh Dịch viết: Ký tế hanh, tiểu lợi trinh sơ cát, chung loạn (quẻ Ký tế hanh thông, nhỏ lợi về chính bên, đầu tốt, chót loạn).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Đã xong thì việc đã nên. Ký tên là quẻ nước lửa giao nhau, thứ nào đều dùng thứ này. Ngòi sáu hào đều được chính đỉnh nên “*đã sang*”. Chữ “*hanh nhỏ*” nên đổi thành “*nhỏ hanh*”.

Quẻ này, lời chiêm đoán của sáu hào đều có ý rắn đe, làm được thì nên.

Lời Thoán nói rằng: Quẻ Ký tế hanh tức cái nhỏ

hanh thông.

Lời Tượng nói rằng: Nước ở trên lửa là quẻ Ký tế. Người quân tử coi đó để suy nghĩ lo lắng mà ngăn ngừa.

12.- LY TRÊN KHẢM DƯỚI LÀ QUÊ VỊ TẾ (☲☵)

Kinh Dịch viết: Vị tế hanh, tiểu hồ hất tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi (quẻ vị tế hanh, con cáo nhỏ hầu sang, ướt đuôi, không lợi).

Chu Dịch bản nghĩa giải: Quẻ vị tế nói lúc việc chưa thành. Nước lửa chẳng giao nhau, chẳng hổ tương nhau. Sáu hào trong quẻ đều mất ngôi, nên “*chưa xong*”, hầu sang (sấp xong) mà ướt đuôi là chưa xong.

Người được quẻ này không có lợi gì.

Lời Thoán nói rằng: Quẻ Vị tế hanh, mềm được ở giữa. Cáo nhỏ hầu sang, ướt đuôi không lợi, mà chẳng nổi chót được. Tuy chẳng đặng ngôi nhưng cứng mềm ứng với nhau.

Lời tựa nói rằng: Lửa ở trên nước, là quẻ Vị tế. Người quân tử coi đó mà cẩn thận và phân biệt các sự vật.

Mười hai quẻ chia làm ba bậc: Thượng, trung, hạ. Thượng gồm có 5 quẻ: Thái, Đồng nhân, Đại hữu, Tấn và Ký tế. Trung cũng gồm có 5 quẻ: Nhu, Tụng, Sư, Tị, Minh di. Hạ gồm có 2 quẻ: Bĩ và Vị tế.

Ai được quẻ thượng thì thanh thoi, quẻ trung thì cẩn thận và quẻ hạ phải e dè chỗ hiểm.

Lời giải văn tự cổ xưa, sâu kín cần đọc đi đọc lại để hiểu ý nghĩa uyên thâm trong đó. Muốn cầu được quẻ, ta dùng tràng hạt Dịch lý để chiêm đoán (xem mục 14 ở

sau), bấm đúng số nào thì chọn số đó làm quẻ rồi đọc lời giải quẻ mà tìm ra tốt xấu, thuận nghịch.

13.- THỜI KỲ MẠT KIẾP SANH TƯỢNG TÀNG (TỪ HAI QUẺ BỈ VÀ TỤNG)

Vào đêm rằm tháng 8 năm Ất Sửu (1925), ở Phú Quốc, Đức Quan Thánh và Lý Bạch giảng cơ tiên tri về thời cuộc từ 1925 về sau:

*“QUAN mà hiểu rộng LÝ cao quyền,
THÁNH Phật phân rành THÁI độ duyên.
ĐỂ sắc nêu cao nguồn BẠCH tự,
GIÁNG lâm đàn nội, GIÁNG qui nguyên.*

“Lão vàng lĩnh Tam Giáo tòa lâm đàn để đôi lời tiên tri, lễ tuần hoàn chuyển đổi...”

“Chúng sanh khá nhớ: “Cao vi càn, càn vi Thiên. Đài Khâm, Khâm vi thủy tức là quẻ Thiên thủy tụng, thì chạy đâu cho khỏi số trời định binh lửa bốn phương. Những kẻ không tu đành cam số phận...”

*“Năm Ất Sửu (1925) để lời Lão phán,
Qua Bình Dân (1926) dựng rạng cơ mẫu,
Lập thành nguồn đạo Á châu
Đắp xây nền móng sùng Ân đời đời.*

*Nên thấy rõ đạo Trời chánh giáo,
Cảnh Tây Ninh đào tạo Thánh Tòa.
Lập thành cơ đạo chia ba,
Tiền, trung với hậu cũng là đồng môn.*

*Nắm cơ quan bảo tồn sanh chúng,
Dựng lên rồi chia trúng mười hai.*

Trên tường thiên lý dậm dài,
Lập thành Đại Đạo Cao Đài độ dân.
Năm Mậu Dần sắp gần binh cách,
Ấy là điều tai ách nhưn sanh.
Bốn năm dân chủ tung hoành,
Tây Ninh thừa thế lập thành cơ binh.
Để bảo hộ chúng sinh bốn đạo,
Dân Xā lo đào tạo quan quân.
Quốc gia nổi dậy từng bùng.
Tân Dân thành lập lấy lừng quốc dân,
Nên độc lập lần lần ra mặt.
Vĩnh Thụy làm tướng thật chi hành,
Đến ngày hội cả nhưn sanh.
Kỳ ba súng nổ lập thành quốc gia,
Để phát động sơn hà thống nhất.
Hiệp Tam Giang nổ lực tấn công,
Bảo Sanh Nhưn nghĩa Đại Đồng.
Hòa bình thế giới ở trong đạo Trời,
Chớ làm tướng quyền đời sức mạnh.
Dễ lướt qua luật chánh Thiêng liêng,
Hậu sau ra đứng trước tiên,
Do Tòa Tam Giáo lệnh truyền thường răn.
Đức Di Lạc cầm cân cứu thế,
Hội Long Hoa tên để phong Thần.
Thượng nguồn đời lập Tân Dân,
Dựng nền dân quốc, xa lẫn chủ quân.
Quê hương hiện cảnh Xuân thơ thời,

*Đạo nhà Nam vạn đại lưu truyền.
Gia vô bế hộ êm đêm,
Phật Tiên, Thần Thánh giáng miền trần gian.
Đạo gom trọn nhưn gian vũ trụ,
Gieo giống lành làm chủ Năm Châu.
Từ đây khắp cả hoàn cầu,
Âu ca lạc nghiệp dưới bầu trời chung.^[1]*

Bài tứ tuyệt trên hiện rõ sự mâu nhiệm của cơ bút. Nếu đọc khoán thủ ta thấy: Quan Thánh Đế Quân giáng, khoán tâm ta lại thấy: Lý Thái Bạch giáng và sau 2 chữ Thánh Đế ta thấy 2 chữ Phật Sắc tức Phật Bà Quan Âm. Bài này tiên tri Tam Trấn thay mặt Tam giáo dạy Đạo kỳ ba.

Đến cuối thế kỷ này “*phân tiên vi hậu*”, Đức Di Lạc Vương Phật ra đời lập Hội Long Hoa để tuyển ngôi vị Phật, dựng đời Thượng Ngươn Thánh Đức, Đức Di Lạc là bậc Minh Vương hiền triết thông kim đạt cổ tạo cảnh thái bình “*gia vô bế hộ*”.

Lúc đó, Đạo nắm trọn huyền vi Vũ trụ và!! Đất dẫy, trời thay xác, chư Phật, Tiên, Thánh xuống ở trần. Nhân loại lạc nghiệp âu ca, chung bầu trời: «*Đại Đồng thế giới*».

Đây là bài thi độc nhứt vô nhị do Tam Trấn giáng chung Đức Lý Thái Bạch và Quan Thánh chủ động ban ý tưởng còn Phật Quan Âm chứng lễ đàn.

[1] Bài song thất lục bát tiên tri, Đạo Cao Đài lập trước nhất ở Tiền Giang rồi Hậu Giang và sẽ phân chia 12 chi phái. Đạo lập quân đội và Hòa Hảo lập Dân xã Đảng. Sau đó, Bảo Đại bị Ngô Đình Diệm lừa gạt truất phế. Trải qua ba cuộc đảo chánh mới lật đổ được Ngô triều.

14.- LUẬT LƯƠNG PHÂN, LƯƠNG HỢP (TỪ 2 QUÊ KÝ TẾ, VỊ TẾ)

A.- PHÂN GIẢI LƯƠNG NGHI:

Theo Chu Hy, nhân sinh vạn vật đều có một thái cực. Thái cực phân ra lưỡng nghi là âm dương.

Âm Dương là hai yếu tố tương phản nhau như nam và nữ, sáng và tối, ngày và đêm... Nhờ sự tương phản mà âm dương độn đẩy biến hóa vô cùng.

Tuy bản chất đối nghịch nhau, trong cái này lại có cái kia như trong dương thịnh (Thái Dương) thì có chút âm (Thiếu âm) và ngược lại.

Thật ra cả hai yếu tố âm dương luôn luôn hòa lẫn nhau và đóng vai trò quan trọng trong sự sinh thành của vạn vật. Âm trưởng thì dương tiêu, dương trưởng thì âm tiêu. Âm tăng lên đến chỗ cực thịnh thì dương sẽ phát sinh và âm sẽ phải thoái đầu, và ngược lại. Đó luật lưỡng phân, lưỡng hợp.

B.- TRÀNG HẠT DỊCH LÝ HAY XÂU CHUỖI TỰ PHÁP:

Đức Thanh Sơn Đạo sĩ, tổ sư Dịch lý của Đạo Cao Đài dạy làm chuỗi tràng hạt Dịch lý, có 64 hạt phân làm hai. Một đoạn 62 hi ($6+2=8$) biểu tượng Bát Quái. Đoạn kế 2 hạt biểu tượng Lưỡng Nghi (âm dương) đồng thời chỉ quê Ký tế số 63 và Vị tế số 64.

Khi dương trưởng thì 2 hạt âm dương ngang vai trái và khi âm trưởng thì mang 2 hạt âm dương ngang vai phải, vào giờ cầu nguyện hay tiếp diễn hay tịnh luyện.

Trong trời đất, khí dương tăng trưởng từ giờ Tý đến giờ Tỵ vào tháng 11 đến tháng 4 âm lịch, từ tiết Đông Chí

đến tiết Lập Hạ. Một dương sanh tử quẻ Phục rồi cực thịnh ở quẻ Càn. Còn khí âm tăng trưởng từ giờ Ngọ đến giờ Hợi vào tháng 5 đến tháng 10 âm lịch, từ tiết Hạ Chí đến tiết Lập Đông. Một âm sanh tử quẻ Cấn rồi cực thịnh ở quẻ Khôn có 6 âm.

Muốn như ý nguyện, người tu phải dựa vào các mốc thời gian đó. Trong ngày phải thiết lễ vào thời Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu. Trong năm vào các tiết Đông Chí, Hạ Chí, Xuân Phân và Thu Phân.

Vào thời Tý và Đông Chí có một dương sanh nên tấn dương hỏa. Vào thời Ngọ và Hạ Chí có một âm sanh nên thối âm phù. Còn thời Mẹo, Dậu, Xuân phân, Thu phân thì mộc dục để bảo dưỡng khí dương.

Dưới đây là 2 biểu đồ âm tiêu dương trưởng và dương tiêu âm trưởng.

*Âm tiêu dương trưởng:

Giờ	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ
Tháng	11	12	01	02	03	04
Tiết	Đông Chí	Đại Hàn	Vũ Thủy	Xuân Phân	Cốc Vũ	Lập Hạ
Quẻ	Phục	Lâm	Thái	Đại tráng	Quái	Càn

*Dương tiêu âm trưởng:

Giờ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng	5	6	7	8	9	10
Tiết	Hạ Chí	Đại Thử	Xử Thử	Thu Phân	Sương Giáng	Lập Đông

Quẻ	Cấu	Độn	Bĩ	Quán	Bác	Khôn
-----	-----	-----	----	------	-----	------

Muốn hỏi việc ở cõi vô hình thì tùy thuộc vào sự di động của hai hạt âm dương, chỉ có người trong cuộc mới thông linh được.

Trong Kinh Dịch quẻ chót tức quẻ thứ sáu mươi bốn là quẻ Hỏa Thủy Vị tế nghĩa là chưa xong. Theo Bát Quái Cao Đài, Hỏa Thủy Vị tế là quẻ Càn chồng lên quẻ Khôn và quẻ Ly chồng lên quẻ Khảm biểu tượng của sự chưa xong. Vì theo Bà Bát Nương dạy con người phải tu luyện để biến hóa từ Kim Thạch, thảo mộc, cầm thú rồi mới thành người.

Khi đã thành người chỉ là tạm xong còn phải tu sửa để thành Thần, Thánh, Tiên, Phật mới gọi là Thủy Hỏa Ký tế. Lúc đó Càn Khôn (Bĩ) trở thành Khôn – Càn (Thái) và Ly – Khảm biến thành Khảm Ly mà người ta gọi là Chiết Khảm điển Ly (lấy quẻ dương của Khảm điển vào chỗ quẻ âm của Ly để thành quẻ Càn) biểu tượng cho sự thanh khiết đạt thành chánh quả.

Người tín hữu Cao Đài trước là tu thân sửa mình trực bỏ cái âm, những điều xấu ác để trở thành thuần dương thánh thiện. Nếu mọi tín hữu đều tu luyện theo tôn chỉ của Đại Đạo là góp phần to lớn chuyển đổi vận Bĩ của thế giới thành vận Thái, đã thực hiện xong lời nguyện thứ tư cũng là lời nguyện to lớn nhất của Đạo Cao Đài.

Tứ nguyện Thiên-hạ thái bình.

Vía Đức Chí Tôn lần thứ 48

TVR

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BẢO BA – Chu Dịch nguyên chỉ – Thương vụ ấn thư quán – Thượng Hải.
- BỬU CẨM – Tìm hiểu Kinh Dịch, Sài Gòn 1957.
- CHU HY – Chu Dịch bản nghĩa (Kinh Dịch tạp chú), Hương Cảng.
- DUMONT – L. Homo Hierarchicus: The caste Systau and its Implications Chicago 1970
- ĐÀO TRINH NHẤT – Vương Dương Minh, Sai gon, Tân Việt
- ĐỖ ĐÌNH TUÂN, Dịch học nhập môn, Sài Gòn 1973
- GLASENAPP Helmuthde – Les cing Grands religions du Monde – Paris, Payot 1954.
- HARLEZ CHARLES de Le liver des mutations (Yi. King) Paris 1959.
- JASPERS Karl – Triết học nhập môn (Lê Tôn Nghiêm dịch) Huế 1958.
- KINH THƯ – Thẩm Quỳnh dịch, Sài Gòn 1965.
- LÃO TỬ – Đạo Đức Kinh (Nguyễn Duy Cần dịch), NXBVH 1992.
- LÊ VĂN QUÁN – Chu Dịch Vũ Truj Quan – Hà Nội 1975.
- LIỄU DI TRƯỜNG – Trung Quốc Văn Hóa sử. Đài Bắc 1948
- LUẬN NGŨ – Lê Phục Thiện dịch, Sài Gòn 1962
- LÝ QUÁ – Tây Khê Dịch thuyết, Thương vụ ấn thư quán Thượng Hải.
- LƯƠNG KIM ĐỊNH – Triết Đông chuyên biệt. Sài Gòn 1962
- NGÔ TẤT TỐ – Kinh Dịch, TP. HCM 1991
- NGÔ QUẾ SÂM – Chu Dịch tượng thuận – Thượng Hải
- NGUYỄN DUY TINH – Kinh Chu Dịch (dịch bản nghĩa) Sài Gòn 1968
- NGUYỄN MAĨNH BẢO – Dịch Kinh tân khảo. Sài Gòn 1958

- NGUYỄN HỮU LƯƠNG – Kinh Dịch với vũ trụ quan đồng phương, Sài Gòn 1971 – TP. HCM 1992
- NGUYỄN HIẾN LÊ – Kinh Dịch NXB Văn học 1992
- PLATT Nathaniel & DRUMMON Muriel Jean – Our word Through the ages. New York 1959
- PHAN BỘI CHÂU – Chu Dịch, Sài Gòn khai trí.
- PHAÏM CÔNG TẮC – Lời thuyết Đạo, quyển I, II, III, IV, V
- PHƯƠNG THỰC TÔN – Trung sơn độc châu Dịch kí, Thượng Hải.
- SAUSSURE Léopold – Les origines de l>astronomie chinoise, Paris 1930
- SUDRE René – Les nouvelles énigmes de l>uni-ver, Paris 1951
- SOOTHILL W. E – Lestros religions de la Chine, Paris 1946
- TÂN LUẬT, PHÁP CHÁNH TRUYỀN – Bản in ở Paris, Gasnier 1952
- TIỀN MỤC – Tứ thư thích nghĩa. Đài Bắc 1955
- THÁNH NGÔN HIỆP TUYỂN – Quyển I 1964, quyển II 1963
- THU GIANG NGUYỄN DUY CẦN – Trang tử tinh hoa,
▪ Chu dịch huyền giải. TP. HCM 1992
- THIỆU UNG – Hoàng cực kinh tế, Thượng Hải
- TRANG TỬ – Nam Hoa kinh, Sài Gòn 1970
- TRẦN ĐÌNH HỮU – Nho giáo đã thành vấn đề như thế nào với nước VIỆT NAM ngày nay
▪ – Văn hóa và Đời sống tạp chí tháng 11 – 1992.
- TRẦN QUANG THUẬN – Tư tưởng chính trị trong triết học Khổng Giáo, Sài Gòn, Thư lâm 1961
- TRẦN TRỌNG KIM – Nho giáo Sài Gòn, Tân Việt in lần thứ tư.
- TRẦN THỨC LƯỢNG và Lý Tâm Trang – Tổng Nguyên học án, Trung Hoa
- TRẦN VĂN RẠNG – Đại Đạo sử cương I, II, III,
▪ Tìm hiểu Cổ Pháp Đạo Cao Đài

- TRẦN TỔ NIỆM – Dịch Dụng Tứ Khố Toàn thư trên bản. Thượng Hải
- TRANG TỬ – Nam Hoa Kinh (Thu Giang dịch). Sài gòn 1962
- TRUNG DUNG – Phan Khoang dịch, Mai Lĩnh 1944
- WEBER Charles – La phifosophie Moderne, Paris 1954

Lý Giải
QUẢ CÂN KHÔN
(Bát Quái Đài)

SOẠN GIẢ: HT. **TRẦN VĂN RẠNG**